**HỌC VIỆN Y DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN VIỆT NAM**

**BỘ MÔN BÀO CHẾ VÀ CÔNG NGHIỆP DƯỢC**

**BÀO CHẾ ĐÔNG DƯỢC**

**Hà Nội- 2020**

**BÀI 1**

**ĐẠI CƯƠNG VỀ BÀO CHẾ ĐÔNG DƯỢC**

**I. Khái niệm môn học bào chế**

Bào nghĩa là dùng sức nóng để thay đổi lý tính và dược tính của thuốc, tiện cho việc chế biến và điều trị.

Chế nghĩa là dùng công phu thay đổi hình dạng, tính chất của dược liệu.

Nói chung, bào chế là công việc biến đổi tính thiên nhiên (thiên tính) của dược liệu thành những vị thuốc để phòng và trị bệnh. Trong tiếng Việt thường dùng danh từ thuốc chin đối nghĩa với danh từ thuốc sống, chữ chin có đủ nghĩa của hai chữ bào chế.

Tài liệu xưa để lại lâu đời nhất là quyển Bào chế luận của Lôi Hiệu (Trung Quốc), sau đổi thành Lôi Công bào chế. Quyển này vẫn có giá trị cho tới ngày nay.

**II.Mục đích của việc bào chế**

- Bỏ các tạp chất lẫn lộn trong dược liệu: mốc, sâu mọt.

- Để dễ thái miếng, dễ bảo quản, dễ tán ra bột hoặc dễ nấu cao để chế thành thuốc

- Bỏ bớt vài bộ phận không cần thiết của dược liệu và làm cho vị thuốc tinh khiết thêm lên (mạch môn bỏ lối, ngưu tất bỏ đầu).

- Giảm bớt độc tính của dược liệu (mã tiền, bán hạ, hoàng nàn...)

- Thay đổi tính năng của vị thuốc bằng cách tẩm sao cho hoạt chất dễ tan vào nước để dễ đồng hóa, vị thuốc dễ thấm hút dung môi (quy, hoàng bá, bạch thược.. .tẩm rượu)

**III. Yêu cầu của việc bào chế**

Trần Gia Mô (1562) đời Minh có nói : “Bào chế cốt ở chỗ vừa chừng, non quá thì khó kiến hiệu, già quá thì mất khí vị”

Câu này là một cách ngôn mấu chốt cho tất cả mọi người làm công tác bào chế Đông dược.Nhưng thế nào gọi là vừa chừng? Đạt được điều này này rất khó, cần phải biết được: cắt thái nên dày hay nên mỏng, sao nên già hay nên non...

Kỹ thuật bào chế đông dược trông qua thất đơn sơ, nhưng nó đòi hỏi ở người bào chế nhiều kinh nghiệm, đã làm lâu năm trong nghề.

Có hai yêu cầu chính sau đây:

- Bảo đảm chất thuốc (phẩm chất), kỹ thuật đúng.

- Người bào chế giỏi, ngoài sự hiểu biết về dược tính, còn phải tùy từng trạng thái, phẩm chất của vị thuốc, tùy từng yêu cầu của bài thuốc mà định việc bào chế được vừa chừng.

**IV.Các dụng cụ bào chế thông thường**

Bàn chải (long, tre, đồng): để chải cho sạch đất, cát, nấm bám lên dược liệu

Giần, sàng: để phân chia, chọn lọc dược liệu theo nặng, nhẹ cho được thêm tinhkhiết.

Dao thái (sắt, inox): thái, cắt dược liệu cho nhỏ. Thường dược liệu có chất chát thì không dùng dao sắt mà dùng dao inox.

Dao cầu: để thái dược liệu to, cứng

Dao bào: Để bào những dược liệu đã được ủ mềm.

Cối, chày: để giã dập hoặc nghiền tán bột. Luyện thuốc hoàn thường là cối bằng đồng, đá, sứ, gang...

Thuyền tán bàng gang để tán dược liệu đã sấy khô thành bột nhỏ, khi tán nên để giấy sạch ở dưới và xung quanh thuyền tán để hứng lấy bột vương vãi ra, tán bằng chân phải rửa sạch chân trước khi vào tán.

Rây: thường dùng rây mua ngoài chợ, rây này tương ứng với rây số 26-24 của Tây y, bột rây này khó làm viên nén được.

Siêu (đất, men, thủy tinh): để sắc thuốc.

Chảo: thường dùng bằng gang để sao thuốc. Khi nấu dùng nồi nhôm hoặc inox

Cóng: nồi nhôm hay đất để chưng thuốc.

Chõ: bằng đất hay nhôm, đồng, inox để đồ dược liệu cho mềm hoặc cho chin

Các dụng cụ trên đây còn thô sơ, khi dùng phải rửa thật sạch, tiệt trùng bằng cách đốt cồn, nếu cần phải cơ giới hóa các dụng cụ bào chế đông dược, tránh luộm thuộm và thủ công.

**V.Một số dạng thuốc bào chế thông thường**

*a.Thuốc phiến*

*b.Thuốc sắc*

*c.Thuốc cao nước*

*d.Thuốc hoàn*

*e.Thuốc tán*

Thuốc phiến là dạng thuốc dùng nhiều nhất để bốc thuốc thang. Các dạng thuốc khác không nhiều thì ít đều qua dạng thuốc phiến.

**A. Các thủ thuật bào chế thuốc phiến**

Công việc bào chế thuốc phiến rất nhiều, nhưng có 4 loại chính:

-Làm bằng tay

-Dùng nước

-Dùng lửa

-Dùng lửa và nước

**1.Làm bằng tay**

***1.1. Làm sạch dược liệu***

 - Rửa: các dược liệu trước khi đưa ra bào chế cần phải được rửa sạch thường là các loại củ, rễ hột.. .(huyền sâm, tam thất, cam thảo...)

Các rễ, củ phức tạp thì cần tách nhỏ rồi mới rửa.

Có những vị khi rửa không nên ngâm lâu vì mất chất (cam thảo, sinh địa...) hoặc không rửa được (bối mẫu, quy...)

Dược liệu có muối cũng phải rửa cho sạch bớt muối (côn bố, hải tảo, diêm phụ...)

Các hoa, cành nhỏ (cúc hoa, hồng hoa) không nên rửa, chỉ chọn lọc hoặc sàng, sảy để loại bỏ tạp chất

-Sàng, sảy: dùng giần, sàng để loại bỏ các tạp chất lẫn trong dược liệu (tử tô, mạn kinh tử, lien kiều, cúc hoa...)

-Chải, lau: dùng bàn chải lông, tre mềm để chải các dược liệu như: hoài sou, các loại sâm...Khi chải, lau có thể dùng nước, dùng rượu, xong rồi đem sấy lại cho khô. Cách này còn dùng để làm sạch các lông gây ngứa ở thân, lá (bồng bồng)

***1.2.Chọn lọc***

Bộ phận dùng của dược liệu phải chọn lựa để dùng cho thích họp, đáp ứng với yêu cầu tác dụng của vị thuốc.

Bỏ gốc, mắt: ma hoàng dùng phát hãn thì dùng thân, bỏ rễ, bỏ đốt (nhưng thường dùng cả đốt)

Bỏ rễ con, lông: vì ít tác dụng lại gây tác hại, làm nặng thang thuốc (hoàng liên, hưong phụ, xương bồ, tri mẫu).

Bỏ hạt: hạt là hột cứng trong dược liệu, không có tác dụng thì bỏ đi: ví dụ hạt ô mai (nhưng ít khi bỏ), sơn tra, sơn thù...

Bỏ chân, đầu: thuyền thoái, toàn yết có móng chân, răng nhọn dùng trong thuốc tán thì bỏ đi, đầu cóc có mủ độc thì phải bỏ đi (đầu từ dưới hai u mắt).

Bỏ vỏ, màng: đào nhân, hạnh nhân, sử quân tử có màng không cần đến thì giội nước sôi, để một lúc màng bong ra thì tước bỏ đi, có thứ phải rang cho vàng rồi xát cho tước vỏ (bạch biển đậu), có thứ đập nhẹ cho tróc rồi lấy nhân (qua lâu nhân).

Bỏ lõi, ruột: bách bộ, mạch môn đông thì ủ hay đồ mềm rồi rút bỏ lõi vì gây ‘phiền’, kim anh tử thì nạo bỏ lông.

**2.Dùng nước (thủy chế)**

Dùng nước để làm cho dược liệu được sạch, mềm, tiện cho việc thái mỏng hoặc để giảm độc tính hoặc thay đổi tính năng của nó.

-Rửa: đã nói ở trên

-Ngâm: dùng nước thường hoặc nước phụ liệu (nước vo gạo, nước vôi trong, nước gừng, nước phèn chua...)đổ ngập để dược liệu mềm, dễ bào thái, hoặc để làm giảm độc tính của dược liệu (hoàng nàn, hà thủ ô, ,mã tiền...)

Tùy từng dược liệu mà thời gian ngâm từ 1 giờ đến 24 giờ hay hơn.Ngâm lâu thì hàng ngày phải thay nước ngâm một lần.

Ủ: dùng nước lã, số lượng ít, làm cho dược liệu đủ thấm ướt để dễ bào thái (ba kích, hoài sơn, bạch truật), nếu ngâm lâu thì làm mất tính chất của thuốc, cách

này gọi là ủ. Thường muốn ủ thì làm ướt dược liệu rồi lấy bao bố tời, vải ướt đậy kín vài giờ hay vài ngày thì dược liệu mềm, lấy ra bào thái (xuyên khung...)

*Thủy phi:*

Thủy phi là phương pháp tán, nghiền dược liệu trong nước với mục đích sauđây:

+ Lấy bột mịn, tinh khiết

+ Làm cho bột mịn không bay lên được khi tán nhỏ

+ Để tránh sức nóng làm biến hóa thành phần thuốc

Trước hết đem tán dược liệu cho thật nhỏ (ngũ linh chi, thạch quyết minh), đổ nước vào cho ngập quá đốt ngón tay. Khuấy đều, hớt bỏ màng, bụi rác nổi trên mặt nước, đồng thời vừa khuấy nhẹ vừa gạn nước sang bên khác. Cặn ở dưới thì bỏ đi.Nước gạn được để lắng một thời gian, đến khi nước thành trong thì chắt nước này bỏ đi.Chất lắng xuống đem phơi và tán lại thành bột.Làm được 2-3 lần càng tốt.

Dược liệu kỵ nóng không tán khô được (chu sa) thì cho vào ít nước rồi tán.

**3.Dùng lửa (hỏa chế)**

Đem dược liệu trực tiếp hoặc gián tiếp với lửa làm cho thuốc khô ráo, xám vàng hoặc thành than với mục đích để bảo quản hoặc thay đổi tính chất và tăng hiệu lực của thuốc.

***3.1.Sao***

Sao là công việc thường xuyên của người bào chế, cũng là công tác quan trọng trong bào chế thuốc phiến.

Đồ dùng để sao thường là chảo gang, cái đảo hoặc đôi đữa cả và một chổi để quét dược liệu ra khỏi chảo gang. Trước khi sao dược liệu cần được phân loại to, nhỏ để khi sao được vàng và già đều, không sao chung thứ to thứ nhỏ với nhau vì thứ nhỏ bị cháy trước mà thứ to vẫn chưa được.

Khi sao cần chú ý đến các yêu cầu sau đây:

+ Về già, non (màu sắc của thuốc trong chảo sao)

+ Về thời gian (nên nhanh hay nên chậm)

+ Về lửa (nên to, nhỏ hay vừa)

+ Về khói thuốc (nhiều hay ít, đen hay vàng, trắng)

Tất cả các điểm trên đây cùng chú ý trong một lúc để dược liệu sao đạt được yêu cầu.

Có hai cách sao:

*Sao không thêm chất khác*

*Sao có thêm các chất khác*

**a.Sao không thêm các chất khác**

*-Sao vàng*

Sao cho ngoài có màu vàng, trong ruột vẫn màu như cũ, cốt có mùi thơm hoặc để vị thuốc bớt tính lạnh. Lửa để nhỏ, thời gian sao lâu, cốt để nhiệt độ thấu nóng vào đến ruột (ngưu bang, hoài sơn, hòe hoa...). Có thứ trước khi sao cần vẩy qua nước cho ẩm để sức nóng vào trong mà không cháy cạnh: ý dĩ, đậu đen...

*-Sao vàng hạthổ:*

Quét sạch đất (có người đào hố sâu dưới đất 10-30cm), sau khi sao úp thuốc xuống đất, đậy vung lại để 10-15 phút cho nguội (nên trải miếng vải hoặc giấy mỏng rồi úp thuốc lên cho dược liệu được sạch sẽ)

Cách này sao có ý nghĩa như sau:

+ Cho vị thuốc khô, dễ bảo quản

+ Cho vị thuốc lên mùi thơm để nhập tỳ, không buồn nôn

+ Để giảm bớt tính lạnh của vị thuốc (phần âm) bàng cách dùng lửa. Khi dùng lửa như vậy thì phần dương của thuốc tăng lên gây hỏa độc (nóng, sốt, định mụn) cho nên phải hạ thổ để đất hút bớt phần dương của thuốc (hỏa độc) đồng thời trả lại ít phần âm cho thuốc (cân bàng âm dương)

Ví dụ: rễ cỏ xước, gối hạc, muồng trâu...

*-Sao già sém cạnh*

 Áp dụng chô các vị thuốc chua chat hoặc tanh lợm quá (binh lang, huyết giác, thần khúc, chỉ thực, thăng ma) để thay đổi mùi vị nhưng vẫn đảm bảo chất thuốc.

Dùng lửa to, khi chảo đã thật nóng mới bỏ thuốc vào, đảo không cần nhanh, khi thấy mặt ngoài sém cạnh nhưng màu ruột thuốc vẫn giữ nguyên là được

*-Sao tồn tính (hắc sao)*

 Để thêm tác dụng tiêu thực, tả lỵ huyết, khái huyết hoặc làm thay đổi tính chất của thuốc (hương phụ, địa du, hắc kinh giới...)

Để lửa già, chảo thật nóng, đảo đến khi bên ngoài cháy đen, bẻ ra trong còn màu vàng cũ là được)

*-Sao chảy (thán sao)*

 Để thuốc có tác dụng chỉ huyết. Lửa để già, chảo thật nóng để dược liệu cháy đen, đảo đều, úp vung lại ngay để nguội (than khương).

Sao cháy không có nghĩa là sao thành tro mà bào giờ cũng cho cháy đến 7/10.So với sao tồn tính, mức độ cháy có hơn.

Mấy điều cần chú ý khi sao cháy:

+ Không nên sao nhiều một lúc vì sẽ không đều và dễ gây hỏa hoạn .

+ Sao cái lớn trước, cái nhỏ sau.

+ Không nóng ruột, không châm lửa cho cháy, không phun nước vào, nhưng cũng có khi phải châm lửa đốt (ô mai).

+Chuẩn bị vung để úp chụp đậy kín vì dược liệu sao cháy có lửa âm ỉ ở dưới (nếu không đậy vung mà bỏ đấy thì có thể tự nhiên bốc cháy gây hỏa hoạn)

**b.Sao có thêm chất khác**

Sao thuốc bằng cát, bằng bột văn cáp (vỏ hàu, hến) hoặc hoạt thạch là mượn các thứ này làm trung gian truyền nhiệt (cát giữ nhiệt ở 300°c, văn cáp 250°c, hoạt thạch 200-220°C).Khi sao, các thứ đó bao quanh miếng thuốc làm cho miếng thuốc không chạm đáy chảo mà thấm nhiệt đều và sâu vào miếng thuốc.

*- Sao cát*

Chọn thứ cát nhỏ, mịn, đãi thật sạch, cho vào chảo rang trước cho nóng già (lửa lúc đầu nhỏ sau to dần). Sau khi cho thuốc vào, đảo thật đều tay, đến khi được thì đổ vào sàng để sàng lấy thuốc (xuyên sơn giáp, mã tiền...)
 *- Sao hoạt thạch, văn cáp*

Áp dụng cho những chất dẻo có dầu hoặc nhựa để khỏi dính vào nhau hoặc bớt mùi tanh khét và sau dễ tán (a giao, lông nhím…).

**3.2.Nung (hà)**

Có nhiều cách nung

Những loại khoáng vật nung trong những vò đất hay chảo gang đậy kín

hoặc không đậy kín, xung quanh bên ngoài đốt lửa, đến khi được thì lấy ra để nguội hoặc nhúng vào một chất loãng khác (giấm, nước hoàng liên) cho nguội. Cách này còn gọi là tôi.

Muốn trít được kín, dùng cám và lá khoai, hai thứ bằng nhau, cho thêm chút nước, nghiền cho nhuyễn rồi trít (hai chất này trộn với nhau thành một chất chịu được nóng không bị nứt nẻ), lấy giấy bản đặt lên chỗ trít rồi thấm nước cho ướt.

Bằng sa, phèn chua thường để hở không phải dạy kín, thạch tín phải đậy kín (thăng hoa)

Đưa dược liệu trực tiếp vào lửa nóng (thạch cao, mẫu lệ, thạch quyết minh...) để cho đỏ hổng.

+ Số lượng ít thì bỏ thẳng vào lò than, trên lưỡi dao hoặc mảnh ngói.

+ Số lượng nhiều hon thì đặt dược liệu trên miếng sắt, úp một cái chảo lên,

+ Số lượng nhiều hơn nữa thì cứ lượt trấu, lượt than, rồi lượt dược liệu và cứ thế cho đến hết, trên cùng phủ lóp trấu và than. Có thể đốt từ trên xuống hoặc từ dưới lên để cho cháy âm ỉ. Khi cháy gần hết rồi lấy dược liệu ra để nguội (thấy dễ bẻ là được).Nung xong rồi dược liệu được đem tán bột dùng hoặc thủy phi rồi dùng.

***3.3.Lùi (ổi)***

Đưa thuốc vào tro nóng, không bén tới lửa, khi nóng chin thì lấy ra (ổi khương, cam thảo...). Có khi dược liệu được bọc vào giấy thấm ướt hoặc bọc cám rồi mới dúi vào tro nóng đến khi giấy hay cám khô là được (cam thảo, mộc hương...).

Phương pháp này có tác dụng là thu hút bớt một phần dầu trong dược liệu để giảm bớt tính kích thích.

***3.4.Sấy(bồi)***

Dùng lửa nhỏ hoặc tủ sấy để sấy dược liệu cho khô ráo, hơi vàng giòn là được (thủy diệt, manh trùng...)

***3.5.Chế sương***

Sương có nghĩa là những bụi mưa lún phún bay lung chừng. Thuốc chế sương là những vị thuốc được chế biến tinh khiết thành bột mịn (phê sương): cho dược liệu vào cái bát rộng miệng (thạch tín), úp cái bát khác nhỏ hơn lên trên, trét kín, đốt ở ngoài để dược liệu thăng hoa lên và kết tinh vào lòng bát ở trên, cạo lấy phấn.

***3.6.Đốt rượu***

Áp dụng cho những dược liệu không chịu được sức nóng cao (nhung hươu, nai).Dùng cồn 90° để đốt hoặc hơ miếng nhung lên lửa cho cháy lông.

Làm như vậy không bị cháy sém, hơi rượu thấm nhung làm cho nhung thơm hơn, không gây tanh, bảo quản tốt.

**4.Dùng cả lửa và nước (thủy hỏa hợp chế)**

Phối họp nước và lửa để thay đổi tính chất của dược liệu

***4.1.Chưng***

Chế biến dược liệu bằng cách đun cách thủy với những mục đích như sau:

-Làm chin vị thuốc để tiện việc bào chế thuốc tễ.

-Thuốc chưng với rượu thường đổi chất thấy ngọt và thơm hơn, thêm sức ôn bổ, những vị đắng chát giảm đi, mùi tanh lợm mất đi, khí lạnh cũng bớt đi (thục địa, đại hoàng).

-Thuốc được chưng với rượu khi vào tỳ vị dễ đồng hóa, dễ hấp thu nên có tác dụng bồi bổ.

-Một số thuốc chưng với rượu, chất thuốc khó bị hư hỏng.

Xếp dược liệu vào trong cái cóng, đổ nước (hoặc tưới rượu) vào cho vừa đủ, đậy kín. Đặt cóng vào thùng hay chảo có nước ngập nửa cóng, dưới đáy cóng có lót miếng gỗ để cóng không sát vào thùng. Đun nhỏ lửa, thời gian chưng tùy từng vị thuốc và số lượng chưng (50kg thục địa phải 35 giờ, đại hoàng 18 giờ) cho vừa hết nước trong cái cóng.

Khi chưng xong rồi, đem phơi tái. Nếu nươc còn dư trong cóng thì lấy mà tẩm cho hết. Làm như vậy 9 lần tức là ‘cửu chưng cửu sái’ (9 lần chưng, 9 lần phơi). Khi phơi lấy vải che để tránh ruồi, bụi.

***4.2.Đồ (hông)***

Dược liệu có thể ngâm cho mềm để dễ bào chế, dễ thái, nhưng ngâm lâu có thể mất chất nên phải đồ, tức là dùng hơi nước làm mềm dược liệu, thời gian đồ tùy theo số lượng và tính chất của thuốc (loại mềm xốp, có hương vị thì thời gian đồ ít hơn). Đồ xong thường đem bào nóng thì dễ bào hơn.

Dụng cụ dùng là cái chõ, xếp dược liệu to xuống dưới, nhỏ lên trên; thời gian đồ không nên kéo dài nếu không dược liệu sẽ nát (phục linh, xuyên khung, bạch truật).

***4.3.Nấu***

Dùng một chất loãng (nước, dầu...) nấu dược liệu cho mềm để cho dễ bào chế, làm giảm tính kích thích của vị thuốc hoặc để làm tăng một số hiệu năng khác như nấu với dầu (mã tiền), nước đậu đen (hà thủ ô), nước thường (hoàng tinh). Nước nấu thường ngập quá dược liệu 5-10cm (nấu cao) hoặc gấp 10 lần dược liệu (mã tiền).

Nấu khác với sắc, sắc là nấu đến một mức độ nào đó thì thôi.

***4.4.Tẩm sao***

-Tẩm: dùng rượu, giấm, muối, gừng hoặc các phụ liệu khác nhào vào dược liệu cho đủ ướt để cải biến, thay đổi tính chất của dược liệu, cách này rất thường dùng. Trước khi tẩm, dược liệu thường được thái miếng mỏng rồi phơi hoặc sấy qua cho khô.

Thời gian tẩm: tùy từng dược liệu mà thời gian tẩm từ vài giờ đến 8-10 giờ.

Sau khi tẩm rồi đem phơi,sấy cho khô, sao cho vàng là được

*Ý nghĩa của tẩm sao:*

+Tẩm rượu sao:

Rượu thường dùng là rượu trắng (35-40°).Tẩm xong để nửa giờ đến một giờ rồi đem sao. Lửa sao nên để nhỏ, sao lâu để rượu đủ sức ngấm vào thuốc, hơi rượu chớm bốc có mùi thơm bay ra là được, số lượng rượu dùng tùy theo dược liệu từ 50-200ml cho 1 kg thuốc.

Tẩm rượu sao để thăng đề (dùng rượu để dẫn thuốc lên các bộ phận phía trên của cơ thể). Tẩm rượu sao để giảm tính lạnh, tăng thêm sức ấm cho dược liệu (hoàng bá, hoàng cầm, hoàng liên, bạch thược, sơn thù, tục đoạn, thường sơn, nhục thung dung, phòng kỷ...)

Tẩm rượu để một số chất của vị thuốc dễ tan vào rượu rồi sau tan vào thuốc sắc.

+ Tẩm gừng sao:

Gừng tươi rửa sạch, giã dập, thêm ít nước, vắt lấy nước để tẩm, để ngấm chừng một gời rồi đem sao lửa nhỏ, sao lâu tới khi dược liệu có màu vàng, mùi thuốc thơm là được. Số lượng nước tẩm từ 5% đến 10% hoặc 15% tùy theo dược liệu.

Thường lkg dược liệu phải dùng từ 50-100g gừng. Các loại sâm cũng thường tẩm nước gừng sao thơm để tăng sức bồi dưỡng. Khi sao, dùng lửa nhỏ, nhiệt độ khoảng 50°- 60°, thuốc hơi vàng là được, không để già quá.

Có những vị nhỏ, hay bị cháy sém như hồng tu sâm, nhị hồng sâm, tẩm gừng xong nên sao trên giấy. Trải giấy lên mặt chảo rồi đổ thuốc lên sao (nhiệt độ 30°-40° gọi là sao cách giấy)

Tẩm gừng sao để mượn sức ấm của gừng làm giảm tính lạnh của dược liệu. Gừng làm ấm tỳ vị và giúp thêm tiêu hóa.

+Tẩm muối sao:

Muối ăn một phần, thêm năm phần nước đun sôi, hòa tan rồi lọc. Lấy nước muối tẩm đều với thuốc, để 1-2 giờ rồi đem sao. Lửa nhỏ, sao chậm đến khi dược liệu vàng già là được (đồ trọng, trạch tả, hoàng bá, phá cố chỉ, ích trí nhân), số lượng nước tẩm thường là 5% dược liệu.

Tẩm muối sao để vị mặn dẫn thuốc vào thận.

+ Tẩm giấm sao:

Giấm có nhiều loại, loại tốt nhất là giấm thanh nuôi bằng chuối, bún, mùi chua, thơm và hơi ngọt.

Dùng giấm ăn thường cũng được nhưng không chua quá (có thể pha thêm nước ấm cho loãng ra), nhạt quá thì giấm kém tác dụng. Nói chung giấm có độ acid acetic 5% là vừa.

Nếu số lượng dược liệu nhiều, bỏ dược liệu vào chậu rồi dội giấm lên, đảo đều. Lấy bao tải sạch đậy lại để qua một đêm, hôm sau lấy ra từng ít, sao vàng cạnh là được.

Số lượng giấm dùng là 5% dược liệu.

Các dược liệu thường tẩm giẩm: hương phụ, miết giáp

Tẩm giấm để vị chua dẫn thuốc vào can.

Sao giấm để làm tăng tác đụng chỉ thống của vị thuốc (huyền hồ), giảm tính kích thích của một số vị thuốc.

Giấm là một loại acid, tẩm với dược liệu để gây một phản ứng nào đó giúp thuốc thêm tác dụng trị bệnh.

+Tẩm đồng tiện sao

Dùng nước tiểu trẻ em trai dưới 5 tuổi khỏe mạnh, không bệnh tật, mới đái, bỏ phần đầu và phần cuối, lấy phần giữa. Sau khi tẩm dược liệu thì đem sao vàng, số lượng đồng tiện dùng thường là 5% dược liệu.

Tẩm đồng tiện để dẫn thuốc vào huyết và giáng hỏa (hương phụ).

+Tẩm nước gạo sao

Gạo mới vo, nước gạo đặc, không quá loãng.

Tẩm xong để một đêm cho thấm, sấy khô rồi sao vàng cạnh là được.

Tẩm nước gạo vo để làm bớt tính ráo của dược liệu (thường là dược liệu có tinh dầu như thương truật...)

Khi thấy đơn ghi tẩm mễ tráp, mễ cam tráp sao thì phải làm đúng kỹ thuật như trên, chứ không phải nhúng qua nước gạo rồi sao ngay.

+ Tẩm sữa

Tẩm sữa để làm vị thuốc bớt tính ráo và dưỡng huyết.

Xưa hay dùng sữa người, nay dùng sữa bò (nửa sữa bò, nửa nước sôi). Bạch linh thường được tẩm sữa để 1-2 giờ rồi sao vàng. Hoài sơn cũng có dùng sữa tẩm một lúc rồi sao thơm. Khi sao dùng lửa nhỏ.

+ Tẩm mật sao

Mật thường dùng là mật mía, muốn tốt hơn thì dùng mật ong. Mật không nên đặc quá, đặc quá mật chỉ bám ở ngoài, khi gặp nóng mật sẽ quánh lại ở phía ngoài mà không thấm vào dược liệu, do đó nên pha một nửa mật và một nửa nước sôi vào mật đặc, đun nhỏ lửa, khuấy đều. Tẩm xong để 2-3 giờ cho thấm rồi đem sao; sao vàng cạnh, sờ không dính tay là được (sao chậm).

Dược liệu thường tẩm mật: hoàng kỳ, cam thảo, tang bạch bì, tỳ bà diệp, bạch tiền, cù túc xác. Số lượng mật tẩm tùy theo dược liệu, từ 10-20%

Mật là chất ngọt giúp thêm nhiệt lượng cho cơ thể, có tính chất bồi dưỡng. Chất ngọt là giảm chất đắng, chát của một số vị thuốc; thêm sức ấm, bổ cho hoàng kỳ, đảng sâm; thêm sức nhuận phế, chữa ho cho tử uyển, bách bộ...

+ Tẩm hoàng thổ sao

Dùng đất vách lâu ngày (trần bích thổ), đất lòng bếp (phục long can) hoặc hoàng thổ (đất sét), cứ 100g bột đất cho vào 1 lít nước đun sôi, khuấy đều, chắt bỏ nước trên, gạn lấy nước giữa, bỏ cặn. Cứ 1000g dược liệu tẩm với 400ml nước bột đất trên để qua 2-3 giờ, phơi hoặc sao cho vàng là được.

Có người dùng bột vàng sao với dược liệu, dược liệu tự bám lấu một số bột đất trong khi sao do chất dầu tiết ra, sao vàng cạnh là được. Có người lấy bột đất sét hòa với nước cho vừa sền sệt tẩm vào miếng bạch truật cho lên chảo sao khô đến vàng cạnh.

Tỳ thuộc thổ, vàng là màu của thổ, đất là chất của thổ, sao hoàng thổ để dẫn thuốc vào tỳ, vị.

Dược liệu có tinh dầu sinh ra tính ráo, đất sao với bạch truật hút một số dầu của bạch truật do đó làm giảm tính ráo đi.

+ Tẩm nước đậu đen, nước cam thảo

Cứ 100g đậu đen cho vào 1 lít nước đun kỹ (đối với cam thảo thì tán bột ngâm 1 ngày, 1 đêm) lấy nước sắc mà tẩm hà thủ ô, trâu cổ, viễn chí. số lượng nước tẩm thường là 10-20% dược liệu.

Tẩm nước đậu đen, nước cam thảo để giải độc, làm tính thuốc êm dịu, đỡ chát.

**5.Các cách chế khác**

***5.1. Chế***

Một dược liệu qua nhiều chặng chế biến gọi là chế. Mỗi dược liệu có một cách chế riêng, phương pháp làm khá pức tạp như hương phụ thất chế và tứ chế, hoàng nàn chế...

***5.2.Chế khúc***

Dùng dược liệu tán nhỏ trộn với nước đóng thành bánh rồi sấy khô gọi là thuốc khúc (bán hạ khúc, thần khúc...)

**6. Yêu cầu của việc bào chế thuốc phiến**

-Dược liệu bào chế thuốc phiến phải chọn thứ tốt, to mập để miếng thái hoặc bào được to đẹp.

-Sau khi qua các giai đoạn chọn lọc, rửa sạch (củ, rễ, thân, lá), ngâm ủ, đồ cho mềm thì đem ra thái, bào. Độ dày của thuốc phiến chỉ nên 1 - 2 ly. Những thứ nhỏ vụn thì dùng làm thuốc hoàn tán.

-Khi tẩm sao thuốc phiến phải nhẹ nhàng, tránh vỡ nát, hao thuốc.

-Khi bào thái, tránh rơi vãi xuống đất rồi nhặt lên; khi phơi để vào mẹt sạch, chỗ cao, xa nơi đi lại.

-Thuốc phiến không nên để lâu, các thứ tẩm sao thì nên dùng đến đâu bào chế đến đó, để lâu trong vòng từ 10 đến 15 ngày là cùng, cũng có thứ dùng đến đâu, tẩm sao đến đẩy.

-Để trong thùng, lọ kín, nơi khô ráo, thỉnh thoảng đem phơi lại, để tránh ẩm mốc.

**B.Kỹ thuật sắc thuốc**

Sắc thuốc có nghĩa là dùng một chất lỏng (nước, rượu...) đổ ngập dược liệu, đun sôi lên, chắt lấy nước để uống. Đông y gọi là thuốc thang.

Thuốc thang được dùng rộng rãi nhất vì hấp thụ nhanh, công hiệu cũng nhanh, mọi tật bệnh đều có thể dùng thuốc thang, nhất là bệnh mới cảm hoặc cấp tính.

Thuốc thang thường uống làm 2 - 3 lần trong ngày: trưa, chiều và tối.

Y Doãn (thế kỷ XVIII trước CN) là người đầu tiên dùng phương pháp sắc thuổc lấy nước uống để trị bệnh.

**1.Dụng cụ sắc thuốc và nước để sắc**

a.Dùng siêu bàng đất là tốt nhất, nhưng ngày nay có thể dùng ấm men hay nhôm; không được dùng đồ sắt, gang vì cỏ nhiều dược liệu kỵ gang, sắt (chất chát, acid...). Siêu, ấm dùng không nên nhỏ quá, phải chứa được 1,51 nước.

b.Một cái rây nhỏ, đường kính 8 - 10 cm để lọc nước thuốc.

c.Nước dùng phải là nước trong, sạch (nước mưa, nước máy, nước giếng).

**2.Kỹ thuật sắc thuốc**

Kỹ thuật sắc thuốc đối với công hiệu của thuốc rất quan trọng. Lý Thời Trân viết: “Uống thuốc thang, dẫu phẩm chất thuốc tốt và bào chế đúng phép, nhưng sắc lỗ mãng, vội vàng, đun lửa không đúng mức, thì thuốc cũng không công hiệu”.

Sắc thuốc có một quy tắc nhất định cần phải tuân theo (nhất là mức độ lửa, nước và thời gian).

Có hai loại thuốc sắc: thuốc phát tán và thuốc bổ.

-Sắc thuốc phát tán: loại thuốc này phần nhiều lấy khí, cho nên dùng lửa to (vũ hỏa) sắc nhanh, đổ ít nước (vừa đủ ngập dược liệu) sắc một lần, đun sôi độ nửa giờ.

-Sắc thuốc bổ: loại thuốc này cần lấy vị cho nên phải dùng lửa nhỏ (văn hỏa), sắc chậm để chất thuốc đủ thì giờ thoát ra, đổ nhiều nước (ngập thuốc trên 3-5cm), đun âm ỉ trong 2 giờ. sắc 2 lần, cô lại 2 nước cho đến khi còn 1 bát độ 250 ml.

Các loại thuốc thơm, cần lấy khí vị cho nên khi sắc thuốc gần được mới bỏ vào sau (bạc hà, tử tô, kinh giới, quế chi).

Các loại khoáng vật (thạch cao, đại giả thạch, thạch quyết minh...) tinh dầu thuốc khó ra, cần phải giã nát rồi mới sắc.

Nếu trong thuốc thang có a giao, xuyên bối mẫu, xuyên tam thất (tán bột) thì khi sắc được thuốc thang mới cho các vị trên vào đánh tan ra mà uống. Các loại như quế, trầm, bắc mộc hương thì phải mài với nước thuốc rồi uống (xung phục).

Ma hoàng thì phải sắc trước, bỏ bọt, sau mới cho thuốc khác vào để sắc (ma hoàng thang). Thang thuốc có các vị thuốc là hạt (sa nhân, tô tử...) thì cần làm dập trước khi sắc.

Các dược liệu là bột, có lông cần cho vào một túi vải để sắc.

***Ghi chú:*** đối với thang thuốc trẻ em, dùng siêu bé hơn; số lượng nước thuốc lấy độ 1/2 hay 1/3 của người lớn.

Đối với thuốc Nam có nhiều lá và cành nhỏ chỉ cần sắc một nước trong 1-2 giờ, lọc rồi cô lại. Nhưng với rễ cứng, cành to thi vẫn nên sắc 2 lần.

Nếu tổ chức giã dập vụn được thuốc phiến rồi ngâm 1/2 giờ mới sắc thì thời gian chỉ bằng 1/2 thời gian sắc theo cổ điển, mà phẩm chất lại được tốt hơn.

**3.Trách nhiệm chung trong vấn đề sắc thuốc**

Để thực hiện đúng đắn quy tắc sắc thuốc nói trên, để thuốc sắc có công hiệu thì:

a.Người kê đơn phải ghi chú rõ ràng trong đơn thuốc: thuốc phát biểu hay thuốc bổ, các vị cần sắc trước hay sắc sau.

b.Người bốc thuốc phải gói riêng những vị kê trong đơn theo lời dặn của

người kê đơn để người sắc thuốc không lầm lẫn và ghi ngoài thang thuốc đây là loạithuốc gì.

c.Người sắc thuốc phải được học tập tác dụng của thuốc thang và quy tắc sắc thuốc để thấy tầm quan trọng của việc sắc thuốc mà tuyệt đối tuân theo kỹ thuật chuyên môn.

Phải theo dõi quá trình sắc thuốc, nhất là khi thuốc đang sôi (giờ cao điểm) phải có mặt tại chỗ và thỉnh thoảng đảo dược liệu trong ấm lên xuống, nếu không thuốc sẽ bị trào hoặc bị cháy.

Phải có biện pháp chống lầm lẫn cụ thể để tránh thang thuốc của người này lại đưa cho người khác.

**C.Thuốc cao nước**

Thuốc cao nước là những dạng thuốc dùng nước để nấu dược liệu rồi cô lại đến mức độ nhất định.

Bào chế dạng thuốc này phải qua ba giai đoạn: giai đoạn đầu nấu lấy nước; giai đoạn hai cô lại các nước nấu; giai đoạn cuối thêm đường hay mật hoặc rượu để làm rathànhphẩm.

Dược liệu dùng phải chế biến (thái, bào, sao tẩm...) theo yêu cầu từng loại.

Số lượng nước dùng không quá số lượng cần thiết để rút hoạt chất, thường gấp 4 đến 6 lần trọng lượng dược liệu vì nếu dùng nhiều nước quá thì thời gian cô phải kéo dài, sức nóng và không khí làm hỏng phẩm chất thuốc.

Thời gian đun cũng tùy theo dược liệu: thân rễ cứng 6-8 giờ, lá cành nhỏ 4-6 giờ cho một lần nấu 20 kg dược liệu

Khi cô hoặc khi cô gần được phải cô cách thủy ở nhiệt độ thấp (đối với loại caođặc).

Dụng cụ dùng nấu cao thường là thùng nhôm hoặc inox; không nên dùng đồ sắt, gang.

Căn cứ vào thể chất mà người ta chia thành các loại cao như sau:

1.Cao lỏng: có thể chất lỏng sánh, có mùi đặc trưng của dược liệu bào chế cao, có thể dùng trực tiếp để điều trị bệnh. Tỷ lệ giữa thể tích cao và lượng dược liệu bào chế cao thường là 1:1 (lg dược liệu thu được lml cao lỏng), ngoài ra nếu dược liệu có thể chất cứng rắn, tỷ trọng cao như các khoáng vật, thân gỗ... thì có tỷ lệ dược liệu và thể tích cao có thể từ 1:3 đến 1:5.

2.Cao mềm và cao đặc: là hai loại cao này đều được bào chế từ cao lỏng bàng cáchcô đến thể chất nhất định

+ Cao mềm: thể chất lỏng sánh như mật đặc, hàm lượng nước trong cao khoảng 20-25%.

+ Cao đặc: thể chất dẻo, đặc quánh, sờ không dính tay, hàm lượng nước trong cao khoảng 10-15%

3.Cao khô: là khối xốp hoặc bột khô đồng nhất, hàm ẩm trong cao không quá 5%.

Cao mềm, cao đặc và cao khô thường được dùng để bào chế các loại thuốc khác, không dùng trực tiếp để uống.

Đông y rất thường dùng cao nước để trị bệnh mạn tính, làm thuốc bổ.

**D. Thuốc hoàn**

Thuốc hoàn là một dạng thuốc làm bằng dược liệu tán mịn và chất dính làm thành viên.

Những bài thuốc có vị độc (thạch tín, hùng hoàng, hoàng nàn...) hoặc có chất thơm không sắc được và dùng để trị bệnh suy nhược mạn tính thì phải bào chế dạng thuốchoàn.

Thuốc hoàn có những thuận lợi sau đây:

-Thuốc tan chậm, do đó thuốc ngấm dần làm cho thuốc có tác dụng trị bệnh mạn tính (hoàn có nghĩa là hoãn sự thẩm hút).

-Làm dễ uống đối với các vị thuốc có mùi vị khó chịu (a ngùy, hắc phàn...).

-Thuốc uống đúng liều lượng.

-Thuốc ít bị ảnh hưởng của không khí và hơi nước nên dễ bảo quản hơn thuốc tán.

**1.Thành phần thuốc hoàn**

***1.1.Dược liệu***

Thường là thảo mộc, động vật, thuốc cao đặc hoặc khô,...

***1.2.Tá dược***

Là những chất không làm ảnh hưởng tới thuốc và còn có tác dụng làm tăng tính chất chữa bệnh của thuốc. Tá dược thay đổi tùy theo tính chất của dược liệu và thường trong công thức có ghi rõ dùng tá dược nào. Tá dược thường dùng là mật, bột nếp, nước, cao động vật v.v...

-Thuyền tán: hiện nay có nhiều cải tiến để tăng năng suất, giảm sức lao động, đuợc vệ sinh hon. Tán nhiều thì dùng máy tán. Máy tán bằng bi có độ mịn cao hơn.

-Rây: dùng rây làm bàng inox có số 22 hoặc 24.

-Sàng: làm bằng inox để chọn lọc độ to nhỏ của viên thuốc theo yêu cầu: ít nhất là2,3cỡ.

-Máy trộn bột ướt: khi làm hoàn mềm.

-Bàn chia viên: để lăn và cắt thành viên, cần có nhiều cỡ bàn 0,10 - 0,20g.

-Máy bao viên: thay thúng lắc để làm viên nhỏ 0,1 Og - 0,15g (hoàn cứng).

-Máy làm viên mềm: thay cho bàn lăn và ống in viên.

-Tủ sấy: bằng điện, nhiệt độ 600 - 800C.

**3.Cách bào chế**

Dược liệu được dùng nhiều nhất là thuốc phiến đã được sao tẩm theo yêu cầu của bài thuốc, sấy nhẹ cho khô rồi tán riêng hoặc tán chung, rây lấy bột mịn rồi trộn đều với tá dược làm viên. Cách làm thường chia mấy loại tùy theo tính chất của tá dược và phương pháp làm viên. Có hai phương pháp làm viên hoàn là phương pháp chia viên và phương pháp bao viên. Chọn phương pháp làm viên phải dựa vào tính chất của tá dược và trangthiết bị sẵn có.

***3.1.Phương pháp chia viên (hoànmềm)***

Thường dùng mật ong vì bảo quản dễ, hơn nữa mật ong có nhiều chất dinh dưỡng hơn các mật khác. Mật ong nên chọn thứ trong, trắng, đặc. Loại sắc đỏ thẫm hoặc có lẫn xác ong non thì không nên dùng vì dễ làm hỏng thuốc. Mật ong đã được chọn, đun nhanh cho sôi bồng, vớt bỏ bọt (nếu để bọt thì viên thuốc dễ bị mốc và mọt), cô lại bằng cách thủy, đến khi nhỏ một giọt vào nước lạnh mà không tan là được. Cô xong, trộn dần với bột thuốc trong cối đá, giã nhuyễn và dẻo, đến khi không dính chày cối là được. Dùng bàn chia viên rồi vo thành các viên tròn hay dùng máy chia viên. Viên hoàn mềm thường có cỡ từ 6 - 9g.

***3.2.Phương pháp bao viên (hoàn cứng)***

Phương pháp này có thể chia thành 4 giai đoạn:

- Gây nhân: nhân là những hạt nhỏ, là cơ sở để làm viên. Gây nhân là gian

đoạn quan trọng để quyết định số lượng và chất lượng viên. Có hai phương pháp gây nhân.

+ Đi từ bột dược liệu: lấy một ít bột dược liệu làm ẩm với tá dược, xát qua cỡ rây thích họp thành những hạt tròn.

+ Đi từ các hạt có sẵn: từ các hạt tròn của các cây thuốc sẵn có như thỏ ty tử, bạch giới tử..., cũng có thể dùng đường kính làm hạt.

-Bao viên: có thể bao bàng thúng lắc hay nồi bao đến kích thước nhất định. Trong quá trình bao phải chú ý đến khâu sấy viên, tránh nứt nẻ.

-Áo viên thuốc: sau khi thuốc đã được chia thành viên, Đông y thường “áo” viên thuốc lại, mục đích để:

+ Viên thuốc giữ được hương vị trong lần áo đó.

+ Viên thuốc để được lâu.

+ Viên thuốc được đẹp hơn, màu sắc được đồng đều.

+ Đưa viên thuốc đến tận ruột (nếu có).

Tá dược dùng để áo thường là lựa chọn vị thuốc có trong công thức như thục địa, dây tơ hồng, hoạt thạch, hùng hoàng, chu sa hoặc là được liệu có lông gây ngứa mà không dùng bột được (kim anh tử...). Dược liệu dùng để áo phải có mấy điều kiện sau đây:

•Dễ nấu thành cao lỏng hoặc dễ tán mịn.

•Có màu sắc đẹp.

•Để lâu không bị mốc (bài số 5).

- Đánh bóng viên: sau khi bao áo xong, sấy cho se mặt viên và đưa vào máy quay để đánh bóng mặt viên. Có thể dùng paraphin hay sáp ong để đánh bóng viên.

Qua giai đoạn đánh bóng, viên thuốc lại được bao thêm một lớp nữa giúp cho tác dụngbảo quản và làm cho viên tròn, đẹp, đảm bảo độ chắc của viên.

Làm thuốc hoàn phải chú ý vệ sinh dụng cụ, tránh ruồi nhặng, nên dùng cách sấy hơn là phơi nắng, tránh bụi bặm, thành phẩm phải đóng gói vào chai lọ sạch sẽ, gắn xi sáp, để chỗ mát.

**E.Thuốc tán**

Thuốc tán, còn gọi là thuốc bột, dùng uống trong hay đắp ngoài.

Thuốc tán có ưu điểm dễ bào chế, dễ uống, hấp thu nhanh, công hiệu lại chóng, tiếtkiệm nhiều dược liệu hơn thuốc thang. Thường dùng trị bệnh mới cảm hoặc bệnh tương đối cấp tính.

Dùng ngoài, có thể rắc vào chỗ đau để trị cục bộ.

Dược liệu thường dùng là thuốc phiến, sấy nhẹ cho khô đem tán bột, rây lấy bột mịn, dùng rây số 22-24.

Các dược liệu phải tán riêng, khi hợp lại phải chú ý trộn thật đều theo phương pháp trộn bột kép, lấy một màu sắc nổi bật làm cữ.

Thuốc tán dùng cho ngoại khoa phải tán thật mịn, dùng rây nhỏ (số 22) thì tốt hơn, có khi phải dùng cách thủy trị để khỏi kích thích và đau nhức.

Thuốc tán không nên bào chế nhiều vì chóng mất chất và mốc, mọt. Đựng trong lọ hoặc thùng kín.

**BÀI 2**

**BÀO CHẾ MỘT SỐ VỊ THUỐC THUỘC NHÓMTHUỐC GIẢI BIỂU**

**BẠC HÀ**

*Tên khoa học Mentha arvensis L.*

*Họ hoa môi (Lamiaceae)*

**Bộ phận dùng** cả cây (cành lá), hái lúc cây chưa ra hoa về cuối xuân hay sang thu. Cành phải có nhiều lá, thơm; ít lá là xấu. Không dùng lá úa có sâu, không nhầm với lá bạc hà dại (Mentha Sp) lá dày, có lông và hôi

**Thành phần hóa học:** có tinh dầu (chủ yếu là mentol).

**Tính vị - quy kinh:** vị cay, tính lương (mát). Vào hai kinh phế và can

**Tác dụng:** phát hãn, tán phong nhiệt.

**Chủ trị - liều dùng:** cảm nóng, nhức đầu, cổ họng sưng, mắt đỏ, ngoài da nổi mày đay.

Ngày dùng 2 - 6g.

**Kiêng kỵ:** khí hư huyết ráo, can dương thịnh quá thì kiêng dùng.

**Kỹ thuật bào chế**

*Theo Trung y:*

Đem lá bạc hà khô tẩm nước, để vào chỗ mát thấy cây và lá mềm thì cắt từng đoạn, phơi âm can cho khô để dùng.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Rửa qua, để ráo nước, thái ngắn độ 2 cm, phơi âm can cho khô.

Loại bỏ tạp chất, thân già, phun nước cho hơi ẩm, ủ hơi mềm, cắt thành đoạn ngắn, kịp thời phơi khô ở nhiệt độ thấp.

**SINH KHƯƠNG**

*Tên khoa học Zingiber offcinale Rose.*

*Họ gừng (Zingiberaceae)*

**Bộ phận dùng:** thân rễ (củ), củ to, chắc già, còn tươi, mùi thơm, vị cay, không thối nát là tốt.

**Thành phần hóa học:** có tinh dầu 2 - 3%, chất nhựa 5%, chất béo 3%, tinh bột và các chất cay như zingeron, shogaola.

**Tính vị - quy kinh:** vị cay, tính hơi ấm. Vào ba kinh phế, tỳ và vị.

**Tác dụng:** tán hàn, phát biểu, long đờm, tiêu hóa.

**Chủ trị - liều dùng:** trừ phong tà, rét lạnh, nhức đầu, ngạt mũi, trị ho, trị nôn mửa, kích thích tiêu hóa.Ngày dùng 2 - 6g gừng tươi trong thuốc thang.

Tây y: dùng để làm thuốc kích thích giúp tiêu hóa.

**Bảo quản:** gừng tươi đã thái miếng nên dùng ngay.

Củ thì nên vùi vào cát, để nơi mát, ẩm, dùng trước khi mọc mầm

**Kỹ thuật bào chế**

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

-Rửa sạch đất, thái lát, dùng sống vào thuốc thang.

-Giã nát, ép lấy nước, sấy nhẹ cho khô tán bột; hoặc là giã nát, sấy nhẹ cho khô, tán bột nhỏ.Bột này dùng trong hoàn tán dùng chung hoặc dùng riêng với các thuốc khác

**KINH GIỚI**

*Tên khoa học Schizonepeta tennuifolia Briq.*

*Họ hoa môi (Lamiaceae)*

**Bộ phận dùng:** cành lá và hoa (kinh giới tuệ).

Loại nhiều hoa, mùi thơm đặc biệt, khô, không ẩm mới là tốt.

Được thứ để lâu ngày vẫn còn hương thơm càng tốt.

**Thành phần hóa học:** có tinh dầu

**Tính vị - quy kinh:** vị cay, tính ôn. Vào kinh can, phế

**Tác dụng:** phát biểu, trừ phong, thanh nhiệt, thông huyết mạch.

**Chủ trị - liều dùng:** trị cảm sốt, cảm cúm, trị bệnh sởi (dùng sống), hạ ứ huyết, chỉ huyết (sao cháy).

Ngày dùng 6 - 12g.

**Kiêng kỵ:** không có ngoại cảm phong hàn thì không nên dùng. Có người nói dùng kinh giới không nên ăn cá diếc.

**Kỹ thuật bào chế**

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

-Rửa qua cho sạch, phơi khô, thái ngắn 2 - 3cm (dùng sống).

-Có thể sao qua cho bớt thơm cay, hoặc sao cháy.

*Theo DĐVN:*

Rửa sạch, thái đoạn ngắn 2-3 cm để dùng sống, có thể sao qua hoặc sao cháy

**BẠCH CHỈ**

*Tên khoa học Angelica dahurica Benth et Hook.*

*Họ hoa tán (Umbelliferae)*

**Bộ phận dùng:** rễ. Rễ hình dùi tròn, có từng vành, phía dưới chia rễ nhánh cứng, ngoài vỏ vàng nâu nhợt, trong trắng ngà, có từng đường vạch dọc, thơm, cay, to, dày, không mốc mọt là tốt.

Hay nhầm với độc hoạt

**Thành phần hóa học:** có tinh dầu.

**Tính vị - quy kinh:** vị cay, tính ôn. kinh phế, vị và đại tràng

**Tác dụng:** phát biểu giải cơ, tán phong, táo thấp, hưng phấn thần kinh trung khu, hành huyết.

**Chủ trị - liều dùng:**

Dùng sổng: trị nóng rét, nhức đầu, cảm mạo; bôi chữa lở sơn (nước sắc 50%).

Tẩm giấm sao: trị lâm lậu.

Sao cháy: trị đại tiện ra máu.

Ngày dùng 4 - 8g.

**Kiêng kỵ:** âm hư và hỏa uất không nên dùng.

**Kỹ thuât bào chế**

*Theo Trung y*

Rửa sạch, cắt ra từng khúc trộn vào vôi (để cho sắc trắng và khỏi mọt) phơi khô. Khi dùng cho vào thuốc thì sao qua. Có thể sao cháy, hoặc tẩm giấm sao.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Rửa qua cho sạch, ủ 3 giờ cho mềm. Thái nhỏ phơi âm can cho khô. Không sao tẩm gì.

*Theo DĐVN*

Loại bỏ tạp chất, phân loại to nhỏ, ngâm qua, ủ mềm, thái lát dày, phơi khô trong râm hay sấy nhẹ đến khô. Khi dùng thái phiến dài 3-5 cm, dày 1-3 mm. Vi sao.

**CÁT CĂN**

*Tên khoa học Pueraria thomsoniỉ Benth.*

*Họ đậu (Fabaceae)*

**Bộ phận dùng:** rễ (gọi là củ). Củ hình tròn không đều, vỏ nâu tía, thường bán từng miếng vuông mỏng, sắc trắng, vàng nhạt, nhiều bột ít xơ là tốt.

**Thành phần hóa học:** có nhiều tinh bột ở rễ tươi

**Tính vị - quy kinh:** vị ngọt, tính bình. Vào hai kinh tỳ và vị.

**Tác dụng:** giải biểu, thanh nhiệt, trị khát.

Chủ trị - liều dừng: trị cảm mạo, khát nước, đi lỵ ra máu, sởi đậu mới phát.Ngày dùng 8 - 20g.

**Kiêng kỵ:** âm hư hỏa thịnh hoặc trên thịnh, dưới hư không nên dùng.

*Kỹ thuật bào chế*

*Theo Trung y*

Rửa sạch, bỏ vỏ ngoài, cắt khúc, rồi chẻ ra từng miếng vuông vào chậu nước, ngâm một lúc lấy ra phơi khô. Khi dùng thái nhỏ hoặc tán bột.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam*

-Rửa qua (nếu cần) thái lát hoặc thái mỏng, phơi khô.

-Làm bột: bỏ vỏ giã nhỏ, cho nước vào quấy đều, gạn lấy nước bột, phơi hoặc sấy cho bốc hơi nước. Lấy bột, sấy qua cho khô, tán mịn. Bột dùng uống với nước thuốc thang hoặc thêm nước sôi và đường để uống.

*Theo DĐVN*

Loại bỏ tạp chất, rửa sạch, ủ mềm, thái lát và phơi khô.

**HƯƠNG NHU**

Tên khoa học Ocimum sanctum L.

*Họ hoamôi (Lamiaceae)*

**Bộ phận dùng:** cành có hoa lá. Chọn loại thơm mát, màu đỏ tía, không mốc nát ẩm là tốt. Có loại hương nhu trắng cũng dùng được.

**Thành phần hóa học:** tinh dầu, trong đó có eugenola, cinneol, linalon...

**Tính vị - quy kinh:** vị cay, tính hơi ôn. Vào hai kinh phế và vị.

**Tác dụng:** phát hãn, thanh thủy, lợi thấp hành thủy.

**Chủ trị - liều dùng:** say nắng, nhức đầu, phát sốt sợ rét, đau bụng thổ tả. Tiêu thủy thũng.

Ngày dùng 4 - 8g.

**Kiêng kỵ:** hư lao mạn tính không nên dùng

**Kỹ thuật bào chế**

*Theo Trung y:*

Bỏ rễ để lá, chặt đoạn phơi khô, kỵ lửa (Lôi Công).

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Dùng tươi: rửa sạch vỏ lấy 100 - 300g vắt lấy nước thêm ít nước, uống (trị say nắng).

Dùng khô: rửa sạch (nếu bẩn) thái khúc 2 - 3cm, âm can cho khô.

*Theo DĐVN:*

Thu hái khi cây ra hoa, rửa sạch, để nguyên hoặc cắt thành từng đoạn 2-3 cm, phơi âm can đến khô. Trước khi dùng có thể vi sao ở nhiệt độ thấp hơn 60°c. Có thể cất lấy tinh dầu để dùng. Nếu cất tinh dầu , thu hái vào lúc cây hương nhu đã phát triển đầy đủ , có nhiều lá và hoa

**SÀI HỒ**

*Tên khoa học Bupleurum sinense DC*

*Họ hoa tán (Umbelliferae)*

Thường gọi là bắc sài hồ, lá giống lá trúc, nhưng nhỏ hơn, hoa vàng và thơm.

**Bộ phận dùng:** rễ. Rễ thẳng, vỏ vàng đen, chắc, ít rễ con và ít thơm so với rễ cây lức.

**Thành phần hóa học:** rễ cây có saponin 0,5%, bupleurumola, chất béo, phytosteron, ít tinh dầu và rutin (ở thân, lá).

**Tính vị - quy kinh:** vị đắng, tính bình. Vào bốn kinh can, đởm, tâm bào và tam tiêu.

**Tác dụng:** thuốc phát biểu, hòa lý.

**Công dụng - liều dùng:**

Dùng sống: trị ngoại cảm, giải nhiệt, lợi tiểu tiện, ra mồ hôi.

Tẩm sao: hoa mắt, ù tai, kinh nguyệt không đều, trẻ con bị đậu, sởi.

Ngày dùng 12 - 24g.

**Kiêng kỵ:** hư hỏa không nên dùng

**Kỹ thuật bào chế**

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Rửa sạch, thái nhỏ 2 - 3 ly, phơi hoặc sấy nhẹ lửa (40 - 500) (dùng sống, cách này thường dùng).

Sau khi thái nhỏ và làm khô, tẩm rượu 2 giờ rồi sao nhẹ lửa cho vàng.

Bảo quản: đậy kín, để nơi khô ráo, dễ bị mốc mọt, nên bào chế để dùng trong 3 tuần trở lại.

*Theo DĐVN:*

Sài hồ phiến: loại bỏ tạp chất, rửa sạch, ủ mềm, thái lát dày, phơi hoặc sấy khô

Thố sài hồ (sài hồ sao giấm): lấy sài hồ thái lát, cho giấm vào trộn đều, ủ đến khi dấm thấm hết vào lõi, cho vào chảo, sao nhỏ lửa, đảo đều đến khô. Dùng 12 lít dấm cho 100 kg sài hồ.

**TANG DIỆP**

*Tên khoa học Morus alba L.*

*Họ dầu tằm (Moraceae)*

**Bộ phận dùng:** lá. Lá bánh tẻ (không già, không non), to, khô, nguyên lá màu xanh lục, không vàng úa, không sâu, không vụn nát là tốt.

**Thành phần hóa học:** có chất cao su, caroten, tanin, rất ít tinh dầu, vitamin c, colin, adenin, trigonelin. Ngoài ra còn có pentosan, đường, calci malat và cacbonat.

**Tính vị - quy kinh:** vị ngọt, hơi đắng, tính hàn. Vào hai kinh can và phế.

**Tác dụng:** tán phong nhiệt, mát huyết, sáng mắt, làm thuốc sơ biểu giải nhiệt.

**Chủ trị - liều dùng:** trị cảm phong phát nóng, ho do lao nhiệt, nhức đầu, nhuận táo. Ngày dùng 6 - 12g.

**Kiêng kỵ:** bệnh hư hàn thì không nên dùng.

**Kỹ thuật bào chế**

*Theo Trung y:*

Hái lá dâu vào cuối mùa xuân lúc đương xanh tốt hoặc hái vào cuối thu lúc lá đã rụng 2/3 (gọi là “lá thần tiên”), cả hai thứ đều phơi râm họp lẫn với nhau.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Hái về rửa sạch, vẩy ráo nước, phơi râm cho khô giòn, chà xát bỏ gân và cọng lá (dùng sống); hoặc có thể tẩm mật (ít dùng), sao qua cho thơm, tùy theo lương y.

*TheoDĐVN:*

Dược liệu khô, loại bỏ tạp chất, vò nát, bỏ cuống lá, rây bỏ vụn nhỏ

**THĂNG MA**

*Tên khoa học Cimicifuga heracleifolia Komar*

*Họ mao lương (Ranunculaceae)*

**Bộ phận dùng** rễ. Chọn rễ hình trụ tròn cong queo, to, bên ngoài sắc đen, xám, chất cứng, nhẹ khó bẻ gẫy, thịt trong, sắc xanh nhợt là tốt.

**Thành phần hóa học:** chứa cimitin, tanin, acid béo v.v...

**Tính vị - quy kinh:** vị ngọt, cay, hơi đắng, hơi hàn. Vào bốn kinh tỳ, vị, phế và đại trường.

**Tác dụng:** tán phong, giải độc, làm cho dương khí thăng lên, thấu được ban, sởi.

**Chủ trị - liều dùng:** nhức đầu, đau cổ họng lên ban sởi, sang lở, ỉa chảy kéo dài, lòi đuôi trê, phụ nữ băng huyết

**Kiêng kỵ:** trên thịnh, dưới hư, âm hư hỏa vượng kiêng dùng.

**Kỹ thuật bào chế**

*Theo Trung y:*

Đem thành phẩm ngâm nước độ 1 giờ, bỏ vào nồi đậy kín ủ một đêm rồi thái lát phơi khô dùng sống hoặc tẩm mật sao qua dùng.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Rửa sạch, ủ mềm thái lát mỏng phơi khô (dùng sống); có khi tẩm rượu dùng.

*TheoDĐVN:*

Loại bỏ tạp chất, rửa sạch, ngâm qua, ủ mềm, thái lát dày, phơi khô

**THUYỀN THOÁI**

*Tên khoa học Cryptotympana pustulata Fabricius*

*Họ ve sầu (Cicadae)*

**Bộ phận dùng:** xác lột của con ve sầu khi lấy ở dưới đất lên. Xác khô, vàng, còn nguyên con, không vụn nát là tốt.

Kim thuyền thoái màu vàng là thứ tốt nhất, nhưng hiếm có.

Thuyền hoa là xác ve có rác đất lâu ngày, có một mầm cây cỏ mọc ở trong.

**Thành phần hóa học:** mới biết có chất kitin, còn chựa nghiên cứu rõ hoạt chất.

**Tính vị - quy kinh:** vị mặn, ngọt, tính hàn. Vào hai kinh can và thận.

**Tác dụng:** tán phong nhiệt, thông phế khí.

**Chủ trị - liều dùng:** trị ngoại cảm, đẩy nốt sởi ra (thấu chẩn), trị thủy thũng, kinh giản ở trẻ con, khó đẻ.

**Kiêng kỵ:** không có phong nhiệt thì không nên dùng.

**Kỹ thuật bào chế**

*Theo Trung y:*

Rửa nước sôi cho sạch bùn đất, bỏ cánh và chân, cho nước tương vào nấu qua, phơi khô dùng (Lý Thời Trân).

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Rửa sạch (không ngâm nước lâu ngày vì bị nát) cho sạch đất, phơi khô; bỏ đầu, cánh, chân tùy theo yêu cầu của lương y. Làm hoàn tán thì nhất thiết phải bỏ chân và răng.

*Theo DĐVN*

Vào mùa hè, thu, lấy xác ve sầu, loại bỏ đất cát, rửa sạch, phơi khô

**MA HOÀNG**

*Tên khoa học Ephedra sinicaStapf. Ephedra equỉsetina Bunge.*

*Ephedra intero media schrenk et Mey.*

*Họ ma hoàng (Ephedaceae)*

**Bộ phận dùng** thân (phần trên mặt).

Rễ ít dùng gọi là ma hoàng căn. Thân thẳng, có từng đốt giống như cỏ bắc còn giũ được màu xanh (thường chỉ vàng xanh) vê tay ngửi có mùi thơm, nếm thấy tê tê lưỡi là tốt.

**Thành phần hóa học:** có ephedrin 80% trong alcaloid toàn phần (0,8 - 1,4%) và các alcaloid khác cùng loại với ephedrin.

**Tính vị - quy kinh:** vị cay, tê tê, hơi đắng, tính ôn. Vào hai kinh phế và bàng quang.

**Tác dụng:**

- Thân: thông hành kinh lạc, làm thuốc phát hãn.

- Rễ: chỉ hãn.

**Chủ trị - liều dùng:**

*Theo Trung y:*

+ Thân: dùng sống để phát hãn trị ngoại cảm phong hàn, lợi thủy; sao tẩm: chặn ho hen.

+ Rễ: trị ra mồ hôi trộm.

Ngày dùng 2 - 6g.

*Theo Tây y:*

Trị hen suyễn, choáng, nổi mẩn, ho gà (dùng hoạt chất); trị thấp khớp (dùng sắc).Ngày dùng nước sắc 200ml.

**Kiêng kỵ:** khí hư, tự ra mồ hôi thì không dùng (thân cây).

**Kỹ thuật bào chế**

*Theo Trung y:*

Cắt bỏ mắt và rễ . Nấu giấm sôi mà tẩy phơi khô.

Tẩm mật loãng (1/2 mật, 1/2 nước) sao qua (để tránh ra mồ hôi nhiều quá).

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

+ Thân: cắt khúc 1 - 2cm (dùng sống). Cũng có thể tẩm mật loãng hoặc tẩm giấm sao qua.

+ Rễ: rửa sạch, thái khúc, phơi khô.

*Theo DĐVN:*

Ma hoàng: bỏ phần gốc thân hóa gỗ, rễ còn sót và tạp chất, cắt đoạn, phơi khô

Mật ma hoàng: lấy ma hoàng, thêm mật ong và ít nước sôi, tẩm đều, ủ một lúc rồi sao nhỏ lửa cho đến khi sờ không dính tay, lấy ra để nguội. Cứ 100 kg ma hoàng dùng 20 kg mật ong.

**TỂ TÂN**

*Tên khoa học Asarum sieboldii Miq.*

*Họ mộc thông (Aristolochiaceae)*

**Bộ phận dùng:** rễ hay toàn cây. Rễ từng chùm, dài độ 10 -20cm, ngoài nâu nhợt, trong màu trắng, thơm, cay nồng là tốt. Thứ không thơm cay, cây có một lá và một đốt thì không dùng.

**Thành phần hóa học:** có tinh dầu, acid hữu cơ, chất nhựa.

**Tính vị - quy kinh:** vị cay, tính ấm. Vào bốn kinh tâm, phế, can và thận.

**Tác dụng:** thông khiếu, trừ phong, tán hàn, hành thủy.

**Chủ trị - liều dùng:** trị ho tức, nhức đầu (thiên đầu thống), tê nhức khớp xương, đau răng (dùng tươi).

Ngày dùng 1 - 3g.

**Kiêng kỵ:** người âm hư hỏa bốc và không có thực tà phong hàn thì không nên dùng.

**Kỹ thuật bào chế**

*Theo Trung y:*

Cắt bỏ đầu cuống, lấy nước vo gạo tẩm một đêm, phơi khô dùng.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Rửa sạch, thái từng đoạn ngắn, 2 - 3cm, phơi râm cho khô, không phải sao tẩm. Có thể tán bột ngâm rượu ta (1/5) để xoa bóp hoặc chấm vào chỗ răng đau.

*Theo DĐVN:*

Dược liệu khô, loại bỏ tạp chất, vẩy nước vào cho mềm, cắt thành từng đoạn, phơi khô.

**PHÙ BÌNH**

*Tên khoa học PisliaL*

*Họ ráy (Araceae)*

**Bộ phận dùng:** lá. Lá khô không vụn nát là tốt. Bèo có hai loại: bèo cái (lợi thủy), bèo tía (thanh nhiệt giải độc).

**Thành phần hóa học:** có albumin, chất béo, chất xơ, phốtpho v.v...

**Tính vị - quy kinh:** vị cay, tính hàn. Vào phế kinh.

**Tác dụng:** phát hãn, trừ phong, hành thủy; làm thuốc giải nhiệt và lợi tiểu.

**Chủ trị - liều dùng:** trị ngoại cảm, đơn độc, trị thủy thũng, nhiệt độc.

**Kiêng kỵ:** không phải thực nhiệt, thực tà không nên dùng.

**Bào chế Phù Bình**

*Theo Trung y:*

Lấy thứ bèo tía, khoảng tháng 7, bỏ vào nong rải ra phơi nắng dưới nong để chậu nước thi chóng khô (Lý Thời Trân). Dùng lưới kẽm mà vớt bèo, để ráo nước, nhặt bỏ tạp chất, rải ra nong phơi khô.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

Dùng tươi thì tốt hơn: giã rồi xát lên da trị ngứa, ung nhọt, lên nhọt.

*Theo DĐVN:*

Rửa sạch, loại bỏ rễ và tạp chất, thái nhỏ phơi khô. Có thể phơi khô, sao vàng hoặc đồ chín, phơi khô, tán bột

**THANH CAO**

*Tên khoa học Artemisia apiacea Hance*

*Họ cúc (Asteraceae)*

**Bộ phận dùng:** toàn cây (trừ rễ). Dùng cây có nhiều lá, có hoa, cây khô chắc, có mùi thơm là tốt; mục nát, không thơm là xấu.

**Thành phần hóa học:** toàn cây có chất đắng, tinh dầu và abrotamin (một loại alcaloid).

**Tính vị - quy kinh:** vị đắng, tính hàn. Vào hai kinh can và thận.

**Tác dụng:** thanh nhiệt, trừ uế khí, sát trùng.

**Chủ trị - liều dùng:** trị các chứng sốt, ra mồ hôi trộm, lở, ngứa.

Ngày dùng 6 - 12g.

**Kiêng kỵ:** người khí hư, ỉa lỏng thì không nên dùng.

**Kỹ thuật bào chế**

*Theo Trung y :*

Hái lá, dùng nước đái trẻ con lên 7 tuổi ngâm 7 ngày đêm, mỗi ngày đêm thay nước một lần, vớt ra phơi khô dùng (Lôi Công).

Chặt cả cây, bỏ rễ, chặt nhỏ, phơi khô (dùng sống) hoặc sao qua (dùng chín).

*Theo kinh nghiệm Nam:*

Phơi khô, thái nhỏ (không sao tẩm).

*TheoDĐVN*

Thu hái khi cây đang ra hoa. Chặt cả cây, bỏ rễ, loại bỏ tạp chất, chặt nhỏ, phơi khô (dùng sống) hoặc sao qua (dùng chín). Cây có nhiều lá, hoa, khô chắc, có mùi thơm là tốt. Để tăng tính âm còn tẩm với miết huyết.

**PHÒNG PHONG**

*Tên khoa học Saphoshnỉkovỉa dicaricala (Lurcz) Schischk*

*Họ hoa tán (Umbelliferae)*

**Bộ phận dùng:** rễ. Rễ chắc thơm, lõi trắng là tốt. Không dùng rễ con.

**Thành phần hóa học:** có tinh dầu.

**Tính vị - quy kinh:** vị cay, ngọt, tính ôn. Vào năm kinh can, phế, tỳ, vị và bàng quang.

**Tác dụng:** phát biểu, trừ phong thấp.

**Chủ trị - liều dùng:** trị ngoại cảm, đau khóp xương, trị uốn ván, mắt đỏ, sang lở.

**Kiêng kỵ:** âm hư hỏa vượng không có phong tà thì không nên dùng.

**Kỹ thuật bào chế**

*Theo Trung y:*

Cắt bỏ xơ trên đầu cuốn, tẩm nước ướt cho mềm, thái lát, phơi khô dùng sống hoặc sao.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Rửa qua, để ráo, thái mỏng, phơi khô.

*Theo DĐVN:*

Loại bỏ tạp chất, rửa sạch, ủ mềm, thái lát, phơi khô

**BÀI 3**

**BÀO CHẾ MỘT SỐ VỊ THUỐC THUỘC NHÓMTHUỐC KHỬ HÀN**

**ĐẠI HỒI**

*Tên khoa học Illiciumverum Hook.f.*

*Họ hồi (Illiciaceae)*

**Bộ phận dừng:** Quả chín (vẫn gọi là hoa). Quả to hình bát giác, tám cánh xòe bằng và đều có hột. Quả sắc nâu hồng, mùi thơm nhiều, khô nguyên không gãy vụn là tốt

**Thành phần hóa học:** quả chứa tinh dầu (từ 3-6%), chủ yếu là anethol, ngoài ra còn có saírola, tecpineola, tecpen, chất đường v.v...

**Tính vị-quy kinh:** Vị cay, tính ôn. Vào bốn kinh can, thận và tỳ vị

**Tác dụng:** trừ lạnh, trừ gió độc, tiêu đờm, khai vị, chỉ ẩu (chống nôn mửa)

**Chủ trị-liều dùng:** trị ẩu thổ, bụng trướng đầy

Ngày dùng 4-8g

**Kiêng kị:** âm hư hỏa bốc thì không nên dùng

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Cách giấy sao khô nghiền nhỏ, tẩm rượu (để cho dẫn lên) hoặc tẩm muối (để cho dẫn xuống)

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Lấy quả tách ra từng cánh, bỏ hột (rửa qua bụi bẩn, âm can cho thật khô nếu cần)

Có thể tẩm rượu sao qua (cách giấy) hoặc tẩm nước muối sao qua (cách giấy)

**Bảo quản:** đựng trong lọ kín (tránh nóng, tránh ẩm) khỏi mất hương vị.

**CAO LƯƠNG KHƯƠNG (riềng núi)**

*Tên khoa học Alpinỉa offìcỉnarum Hance.*

*Họ gừng (Zingỉberaceae)*

**Bộ phận dùng:** thân rễ (củ) sạch đất cát và rễ con, có mùi thơm nhẹ, không xốp. Từng đoạn khô, già, màu vàng nâu, không mốc mọt là tốt. Hiện nay còn dùng riềng nếp to và cao hơn cây riềng núi: thân rễ màu hồng, ít thơm

**Thành phần hóa học:** có tinh dầu 0.5 đến 1% (bao gồm galangola, galangin, alpinin, kaempierit)

**Tính vị-quy kinh:** vị cay, tính ôn. Vào hai kinh tỳ vị

**Tác dụng:** ôn trung, tán hàn, chỉ thống, tiêu thực

**Chủ trị-liều dùng:** chữa các chứng đau bụng, cảm lạnh, nôn mửa, kém tiêu hóa

Ngày dùng 3-6 g

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Dùng cao lương khương nên sao qua, cũng có khi dùng với gừng, ngô thù, đất vách hướng đông sao qua ( Lý Thời Trân). Tỳ hư mà sốt rét do hàn gây ra chỉ tẩm dầu mè sao

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Rửa sạch, thái mỏng, phơi khô

**Bảo quản:** để nơi khô ráo, có thể phơi nắng nhẹ, tránh nóng bay mất tinh dầu thơm.

**ĐINH HƯƠNG**

*Tên khoa học Eugenỉa caryophyllata Thunb.*

*Họ sim (Myrtaceae)*

**Bộ phận dùng:** nụ hoa. Nụ thơm, nhiều tinh dầu, hơi vàng nâu, rắn là tốt

Thứ để lâu, đen, mọt, hết dầu là kém. Thứ đã cất lấy dầu rồi, sắc đen kém thơm là xấu. Không nên nhầm nụ đinh hương với hoa cây nụ đinh bé hơn, không thơm, khi khô dầu nụ teo lại

**Thành phần hóa học:** chứa tinh dầu (14-21%) chủ yếu là eugenol, ngoài ra còn có caryophy llin… pyrogallotanin

**Tính vị-quy kinh:** vị cay, tính ôn. Vào bốn kinh phế, tỳ, vị và thận

**Tác dụng:** Giáng nghịch, ấm bụng

**Chủ trị-liều dùng:**

* Đông y: trị nấc cụt, hoắc loạn, thổ tả, đau bụng

Ngày dùng l-4g

Dùng chín: chỉ huyết

* Tây y: làm gia vị, kích thích tiêu hóa, sát trùng mạnh (nhai đinh hương để

phòng dịch); tinh dầu đinh hương dùng trong nha khoa.

**Kiêng ky:** kỵ lửa, chứng bệnh không thuộc hư hàn thì không nên dùng

**Cách bào chế**

*Theo Trung y:*

Dùng hoa đực (công đinh hương) thì bỏ đầu nụ. Dùng hoa cái (mẫu đinh hương) thì bỏ thô bì.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

-Giã dập, khi thuốc sắc được rồi thì mới bỏ vào sau

-Giã dập, ngâm rượu 60% để xoa bóp

-Mài với nước trong bát nhám để uống

-Tán bột để làm hoàn tán

-Có thể sao cháy ( dùng chín)

**Bảo quản:** tránh nóng bay mất tinh dầu, để chỗ khô ráo, mát đậy kín

**CAN KHƯƠNG**

*Tên khoa học Zingiber officinale Rose.*

*Họ gừng (Zingiberaceae)*

**Bộ phận dùng:** củ gừng khô, to, già, chắc, vỏ sắc vàng nhợt, ít nhăn, sạch rễ con, thịt trong vàng đậm là tốt, thứ mốc, vụn nát, ruột đen thối là xấu

**Thành phần hóa học:** cũng như gừng tươi, có tinh dầu 2-3%, chất nhựa 5%, chất béo 3%, tinh bột và các chất cay như zingeron, shogaola

**Tính vị- quy kinh:** vị cay, tính ôn. Vào sáu kinh tâm, phế, tỳ và vị, thận và đại trường.

**Tác dụng:** ấm trung tiêu, trừ hàn, táo thấp. Thuốc khu phong, tiêu hóa

**Chủ trị - liều dùng:** trị hàn lạnh đau bụng, trưởng đầy, chỉ huyết Ngày dùng 4-20g

**Cách bào chế**

*TheoTrung y :*

-Lấy củ gừng sống già, ngâm vào nước 3 ngày, cạo bỏ vỏ, để vào dòng nước chảy 6 ngày, lại cạo vỏ rồi phơi khô ( Đào Hoàng Cảnh)

-Khi cho vào thuốc thì nên sao sém dùng ( Lý Thời Trân)

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

-Lấy gừng sống giã, rửa sạch, phơi cho ráo, đem đồ rồi phơi khô

-Bào chế khi dùng, rửa sạch, ủ mềm, đồ qua rồi bào hay thái mỏng (không cần bỏ vỏ), phơi khô

**Bảo quản:** để nơi khô ráo, kín, tránh ẩm nóng làm mất tinh dầu thơm Ghi chú:

*Gừng khô nhúng nước (bào khương)*

Vị cay, đắng, đại nhiệt

-Trị trầm hàn cố lạnh trong tạng phủ, làm ấm nguyên dương can, tỳ, thận, sinh huyết, chỉ huyết, giảm đau

-Lấy củ gừng khô (can khương) thái miếng dày sao sém vàng, lấy ra lúc còn nóng, vảy nước vào đậy kín ngay, để nguội lấy ra dùng

*Gừng khô sao (tiên khương)*

-Đau bụng, cầm máu

-Lấy củ gừng khô, sao đen bên ngoài, ruột còn vàng là được, bẻ ra dùng

*Gừng khô sao chảy (thán khương, hắc khương)*

Chữa đau bụng, cầm máu

Lấy củ gừng khô sao cháy đen tồn tính, trong còn tý vàng, ngửi còn mùi gừng thì úp vung lại. Có thể để vào chảo úp vung lại, thỉnh thoảng sao qua, khi nào không thấy còn khói ra là được

Tốt hơn hết lấy nồi đất, bỏ gừng khô vào, lấy đất sét trét kín chỉ để hở một hai lỗ nhỏ, đốt cả nồi, khi nào không thấy khói ra là được

**XUYÊN TIÊU**

*Tên khoa học Zanthoxylum simuians Hance*

*Họ cam quýt (Rulanceae)*

**Bộ phận dùng:** vỏ quả. Quả nhỏ đã mở mắt, trong đó có một hột đen; vỏ ngoài sắc nâu hồng, khô, thơm; vỏ trong trắng ít thơm. Chưa mở mắt thì không nên dùng

Ta thường dùng quả cây sưng (hoàng lực, đắng cay) để thay xuyên tiêu, tương ứng với tên Trung Quốc là hoa tiêu. Công dụng giống nhau

**Thành phần hóa học:** chứa tinh dầu, mùi thơm và chất đắng

**Tính vị - quy kinh:** vị cay, tính ôn. Vào ba kinh phế, tỳ và thận

**Tác dụng:** tán hàn, trục thấp, ấm trung tiêu, trợ hỏa, hành thủy làm thuốc giải độc, sát trùng

**Chủ trị-liều dùng:** bụng lạnh đau, nôn mửa đi tả, trị giun đũa, trị thấp, kiện vị Ngày dùng 3-6g

**Kiêng kỵ:** âm hư hỏa vượng thì không nên dùng

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Sao qua cho ra mồ hôi, còn nóng cho vào ống tre, dùng que cứng đâm giã cho tróc vỏ trong lấy vỏ ngoài mà dùng hoặc chỉ sao nóng đổ lên miếng giấy sạch đặt trên đất, lấy bát úp kín lại, đợi nguội lấy ra giã bỏ vỏ trong lấy vỏ ngoài mà dùng

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Dùng cả quả (vỏ và hột) sao qua thấy thơm, ướt mặt là được Bảo quản: đậy kín, để chỗ khô, ráo, tránh nóng

**NGÔ THÙ**

*Tên khoa học Evodia rutaecarpa Benth.*

*Họ cam quýt (Rutaceae)*

**Bộ phận dùng:** quả chưa chín. Quả hơi giống nụ đinh hương, sắc xám, nhỏ, rắn, thơm hắc là tốt. Ta hay dùng quả chưa chín của cây mường chương để thay thế ngô thù.

**Thành phần hóa học:** có 0.4% tinh dầu. Tinh dầu có evoden 11%, evodin 26%, oximen và 3 alcaloid evodiamin, rutaecacpin và wuchuyin

**Tính vị- quy kinh:** vị cay, đắng, tính ôn. Vào phần huyết của bốn kinh can, tỳ, vị và thận

**Tác dụng:** giáng khí nghịch, khai uất, thu liễm, thuốc trừ phong, phát hãn, trấn đau, sát trùng

**Chủ trị - liều dùng:** ăn không tiêu, bụng quặn đau, trục phong tà, trừ hàn thấp, thủy phùng, cước khí, thổ tả.

Ngày dùng 2-5g

**Kiêng kỵ:** không có hàn thấp thì không nên dùng

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Nấu nước sôi tẩy 7 lần để lại vị đắng nồng, sấy khô dùng Theo kỉnh nghiệm Việt Nam:

Lấy nước đun sôi để ấm (60-70 độ) đổ vào ngô thù quấy nhẹ cho đến nguội, bỏ nước nguội đi; làm lại như trên 2-3 lần (thủy bào), sau đó sấy khô, giã dập(dùng sống)

**Bảo quản:** để nơi khô ráo, khó mốc mọt, nhưng đậy kín để giữ hương vị

**PHỤ TỬ**

*Tên khoa học Aconitum sinense Paxt*

*Họ mao lương (Ranunculaceae)*

**Bộ phận dùng:** rễ phụ (gọi là củ con). Vào mùa xuân ở một kẽ lá của cây ô đầu nảy ra một cái chồi để sau này thành cành mang hoa; đồng thời dưới đất, nơi gần cổ rễ mẹ, mọc ra một rễ con hay nhiều rễ con. Cuối thu sang đông khi cây nở hoa thì các rễ con đã thành củ con xúm xít xung quanh củ mẹ mà người ta gọi là phụ tử và ô đầu. Vào thời kỳ này, người ta thu hái phụ tử.

Củ phụ tử thu hái về, người ta chọn lọc to nhỏ chế biến ngay thành diêm phụ, hắc phụ và bạch phụ.

Diêm phụ (phụ tử muối) được nhập vào nước ta đựng trong các vại trông giống như những củ khoai sọ (dài 6-10cm, rộng 4-6cm) ngoài lớp vỏ muối trắng, trong thịt trắng tro, còn hơi tê lưỡi và không thối là tốt.

**Thành phần hóa học:** giống như thành phần củ ô đầu nhưng tỷ lệ alkaloid toàn phần có cao hơn. Với sự chế biến khác nhau, mức độ sức nóng tác dụng khác nhau nên tỷ lệ alkaloid toàn phần của diệm phụ, hắc phụ và bạch phụ khác nhau

**Tính vị - quy kinh:**

-Diêm phụ: vị cay, ngọt, tính đại nhiệt (độc bảng B), thông hành 12 kinh

-Hắc phụ và bạch phụ phiến cũng giống diêm phụ, nhưng ít độc hơn

**Tác dụng:** hồi dương, bổ hỏa, tán hàn, trừ thấp

**Chủ trị-liều dùng:** dương khí bỗng thoát, quyết lạnh, mạch yếu (trầm) bụng lạnh đau, đi tả, đi lỵ do hàn lạnh, phong hàn tê thấp

Ngày dùng 2-10g

Hắc phụ và bạch phụ dùng nhiều hơn

**Kiêng kỵ:** không phải trúng hàn thì không nên dùng

**Cách bào chế:**

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Phụ phiến: rửa sạch muối, bỏ vỏ, thái lát phơi khô dùng; ngâm nước một ngày đêm, bỏ vỏ, rửa sạch, bổ đôi hay bổ tư, lại ngâm nước một ngày đêm thái lát 1-2 ly, phơi khô. Lấy phụ phiến tẩm đồng tiện, nước cam thảo hoặc nước gừng tùy trường hợp.

Hắc phụ phiến và bạch phụ phiến không phải bào chế gì, cứ thế dùng Bảo quản: thuốc độc bảng B, để trong lọ kín, nơi khô ráo mát

**QUẾ NHỤC**

*Tên khoa học Cinnamomum loureiri Ness.*

*Họ long não (Lauraceae)*

**Bộ phận dùng:**Vỏ

-Việt Nam ta có nhiêu loại quê: quê nôi tiêng nhất là quế Thanh rồi đến quế Quy

-Vỏ quế bóc ở một cây phân chia ra nhiều loại tốt xấu khác nhau và tác dụng khác nhau

+ Quế hạ bản: lấy ở phần dưới thân.

Thứ này hay giáng xuống mà ít bốc lên

+Quế trung châu: lấy ở phần giữa thân cây

+Quế thượng biểu: lấy ở phần trên cây Hai thứ này có tác dụng bốc lên.

+Quế chi: lấy ở cành cây, quế chi tiêm lấy ở ngọn cành

Thứ này đi ra ngoài thân và chân tay.

* Cách xem quế tốt xấu: có nhiều cách

 Cạo bỏ vỏ ngoài, mài với ít nước, nếu ra chất trắng như sữa bò là tốt nhất, nếu nước như nước chè xanh là loại hai, nếu nước đỏ là loại ba o Nếm miếng quế thấy vị ngọt cay, sau thấy đắng, cuối cùng thấy ngọt là quế tốt

Ở Thanh Hóa có câu “long son, vỏ khế” là nói lên quế tốt phải như thế

Gọt vỏ quế, cắt đôi, chỗ cắt trong như sáp, rất mịn và thấy có đường “bạch chỉ phân du” là quế tốt. Sợi chỉ trắng này phải thẳng nếu ngoằn nghèo là không tốt lắm

Tây y cho quế tốt là phải có tỉ lệ tinh dầu cao

Nhưng nói chung quế khô, có mùi thơm, có chất dầu, vị cay hơi ngọt, vỏ hơi nâu, không vụn nát ẩm là tốt.

**Thành phần hóa học:** có tinh bột, chất nhầy, tannin, chất màu, đường, có tinh dầu 1 - 5% (chủ yếu là aldehydcinnamic 95%)

**Tính vị- quy kinh:** vị ngọt, cay, tính đại nhiệt. Vào hai kinh can và thận

**Chủ trị-liều dùng:** trị chân tay lạnh, tả lỵ, đau bụng, bế kinh, tiêu hóa, kiện vị

**Kiêng kỵ:** không phải hư hàn không nên dùng

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y :*

Gọt sạch bì thô. Với thuốc thang thì mài với nước thuốc, làm thuốc hoàn thì tán bột

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Đối với quế thật tốt, chỉ mài trong bát sành với ít nước đun sôi để nguội, hoặc với ít nước thuốc thang để uống.

Làm nước hãm: cạo bỏ bì thô, gọt thành miếng mỏng, tẩm nước đồng tiện 1-2 ngày đêm (để giáng hỏa vì nóng quá xông lên hại mắt). Cho miếng quế đã tẩm đồng tiện vào cái chén có nắp, đổ nước sôi vào rồi rút ngay ra bỏ đi, cho một tí nước sôi khác vào lần này để ngấm nguội rồi mới lấy ra uống, uổng lần sau pha với nước sôi khác mà dùng. Một lượt quế như thể có thể pha 2-3 lần.

**Bảo quản:** để tránh mất hương vị của quế, trát sáp mật ong vào hai đầu thanh quế, dùng giấy bóng kính gói kỹ, đựng vào thùng kín. Để nơi khô ráo, kín, mát, tránh nơi ẩm.

**BÀI 4**

**BÀO CHẾ MỘT SỐ VỊ THUỐC THUỘC NHÓM**

**THUỐC THANH NHIỆT**

**KIM NGÂN HOA**

*Tên khoa học Lonicera japonica Thunb.*

*Họ cơm cháy(Caprifoliaceae)*

**Bộ phận dùng:** hoa mới chớm nở, lá và dây ít dùng

Hoa chum trắng vàng xen nhau, mềm, không tạp chất, đài có lông nhỏ là tốt. Thứ hoa đơn sắc vàng than, đóa hoa nhỏ, cứng là xấu

**TPHH:** hoa có inosid 1%, lonicerin, chất sapunosid và chất chát

**Tính vị - quy kinh:** vị ngọt, tính hàn. Vào bốn kinh phế, vị, tâm và tỳ

**Tác dụng:** thuốc thanh nhiệt, giải độc

**Chủ trị - liều dùng:** trị sang lở, mụn nhọt, tả lỵ, phong thấp, trị ho do phế nhiệt

Tươi: ngày dùng 20-50g

Khô và ngâm rượu: ngày dùng 12-16g

**Kiêng kỵ:** tỳ vị hư hàn không thực nhiệt thì không nên dùng

**Cách bào chế:**

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

* Hoa tươi: giã nát vắt nước đun sôi uống
* Hoa khô: sắc uống hoặc sấy nhẹ lửa cho khô, tán bột (thường dùng)
* Hoa tươi hoặc khô đều có thể ngâm với rượu để uống

**Bảo quản:** dễ hút ẩm, mốc, biến màu, mất hương vị. Để nơi khô ráo, tránh ẩm, đựng trong hòm có lót vôi sống

**BỒ CÔNG ANH**

*Tên khoa học Lactuca indica L*

*Họ cúc (Asteraceae)*

**Bộ phận dùng** bồ công anh Việt Nam dùng toàn thân bỏ gốc rễ. Bồ công anh Trung Quốc dùng toàn thân và gốc rễ.

**TPHH:** bồ công anh Việt Nam có chất lactuxerin và chất đắng là acid lacturic, lactucopicrin, lactuxin

Bồ công anh Trung Quốc có chất đắng taraxaxin và taraxaxerin

**Tính vị - quy kinh:** vị đắng, ngọt, tính hàn. Vào ba kinh vị, tiểu trường và đại trường

**Tác dụng:** giải độc, tiêu viêm, thanh nhiệt, tán kết

**Chủ trị - liều dùng:** ung nhọt, ghẻ lở, đau vú, tràng nhạc, đinh độc, nhiệt lậu, tỳ vị có hỏa uất.

Ngày dùng 8-16g có thể đến 30g

**Cách bào chế:**

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Rửa sạch, cắt ngắn 3-5cm, phơi khô dùng

Nấu cao: rửa sạch, phơi khô, nấu thành cao đặc, dùng uống kết họp với dán ngoài trong các trường họp viêm nhọt ( 1ml =10g)

Dùng tươi: rửa sạch, giã nhỏ cho vào một ít muối đắp vào chỗ bị viêm nhọt, hoặc giã nhỏ hòa một ít nước chín, vắt lấy nước uống.

Bồ công anh dùng thứ mới tốt hơn để lâu ngày.

**Bảo quản:** phơi thật khô bỏ vào bao tải, để nơi cao ráo, thường xuyên phơi, bị ẩm rất mau mục và mốc.

**THANH ĐẠI**

*Tên khoa học Indigo pulverata levis*

*Họ ô rô(Acanthaceae)*

**Bộ phận dùng:** bột chàm chế từ lá cây chàm nhuộm

Bột khô, mịn, xanh da trời,trong, bóng không lẫn tạp chất là tốt

Có người làm giả bằng một chất hóa học

Bột chàm thật cho vào tay xát thì mát, còn thứ giả không mát, không trơn

**Thành phần hóa học:** lá chứa indigo

**Tính vị - quy kinh:** vị mặn, tính hàn. Vào kinh can và phế

**Tác dụng:** tả can, tán uất hỏa, lương huyết, giải độc, tiêu sưng tấy, dùng làm thuốc giải độc

**Chủ trị - liều dùng:** trị kinh giản, cảm nhiệt, bệnh sốt phát ban, thổ huyết, dùng ngoài trị miệng lưỡi sinh lở ung nhọt và rắn cắn hoặc sâu độc cắn

Ngày dùng 2-3g

**Kiêng kỵ:** bệnh trúng hàn và không có thực nhiệt đều kiêng dùng

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*Dùng thanh đại vào thuốc uống trong thì phải đánh tan vào trong nước rồi chắt lấy thứ nước trong ở trên, bỏ thứ lắng đọng ở dưới, đó là chất vôi đá, nhiều quá thì độc. Neu dùng vào thuốc chữa ngoài thì không cần phải thủy phi

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:* Thủy phi, bỏ phần nhẹ nổi ở trên, bỏ cả phần nặng nằm dưới, chỉ lấy phần ở giữa. Đe lắng, gạn lấy cặn, phơi khô tán bột dùng.

**Bảo quản:** nên giữ ở bình đậy kín cho khỏi ẩm mốc, tránh ánh sáng

**NGƯ TINH THẢO (CÂY DIẾP CÁ)**

*Tên khoa học Houttuynia data Thunb.*

*Họ lá giấp (Saururaceae)*

**Bộ phận dùng:** cả cây (tươi hoặc đã làm khô). Cây tươi có mùi tanh như cá.

**Thành phần hóa học:** cây có tinh dầu (0.005%) chủ yếu là metylnonylxeton, myrxen, acid caprinic và một alkaloid gọi là cocdalin, hoa và quả có isoquexitrin

**Tính vị - quy kinh:** vị cay, tính hơi ôn. Vào kinh phế

**Chủ trị - liều dùng:** tán nhiệt, tiêu ung thũng: trị tụ máu (đau mắt), cầm máu. Trị trĩ, lòi đuôi trê, kinh nguyệt không đều.

Thông tiểu tiện, trị mụn nhọt

Ngày dùng 6-12 đến 24g

**Cách bào chế:**

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Dùng tươi: rửa sạch, giã nhỏ đắp lên chỗ bị thương ( đau mắt, mụn nhọt)

Dùng khô:

+ Sắc uống

+ Làm cao đặc ( 1ml = 10g); từ cao đặc làm viên với các bột thuốc khác. Viên cầm máu trĩ dùng tại Viện Đông y

Rau diếp cá 2kg

Bạch cập lkg

Sấy khô, tán bột làm viên với nước hồ bằng hạt bắp.

Ngày dùng 6-12g làm 2-3 lần

**Bảo quản:** thứ tươi dùng ngay; thứ khô: để nơi khô ráo, mát, tránh nóng ẩm

**HÙNG ĐỞM (MẬT GẤU)**

*Tên khoa học Fel Họ gấu (Ursidae)*

**Các loại gấu:** ở Việt Nam có ba thứ gấu:

Gấu heo ( meurzus ursinus) mõm giống mõm heo (lợn)

Gấu chó ( Helaretos malayanus) nhỏ, tai ngắn, ngực có khoang chữ V màu ngà Gấu ngựa (Selenaretos thibetanus G. Cuvier), có khoang chữ V trắng, to hơn gấu chó. Đều thuộc họ gấu (ưrsidae)

Mật tốt nhất là mật gấu ngựa, to bằng cái phích nhỏ; thứ nhì là mật gấu heo; mật gấu chó kém nhất nhưng thường thấy gấu ngựa hay trèo lên cây cao ăn mật ong, ăn xong, ngửa mặt rơi xuống đất bất tỉnh. Người ta đến trói lại, chờ khi nó tỉnh lại (để mật hồi lại) mổ lấy mật

**Chế biến bảo quản:** mật gấu lấy được, buộc cổ túi mật lại, nhúng qua cồn 90 độ để một lúc, lấy hai thanh tre đã rửa sạch luộc kỹ kẹp nhẹ lại, đun nhỏ lửa, sấy nhẹ 5-6 ngày, treo lên chỗ thoáng gió 10 ngày, nước mật đông lại thì ép nhẹ cho túi mật dẹp lại. Gói giấy bóng kính, để vào hộp đậy kín trong lọ có lót vôi sống cũng thành khô. Nói chung phải khô, không dùng sức nóng để làm khô.

**Phẩm chất, thật giả:**

Khi cắt túi mật, sẽ thấy có chất đen nhánh, giữa đám đen có những hạt lổn nhổn màu vàng óng ánh như hổ phách, nếm sẽ thấy vị đắng, sau ngọt rồi mát, dính lưỡi, ngậm lâu sẽ tan hết trong miệng. Mật khác đắng, nhưng không dính lưỡi không mát không bóng, mùi tanh, khó ngửi

Mật gấu đốt không cháy

Lấy một hạt mật thả trên mặt nước sẽ thấy có những sợi màu vàng thõng thẳng xuống đáy bát nước. Nếu hạt mật gấu lại quay tít thì lại càng tốt

Lấy một bát nước, một góc để ngọn bấc đốt bằng sáp ong, góc đối diện nhỏ một giọt mật gấu thì thấy mật đi sang chỗ sáp ong. Các mật khác không đi như vậy.

Nhỏ một giọt mật gấu vào máu thì máu không đông được hoặc đã đông rồi thì lại tan ra

Lấy một giọt mật gấu hòa tan trong lml nước cất và một ít saccharose, rồi thêm 1-2 giọt acid sunfuric, sẽ thấy xuất hiện màu đỏ rất đẹp

**Thành phần hóa học:** có các loại muối kim loại của các acid cholic, cholesteron, sắc tố mật (bilirubin). Trong các acid cholic, đặc biệt có acid ursoderoxycholic chỉ thấy trong các mật gấu mà thôi, đặc điểm này để người dùng phân biệt mật gấu với các mật khác

**Tính vị - quy kinh:** vị đắng, tính hơi ngọt. Vào ba kinh tâm, can và vị

**Công dụng - liều dùng:** phá ứ, hồi sinh (ngã bất tỉnh), đau nhức, trị quặm mắt (dùng thứ mật thật); trị kinh giản, hoàng đản

Ngày dùng 0.5-2g để uống hòa tan với nước ấm hoặc cháo

**Cách bào chế:**

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Thuốc nhỏ mắt: hòa tan mật gấu khô bằng hạt gạo với 2ml nước đun sôi lọc qua ống đê nguội (hoặc nước cât càng tốt). Nhỏ vào măt (bị va chạm thành đau mắt) trước khi đi ngủ

Thuốc xoa bóp: lấy 5g mật gấu, hòa tan trong 100ml rượu thường, dùng để xoa chỗ sưng đau.

**Ghi chú:**

* Bàn tay gấu cũng quý, nấu với rượu (một phần) giấm (nửa phần) và nước (2 phần) để phòng ngừa phong hàn và bổ ích cho khí vực.
* Thịt và xương dùng nấu cao trị phong thấp, cách nấu như cao khỉ

**Bảo quản:** dễ bị sâu, mốc nên cần tránh ẩm, tránh nóng, để trong lọ hay hộp sắt kín có lót chất hút ẩm (silicagel, vôi sống v.v...)

**XẠ CAN (CÂY RẺ QUẠT)**

*Tên khoa học Belamcanda sinensis (L) D.C*

*Họ lay ơn (Iridaceae)*

**Bộ phận dùng:** thân rễ (vẫn gọi là củ). Rễ cong queo có đốt, ngắn, to, khô, sạch rễ con, sắc vàng nhạt hoặc vàng nâu; ruột trắng, thơm, rắn. Thứ vụn nát, mốc, thâm đen, xốp, mọt là xấu

**Thành phần hóa học:** chứa belamcandin, tectoridin, iridin v.v... đều có tính chất glucosid.

**Tính vị - quy kinh:** vị đắng, tính hàn. Vào hai kinh can và phế

**Tác dụng:** thanh hỏa, giải độc, tán huyết, tiêu đàm

**Chủ trị - liều dùng:** trị viêm yết hầu, ho, đàm tắc, trị sốt rét Ngày dùng 3-6g

**Kiêng kỵ:** tỳ vị hư hàn không nên dùng

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Hái lấy củ, ngâm nước vo gạo một đêm, vớt ra; nấu với lá tre độ 3 giờ, phơi khô dùng.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Dùng tươi: rửa sạch, giã với ít muối để ngậm (trị đau cổ).

Dùng khô: mài thành bột trong nắp siêu, uống với nước tiểu trẻ em khỏe mạnh dưới 3 tuổi.

Rửa sạch, ủ mềm đều, bào mỏng phơi khô.

**Bảo quản:** Cho vào thùng kín, tránh ẩm mọt mốc, để nơi cao ráo.

**THẠCH CAO**

*Tên khoa học Gypsum*

**Bộ phận dùng** đá, trong trắng có thớ là tốt; thứ ít gân, sẫm vàng là xấu

**Thành phần hóa học:** CaSO4. H2O

**Tính vị - quy kinh:** vị ngọt cay, tính hàn. Vào ba kinh phế, vị và tam tiêu.

**Tác dụng:** thanh nhiệt, giáng hóa, chỉ khát, trị điên cuồng

**Chủ trị - liều dùng:** trị bệnh nhiệt, tự đổ mồ hôi, phiền khát, nói mê sảng, hoảng hốt, trúng nắng, ho do phế nhiệt, đau đầu, đau răng do vị hỏa.

Ngày dùng 12-40g

**Kiêng kỵ:** dạ dày yếu, không có thực nhiệt không nên dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Giã thành bột, nấu nước cam thảo phi qua rồi phơi khô, nghiền nhỏ dùng.

Vì tính nó hàn, nên nung đỏ hoặc lẫn với đường mà sao thì không hại dạ dày (Lý Thời Trân)

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

* Thường để sống dùng: tán trước khi sắc (sinh thạch cao)
* Làm hoàn tán: nướng qua, tán, rây mịn (thục thạch cao)
* Giã nhỏ, ngâm rượu một đêm, sáng mai bỏ rượu lấy bột tán phơi dùng (ít dùng)

**Bảo quản:** để nơi khô mát, sạch sẽ.

**HOÀNG LIÊN**

*Tên khoa học Coptis sinensis Franch.*

*Họ hoàng liên(Ranunculaceae)*

**Bộ phận dùng:** thân rễ. Rễ to bằng đầu đũa, khúc khuỷu, ít rễ con, nhiều nhánh như bàn chân gà, ngoài vàng sẫm, trong vàng tươi, cứng, chắc, khô, không vụn nát là tốt.

Ta còn dùng thứ rễ gọi là thổ hoàng liên (Thalietrum petalaideum L. Cùng họ), rễ to hơn, ít khuỷu, ít vàng.

**TPHH:** có 5-8% alcaloid toàn phần, trong này chủ yếu là berberin, đến coptisin, panmatin, worenin.

**Tính vị - quy kinh:** vị đắng, tính hàn. Vào kinh tâm, kiêm vào các kinh can, đởm, tỳ, vị, đại trường

**Tác dụng:** thanh hỏa, trừ thấp, tiêu ứ, trị đau mắt

**Chủ trị liều dùng:** trị đau mắt nhiệt, trị đau bụng đi tả lỵ, kiện vị, trị viêm dạ dày và ruột.

Ngày dùng l-4g

**Kiêng kỵ:** tỳ vị yếu, hồi hộp không ngủ được không nên dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Bỏ trong túi vải, xát cho sạch lông, giã nát dùng. Còn có thể tẩm gừng, rượu và đốt cháy tồn tính, tùy từng trường hợp.

Cao lỏng hoàng liên: hoàng liên sau khi rửa qua phơi khô rồi tán mịn, ngâm rượu 15 độ, chế theo phương pháp ngâm kiệt. Để 38 giờ, cho rượu chảy từ từ, mỗi phút l-3ml; lấy riêng 850ml chảy đầu tiên vào một bình, rồi tiếp tục lấy kiệt. Cô dung dịch lấy sau lên độ cao mềm, thêm dung dịch rượu lấy đầu tiên, hòa đều, thêm rượu 45 độ cho đủ 1000ml, dể vẹn 24 giờ rồi lọc. Ngày dùng 3-6ml, mỗi lần dùng l-2ml.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Chải rửa sạch tạp chất (không nên ngâm lâu) ủ đến vừa mềm, thái mỏng, phơi râm cho khô (dùng sống) hoặc tẩm rượu sao qua (dùng chín)

**Bảo quản:** để nơi khô ráo, bào chế rồi đậy kín.

**CHI TỬ (DÀNH DÀNH)**

*Tên khoa học Gardenia florida L.*

*Họ cà phê (Rubiacea)*

**Bộ phận dùng** cả quả hoặc nhân. Thường dùng quả cây dành dành mọc ở rừng núi (sơn chi tử), quả nhỏ chắc nguyên vỏ, vỏ mỏng vàng, trong đỏ sẫm, có nhiều hạt thơm, khô, không mốc mọt, không lẫn tạp chất là tốt.

Thứ quả của cây mọc ở đầm, ruộng là kém.

Chi tử nhân: đã bóc sạch vỏ quả, màu nâu vàng hay đỏ hồng không vụn nát là tốt.

**TPHH:** hạt có chất gaedenin, chất croxetin, tinh dầu, chất nhầy. Trong quả cũng có tinh dầu.

**Tính vị - quy kinh:** vị đắng, tính hàn. Vào ba kinh tâm, phế và tam tiêu.

**Tác dụng:** thanh nhiệt, tả hỏa, lợi tiêu tiện, cầm máu.

**Chủ trị - liều dùng:** trị tâm phiền rạo rực, hoàng đản, bệnh về bộ máy tiết niệu, thổ huyết, chảy máu cao, lỵ ra máu, hư phiền không ngủ

Ngày dùng 6-12g

**Kiêng kỵ:** tỳ vị hư hàn, không do thấp nhiệt không dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:* Hái quả đã chín kẹp lẫn với ít phèn chua, cho vào nước sôi cùng nấu độ 20 phút, vớt ra phơi cho khô vỏ, lại sấy giòn. Dùng sống hoặc tẩm nước gừng sao, hoặc sao cháy tồn tính, tùy từng trường hợp.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Còn vỏ thì sao khô, chà bỏ vỏ:

Phơi khô dùng ( dùng sống để thanh nhiệt)

Sao qua dùng ( dùng chín để tả hỏa)

Sao đen để cầm máu

***Ghi chú***

Màu vàng của chi tử còn dùng làm màu nhuộm thức ăn vì không độc Lá cây dành dành tươi giã đắp mắt chữa quặm.

**Bảo quản:** dễ mốc, sâu nên cần để nơi khô ráo, phòng sâu bọ.

**HUYỀN SÂM**

*Tên khoa học Scrophularia buergeriana Miq.*

*Họ hoa mõm chó (Scrophulariaceae)*

**Bộ phận dùng:** rễ (vẫn gọi là củ). Củ béo mập, sắc đen mềm có dầu là tốt. Thứ nhỏ xơ, sắc nhạt là kém.

**TPHH:** có alcoloid, acid béo, các loại đường V.V..

**Tính vị - quy kinh:** vị đắng, hơi mặn, tính hàn. Vào hai kinh phế và thận

**Tác dụng:** làm thuốc cường âm, ích tinh, giáng hỏa, hạ thủy

**Chủ trị - liều dùng:** bổ thận thủy, sáng mắt, lợi đại tiểu tiện, trị thương hàn phát ban. Ngày dùng 6-12g

**Kiêng kỵ:** có bệnh tiết tả không nên dùng, kỵ đồ đồng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Đào củ rửa sạch, lót cỏ lác xếp củ vào chõ đồ lên cho chín, phơi khô dùng (Lôi Công)

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Rửa sạch, ủ đến mềm, thái lát, phơi khô.

**Bảo quản:** để nơi khô ráo, đậy kín, dưới có lót vôi sống, nắng đem phơi.

**HẠ KHÔ THẢO**

*Tên khoa học Brunella (Prunella) vulgaris L*

*Họ hoa môi (lamiaceae)*

**Bộ phận dùng** lấy toàn hoa không lấy cuống và cành. Hoa tự mọc ở đầu cánh, màu nâu tía, khô, thơm, không sâu, mốc, vụn nát là tốt.

Quy cách mới: cành có hoa, lá từ đầu hoa trở xuống dài không 15cm bỏ gốc rễ. Thứ bị mất bông hoa thì không dùng.

Không nên nhầm với cây cải trời tên khoa học là Blumeasubcapitate DC. Họ cúc, hoa đầu trạng, trắng, trị bệnh vẩy nến ngoài da.

**TPHH:** có nhiều muối vô cơ (chủ yếu là muối kali clorua, acid ursolic)

**Tính vị - quy kinh:** vị đắng, cay, tính hàn. Vào hai kinh can và đởm

**Tác dụng:** giải độc, thanh can hỏa, tán uất kết.

**Chủ trị-liều dùng:** trị tràng nhạc, áp xe vú, trị cước khí, phù thũng, đau nhức mắt Ngày dùng 6-12g

**Kiêng kỵ:** âm hư, ăn uống kém không nên dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Hái được, âm can lấy lá, cành, hoa dùng

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Rửa sạch, thái ngắn, phơi khô

**Bảo quản:** dễ hút ẩm, mốc biến màu đen, có thể phơi nhưng không nên quá nắng, mất mùi thơm, để nơi khô ráo.

**TRI MẪU**

*Tên khoa học Anemarrhena aspheloides Bunge.*

*Họ hành (liliaceae)*

**Bộ phận dùng** thân rễ (vẫn gọi là củ). Củ mập, vỏ ngoài sắc vàng sẫm, có nhiều lông và rễ con, trong trắng và mềm dẻo là tốt.

**TPHH:** có saponin, chất dính, chất đường, chất thơm và chất béo

**Tính vị - quy kinh:** vị đắng, tính hàn. Vào ba kinh phế, thận và vị

**Tác dụng:** bổ và nhuận thận, bổ thủy, tả hỏa, hoạt tràng

**Chủ trị - liều dùng:** giải nhiệt, trị tiêt khát (đái đường), âm hư táo nhiệt, đại tiểu tiện không lợi.

Ngày dùng 8-12g

**Kiêng kỵ:** người tỳ hư ỉa lỏng, không thực hỏa thì không nên dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Trước hết tước nhỏ, đốt cho cháy lông và khô, rồi bỏ vào cối giã, không dùng đồ sắt (Lôi Công). Chọn thứ béo mềm, trong ruột trắng, cạo bỏ lông, thái lát, cho đi lên thì tẩm bột sao khô (Lý Thời Trân).

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Sao cho cháy lông, chà bằng vải cho sạch; cạo lại, rửa sạch ủ đến mềm, thái miếng mỏng, sấy nhẹ cho đến khô. Khi dùng thì tẩm rượu (thường dùng) hoặc tẩm muối hay gừng tùy theo đơn.

**Bảo quản:** cần tránh ẩm, dễ bị biến chất

**HOÀNG BÁ**

*Tên khoa học Phellodendron chinensis Schneid.*

*Họ cam quýt (Rutaceae)*

**Bộ phận dùng:** vỏ cây. vỏ phía ngoài sắc vàng nâu, có nhiều đường nứt nẻ.

Phía trong vàng chói, trơn bóng, vỏ dày, rộng bản là tốt. Không nhầm với vỏ cây núc nác còn gọi là nam hoàng bá (Oroxylon indicum (L) Vent) vỏ mỏng vàng nhạt, không bóng.

**TPHH:** có berberin 16%, ít panmatin. Ngoài ra còn có obakunon và obakulacton, chất béo và sterolic.

**Tính vị - quy kinh:** vị đắng, tính hàn. Vào hai kinh thận và bàng quang.

**Tác dụng:** thanh thấp nhiệt ở hạ tiêu, tả tướng hỏa.

**Chủ trị - liều dùng:**

Dùng sống trị nhiệt lỵ, đi tả, lâm lậu, hoàng đản, xích bạch đới.

Dùng chín: trị đau mắt, miệng lở loét.

Ngày dùng 6-12g

**Kiêng kỵ:** các chứng không phải thực hỏa hoặc tỳ hư ỉa lỏng, kém ăn thì không nên dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Hoàng bá tính hàn mà chìm, dùng sông tả thực hỏa, dùng chín khỏi hại dạ dày, chê rượu trị bệnh ở thượng tiêu, chế muối trị bệnh ở hạ tiêu, chế mật trị bệnh ở giữa (Lý Thời Trân)

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Rửa sạch, ủ mềm thái miếng phơi khô ( dùng sống) rồi tẩm rượu sao vàng (thường dùng) hoặc sao cháy.

**Bảo quản:** để nơi khô ráo, đậy kín, tránh ẩm, phòng sâu mọt và biến màu

**HOÀNG CẦM**

*Tên khoa học Scutellaria baicalensio Georgi.*

*Họ hoa môi (Lamiaceae)*

**Bộ phận dùng:** rễ. Rễ có hai loại: loại rễ già, trong rỗng đen, ngoài vàng gọi là khô cầm; loại rễ non giữa cứng chắc, mịn, ngoài vàng trong xanh và vàng gọi là điều cầm. Thứ to hơn ngón tay là tốt.

**TPHH:** có scutelarin (hay woogonin), baicalin

**Tính vị - quy kinh:** vị đắng, tính hàn. Vào sáu kinh tâm, phế, đại trường, tiểu trường, can và đởm

**Tác dụng:** thuốc trừ nhiệt, thanh hỏa

**Chủ trị - liều dùng:** tả thực hỏa, thanh thấp nhiệt, trị cảm mạo, hoàng đản, đau bụng Ngày dùng 6-12g, có thể đến 30-50g

**Kiêng kỵ:** tỳ vị hư hàn và không có thấp nhiệt, thực hỏa thì không nên dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Hoàng cầm sao rượu thì đi lên, tẩm mật heo sao thì trừ hỏa trong can đởm.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Thứ khô cầm thì bỏ đầu, bỏ ruột đem rửa sạch, ủ kín một đêm cho mềm, thái hoặc bào mỏng l-21y. Phơi khô (dùng sống); sau khi phơi khô tẩm rượu 2 giờ, sao qua (thường dùng).

**Bảo quản:** để nơi khô ráo, cần tránh ẩm vì dễ mốc, để lâu bị mọt.

**LONG ĐỞM THẢO**

*Tên khoa học Gentỉana scabra Bunge.*

*Họ long đởm (Gentỉanaceae)*

**Bộ phận dùng** rễ. Rễ chùm có nhiều tua nhỏ bằng chiếc tăm, mềm, chắc, sắc vàng đậm, thật đắng là tốt, thường nhầm với rễ bạch vi. Rễ này cứng đen, không đắng.

Ta cũng dùng cả cây thanh ngâm (Curanga amara, họ hoa mõm chó) làm nam long đởm thảo rễ trắng ngà không có tua, giống long đởm thảo ở chất đắng mà thôi.

**TPHH:** có chất glucosid, chất đắng (gentiopicrin), chất đường.

**Tính vị - quy kinh:** vị đắng, tính lạnh. Vào ba kinh can, đởm và bàng quang

**Tác dụng:** thuốc tả can hỏa, thanh thấp nhiệt.

**Chủ trị - liều dùng:**

Dùng sống: sát trùng, trừ nhiệt, thanh can; tẩm sao: trị đau mắt Ngày dùng 3-6g

**Kiêng kỵ:** tỳ vị hư nhược, ỉa chảy và không có thực hỏa, thấp nhiệt thì không nên dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Đào được rễ đem phơi râm, khi dùng lấy dao đồng cắt bỏ hết phần lông, thái nát tẩm nước cam thảo một đem, đem phơi khô (Lôi Công).

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Rửa sạch, phơi khô, thái từng khúc ngắn 2-3cm( thường dùng sống). Tẩm rượu (có thể sao qua hay không sắc).

**Bảo quản:** để nơi khô ráo.

**KHÔ SÂM (CÂY DÃ HÒE)**

*Tên khoa học Sophora flavescens Ait.*

*Họ đậu (Fabaceae)*

**Bộ phận dùng:** rễ. Rễ dài to sắc vàng trắng, vị rất đắng. Không nhầm với rễ cây sơn đậu căn.

Ở Việt Nam, cây khổ sâm cho lá có tên khoa học là Croton tonkinensis gagnep (họ thầu dầu, Eupliorbiaceae). Thường dùng cành lá và rễ. Lá hình bầu dục nhọn đầu, mặt trên xanh sẫm có chấm lốm đổm, mặt dưới bạc, ít rễ con, ít đắng so với rễ khổ sâm bắc.

**TPHH:** có cytisin, martrin.

**Tính vị - quy kinh:** vị rất đắng, tính hàn. Vào ba kinh tâm, tỳ và thận Tảc dụng: thuốc táo thấp, thắng nhiệt.

**Chủ trị - liều dùng:** trị sên lãi, tiêu hóa kém, bụng tích đau, bí đại tiện, trị kiết lỵ, xuất huyết ở ruột.

Khổ sâm bắc: ngày dùng 4-8g

Khổ sâm nam: ngày dùng 6-12g ( rễ lá)

**Kiêng kỵ:** tỳ vị hư mà không thấp, can thận hư mà không nhiệt không nên dùng **Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Mới hái về, ngâm nước vo gạo nếp một đêm, rửa sạch, đồ trong 2 giờ lấy ra thái lát, phơi khô (thường dùng).

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Mới đào rễ về, rửa sạch đất cát, thái nhỏ, phơi khô.

Lá dùng tươi hoặc khô, sắc uống hoặc tán bột.

**Bảo quản:** dễ mốc mọt nên cần để nơi khô, ráo, kín

**NHÂN TRẦN (BÒ BÒ)**

*Tên khoa học Adenosma caeruieum R.Br.*

*Họ hoa mõm chó (Scruphularỉaceae)*

**Bộ phận dùng:** toàn cây khi có hoa (trừ rễ).

Khô, có nhiều lá, hoa ít cành, mùi thơm, sạch gốc rễ, không sâu, không ẩm mốc là tốt. Thứ để càng lâu càng tốt.

Không nhầm với cây nhân trần Trung Quốc có thên khoa học là Artemisia capilarris Thunb, họ cúc ( Asteraceae), cây trắng mốc, công dụng cũng thế.

Ở miền Nam, cây bồ bồ chỉ tên một cây khác.

**TPHH:** có kali nitrat, saponin, một glucosid và tinh dầu (độ 0.7%)

**Tính vị- quy kinh:** vị đắng, hơi cay, tính ôn. Vào ba kinh can, đởm và bàng quang.
**Tác dụng:** thanh thấp nhiệt, giải nhiệt, phát hãn.

**Chủ trị - liều dùng:** trị hoàng đản, sản hậu, tiểu tiện ít, trị giun đũa và móc câu Ngày dùng 20-40g

**Kiêng kỵ:** không

**Cách bào chế:**

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

+ Dùng ít, thu hái về rửa sạch, phơi râm nơi thoáng gió cho khô, để lên giàn bếp để bảo quản

+ Lấy về khi có hoa, rửa sạch, phơi râm nơi thoáng gió cho khô, bó lại để chỗ khô ráo, thoáng gió, sạch sẽ, khi dùng cắt ngắn.

+ Có thể nấu cao với ích mẫu, hai thứ đều nhau ( lml =10g dược liệu)

**Bảo quản:** cất kín, không nên bào chế nhiều, để nơi khô ráo, tránh quá nóng mất mùi thơm

**ĐẠM TRÚC ĐIỆP**

*Tên khoa học Lophatherum gracile Brongn.*

*Họ lúa (Poaceae)*

**Bộ phận dùng:** lá. Lá nhỏ dài hình mũi mác, màu vàng lục. Dùng thứ lá bánh tẻ (không già, không non). Hay nhầm với lá trúc, lá tre.

**TPHH:** chưa nghiên cứu

**Tính vị- quy kinh:** vị ngọt, tính hàn. Vào hai kinh tâm và tiểu trường

**Tác dụng:** lợi tiểu tiện, thanh tâm hỏa
**Chủ trị- liều dùng:**

Đi đái đỏ, đái ít, thanh tâm giải nhiệt Ngày dùng 8-16g

**Kiêng kỵ:** người không thấp nhiệt và đàn bà có thai không nên dùng.

**Cách bào chế**

*Theo Trung y:*

Nhăt bỏ tạp chất, tẩm nước ướt, cắt bỏ rễ thái từng đoạn, phơi khô dùng.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Dùng tươi: rửa sạch, sắc uống.

Dùng khô: rửa sạch, thái ngắn 2-3cm, phơi khô.

**Bảo quản:** để nơi khô ráo, thoáng, tránh ánh sáng, tránh ẩm nóng. Bào chế rồi đậy kín.

**LÔ CĂN (RỄ LAU, RỄ SẬY)**

*Tên khoa học Saccharum arundinaceum Retz (Phragmilies Karka*

*Họ lúa (poaceae)*

**Bộ phận dùng:** rễ. Dùng rễ mọc về phía nước ngược, béo mập, sắc trắng, hơi ngọt, phơi khô thì sắc vàng nhạt; rễ nát, nhẹ thì không dùng.

**TPHH:** có đường bồ đào (levulose) và đường chuyển hóa.

**Tính vị- quy kinh:** vị ngọt, tính hàn. Vào ba kinh phế, vị và thận.

**Tác dụng:** thuốc giải nhiệt, trừ đờm

**Chủ trị - liều dùng:** trị cảm sốt, tiêu khát, trị ho

Ngày dùng 20-40g

**Kiêng kỵ:** trúng hàn mà không hỏa nhiệt thì không nên dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y :*

Rửa sạch, bỏ hết rễ con, các mắt, cạo bỏ vỏ ngoài mà dùng.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Rửa sạch, bỏ hết rễ con, thái nhỏ, phơi khô

**Ghi chú:** măng sậy hơi đắng, tính hàn: dùng để chỉ khát, lợi tiểu, ngực nóng.

Rửa sạch, thái nhỏ, phơi khô.

**Bảo quản:** dùng tươi thì vùi trong cát, dùng khô thì để nơi cao ráo, tránh ẩm.

**SINH ĐỊA (ĐỊA HOÀNG)**

*Tên khoa học Rehmannia glutinosa (Gaerin.) Libosch.*

*Họ hoa mõm chó (Scrophularỉaceae)*

**Bộ phận dùng:** thân rễ (vẫn gọi là củ). Chọn củ to mập, vỏ vàng mỏng, mềm, cắt ngang có màu đen nhánh, nhiều nhựa không thối nát là tốt.

Loại to mỗi cân được 16-30 củ, loại nhỏ 40-60 củ.

**TPHH:** có manit, rehmanin, chất đường và caroten.

**Tính vị - quy kinh:** sinh địa (địa hoàng) còn tươi mát, đắng.

Sinh địa đã chế biến: mát, hơi đắng, ngọt, tính hàn. Vào ba kinh tâm, can và thận.

**Tác dụng:** bổ chân âm, thanh hỏa, mát huyết nhiệt.

**Chủ trị - liều dùng:** trị lao thương, hư tổn, ứ huyết, đái ra huyết, bổ ngũ tạng, thông huyết mạch, thêm khí lực, sáng tai mắt.

Ngày dùng 12-64g.

**Kiêng kỵ:** không dùng cho người tỳ vị hư hàn và thấp nhiệt.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Lấy 10kg sinh địa tươi, chọn riêng củ to béo độ 6kg(600gam mà được 4-6 củ là thứ tốt), rửa sạch, phơi nắng cho se vỏ lại; còn 4kg loại bé nhỏ vụn thì cũng rửa sạch cho vào cối giã nát, đổ vào 300ml rượu ta, lại giã, vắt lấy nước tẩm vào 6kg trên, phơi sấy hoặc sấy khô (Lý Thời Trân).

Khi dùng sinh địa thì ủ một ngày, dùng dao đồng thái lát mỏng, phơi khô.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*có 3 giai đoạn

Sấy lần 1: rễ củ đào về không bị sứt mẻ, không rửa nước, chọn riêng thành 4 loại to, nhỏ, rải riêng từng loại cho vào lò sấy, thứ to để dưới, thứ nhỏ để trên, ngày đầu sấy nhẹ lửa 35-40 độ cho se vỏ ngoài, ngày thứ hai và những ngày sau giữ nhiệt độ 50-60 độ, hàng ngày trăn trở luôn cho khô đều, trong 6-7 ngày; thấy củ nào mềm dẻo như cao su thì bóp nắn cho mềm (thịt đã đen lại) để ra ngoài, củ nào còn rắn cứng thì tiếp tục sấy cho đến khi mềm mới thôi.

Ủ: các loại củ đã mềm rồi, rải mỏng tất cả ra sàn nhà, nơi khô ráo, thoáng gió trong 5-6 ngày, rồi xếp lại lấy bao bố tời ủ lên. Hai, ba ngày sau giở ra xem thấy vỏ ngoài ngả màu xám, có lên meo mốc trắng, bẻ ra, trong có tiết ra một chất nhựa đen: lấy thử vài củ vê sẽ giữa hai ngón tay, thấy mềm như chuối chín là được.

Sấy lần 2: ủ được rồi đem sấy lại lần nữa ở nhiệt độ 40-50 độ khi vỏ ngoài khô độ 80% là được.

**Phẩm chất:** sinh địa khô, vỏ xám đen, thịt đen, giữa củ hơi vàng là tốt.

**Bảo quản:** dùng để nấu ngay thành thục địa thì không cần bảo quản, nhưng muốn để lâu phải bảo quản cho tốt.

Lấy đất phù sa hay đất sét khô tán nhỏ mịn, rây qua, đổ vào cái nong rồi cho các củ sinh địa vào chà lăn cho đều, bóp nắn cho tròn củ, đừng để củ dài dễ gãy, cho vào thùng đậy kín.

**Ghi chú:**

Khi đào rễ củ về thì không được rửa nước,không đào lúc trời mưa.

Củ nhỏ bé quá, vứt đi lãng phí, dùng để trồng thì không tốt nên đem sấy để riêng, sau này nấu thành nước sắc đặc tẩm vào thục địa càng tốt.

**ĐỊA CỐT BÌ (VỎ RỄ CÂU KỶ)**

*Tên khoa học Lyciusinense Mill.*

*Họ cà (Solanaceae)*

**Bộ phận dùng:** vỏ rễ. vỏ mỏng mềm thường cuốn lại như cái ống, sắc vàng, hơi thơm, phiến to không có lõi là tót.

Vỏ to dày, sắc vàng lại có đốm trắng nhiều lõi là xấu.

Không lầm với rễ cây đại thanh ( cây sung ma, cây đơm, mọc ở Sơn tây) vẫn dùng làm nam địa cốt bì.

**TPHH:** có chất đắng, còn chưa nghiên cứu rõ.

**Tính vị - quy kinh:** vị ngọt, tính hàn. Vào ba kinh phế, can,thận và tam tiêu

**Tác dụng:** mát huyết, tả hỏa, thanh phế nhiệt.

Làm thuốc thanh lương giải nhiệt.

**Chủ trị - liều dùng:** trị ho thổ huyết, tiêu khát, bệnh lao nhiệt có mồ hôi.

Ngày dùng 6-12g.

**Kiêng kỵ:** phần vinh không nhiệt và nội tạng hàn kiêng dùng.

**Cách bào chế**

*Theo Trung y :*

Đào được rễ cây câu kỷ, rửa sạch, rút bỏ lõi, sắc lấy nước cam thảo ngâm một đêm rồi vớt ra, sẩy khô (Lôi Cong)

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Chọn thứ vỏ không còn lõi, rửa sạch, bẻ hoặc thái nhỏ phơi khô (dùng sông, cách này thường dùng). Có khi tẩm rượu sấy qua (ít dùng).

**Bảo quản:** cần để nơi khô ráo, không nên đè nặng lên trên sự bẹp nát.

**MẪU ĐƠN BÌ**

*Tên khoa học Paeonia sufruticosa Andr.*

*Họ mao lương (Ranunculaceae)*

**Bô phận dùng:** vỏ, rễ. vỏ sắc đen nâu, thịt trắng, nhiều bột, vỏ dày rộng, không dính lõi, mùi thơm là tôt.

**TPHH:** vỏ rễ chứa một loại glucosid, sau khi vào cơ thể phân giải thành paenola và glucose, Ngoài ra còn, acid benzoic, tanin, v.v...

**Tính vị - quy kinh:** vị cay, đắng, tính hơi hàn. Vào bốn kinh tâm, can, thận và tâm bào.

**Tác dụng:** thanh huyết nhiệt, tán ứ huyết, dùng làm thuốc thông kinh.

**Chủ trị - liều dùng:**

Dùng sống: trị phát ban, kinh giản, lao nhiệt, sang lở.

Tẩm rượu sao: trị kinh bế, sang lở, hòn cục.

Sao cháy: trị thổ huyết, đổ máu cam, đái ra huyết.

Liều dùng 8-16g/ngày

**Kiêng kỵ:** tỳ vị hư hàn, ỉa lỏng kiêng dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y :*

Rửa sạch, cạo bỏ vỏ ngoài, bổ ra bỏ lõi, sấy khô. Có thể không cạo bỏ vỏ ngoài, chỉ bỏ lõi. Khi dùng tẩm nước ủ mềm, thái lát, phơi khô (dùng sống) hoặc tẩm rượu sao qua, hoặc sao cháy.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Mua về rửa sạch ủ mềm một đêm, nếu còn lõi thì bỏ đi, thái lát, phơi râm (dùng sống) Có thể tẩm rượu sao qua hoặc cháy tùy theo đơn (dùng chín)

**Bảo quản:** để nơi khô ráo, tránh nóng để giữ hương vị, đậy kín

**BẠCH MAO CĂN (RẺ CỎ TRANH)**

*Tên khoa học Imperata cylindrica Beauv.*

*Họ lúa (Poaceae)*

**Bộ phận dùng:** rễ của cây cỏ tranh. Rễ hình trụ, tròn nhỏ, hơi cong queo, sắc vàng ngà, chât nhẹ mà dai. Thứ mập, đôt dài, khô, không âm môc, sạch bẹ, không lẫn tạp chất (rễ cỏ may) là tốt.

Thứ gầy, đốt ngắn, mốc ẩm là xấu.

**TPHH:** rễ chứa các chất đường glucose, fructose, acid hữu cơ v.v...

**Tính vị - quy kinh:** vị ngọt, tính hàn. Vào ba kinh tâm, tỳ, và vị.

**Tác dụng:** thanh nhiệt, tiêu ứ huyết, lợi tiểu tiện.

**Chủ trị - liều dùng:** giải nhiệt, phiền khát, tiểu tiên ít, chữa chứng lậu nhiệt lậu mủ, đái ra máu, thổ ra máu, chảy máu mũi, suyễn gấp.

Ngày dùng từ 12-40g

**Cấm kỵ:** Người hư hỏa mà không thực nhiệt kiêng dùng

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:* không dùng thứ rễ nổi trên mặt đất; đào lấy rễ dưới đất, rửa sạch đất, cát, bỏ hết lông con ở ngoài mà dùng.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:* Để nguyên rễ khô, rửa sạch, cắt ngắn 2-3cm, phơi khô, dùng sống.

**Bảo quản:** dễ hút ẩm, cần để nơi khô ráo, trước mùa mưa cần phơi sấy, phòng chống mốc mọt.

**XÍCH THƯỢC**

*Tên khoa học Paeonia liactiflora Pall*

*Họ mao lương (Ranunculaceae)*

**Bộ phận dùng:** rễ. Rễ to dài, ngoài sắc nâu xám, trong sắc hồng hoặc trắng, chắc, nhiều bột là tốt.

**TPHH:** có tinh bột, chất chát, chất dính, chất đường, sắc tố.

**Tính vị - quy kinh:** vị chua, đắng, tính hơi hàn. Vào phần huyết của can kinh.

**Tác dụng:** tán ác huyết, tả can hỏa.

**Chủ trị - liều dùng:**

Dùng sống: tán tà, hành huyết.

Tẩm rượu sao: thổ huyết, đổ máu cam.

Tâm giâm sao: trị kinh bê, đau bụng.

Ngày dùng 6-12g

**Kiêng kỵ:** huyết hư, không bị ứ trệ thì kiêng dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Ủ mềm thái mỏng (dùng sống). Có thể tẩm rượu hoặc tẩm giấm sao.

*Theo kỉnh nghiệm Việt Nam:*

Rửa sạch, ủ cho đến mềm thấu, thái lát hoặc bào mỏng, sấy hoặc phơi khô (dùng sống)

Sau khi bào thái mỏng sấy khô, tẩm rượu 2 giờ rồi sao, hoặc tẩm giấm sao.

**Bảo quản:** để nơi khô ráo, đậy kín, tránh ẩm sinh mốc.

**BÀI 5**

**BÀO CHẾ MỘT SỐ VỊ THUỐC THUỘC NHÓM**

**THUỐC HÒA ĐÀM, CHỈ HO, BÌNH SUYỄN**

**BÁN HẠ**

*Tên khoa học Pinellitemate Breit.*

*Họ ráy (Araceae)*

**Bộ phận dùng:** củ. Ở Việt Nam không có cây bán hạ Trung Quốc, ta thường dùng củ cây chóc chuột (typhonium divaricatum, decne, cùng họ), lá chia thành 3 thùy, củ to thì làm nam tinh, củ nhỏ bằng ngón tay làm bán hạ.

Nhưng ta còn có cây chóc ri (Typhonium sp), lá hình tam giác, củ nhỏ bàng ngón tay tháy bán hạ thì tốt hon.

Dùng củ to hơn ngón tay cái (đường kính 15mm), vỏ xám hơi đen, thịt trắng còn nhiều bột, không môc mọt.

**TPHH(của cây bán hạ Trung Quốc):** có phytosterrol, tinh dầu, chất béo, chất dính, bột và chất ngứa.

**Tính vị - quy kinh:** vị cay, ngứa, tính hơi hàn (sống), sau khi bào chế, tính ôn còn ít cay, ít ngứa. Vào hai kinh tỳ và vị.

**Tác dụng:** hạ nghịch khí, trấn thổ, tiêu đàm thấp.

**Chủ trị - liều dùng**:

Dùng sống: trị rắn cắn ( giã dập đắp vào chỗ bị thương)

Dùng chín:

+ Tẩm gừng: trị ho có đàm, hạ khí nghịch, chỉ ẩu thổ, trị thương hàn.

+ Tấm cam thảo và bồ kết: trị hen suyễn có đàm.

Ngày dùng 6-12g

**Kiêng kỵ:** âm huyết hư, tân dịch kém, có thai thì đều không nên dùng.

**Cách bào chế:**

Có rất nhiều cách bào chế, chủ yếu làm bớt ngứa, giảm độc.

*Theo Trung Y:*

Lấy bán hạ (160g), bột bạch giới tử (80g), giấm thanh (80g) trộn lẫn để một đêm. Lấy bán hạ ra rửa đi, rửa lại cho hết nhớt (Lôi Công).

Xát rửa sạch vỏ, lấy nước sôi dội vào, ngâm 7 ngày, mỗi ngày thay nước sôi một lần. Phơi tái, thái mỏng, tẩm nước gừng, sấy khô dùng (có thể sau khi phơi khô tán bột). Ngâm nước gừng lẫn với nước sôi 3 ngày, rửa lại phơi khô (pháp hạ)

Ngâm nước 7 ngày, mỗi ngày thay nước một lần:

+Ngâm 7 ngày trong nước vôi trong.

+Ngâm với nước 7 ngày, mỗi ngày thay nước một lần.

+Ngâm 7 ngày trong nước phèn chua và phác tiêu (cứ 1 kg bán hạ cho vào l/2kg phác tiêu và 0.25kg phèn).

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

-Nấu 1kg củ chóc với 0. lkg cam thảo và 0.1kg bồ kết (đổ ngập nước) cho đến khi cạn hết nước. Bẻ củ ra thấy ruột trong đều là được, nếu còn thấy đốm trắng, nấu lại bàng nước sôi, phơi khô.

-Rửa sạch ngâm nước 2-3 ngày, hàng ngày thay nước, rửa sạch.

Đem ngâm nước phèn và nước gừng trong 24 giờ (cứ lkg củ chóc dùng 300g gừng tươi giã nhỏ và 50g phèn đổ ngập nước), rửa sạch, đồ (không đậy kín, để cho hơi bay ra), thái hay bào mỏng, tẩm nước gừng một đêm (cứ lkg củ chóc dùng 150 g gừng tươi giã nát với 50ml nước rồi vắt lấy nước), sao vàng (trước khi sao vàng cần phân loại to nhỏ, sao riêng để được vàng đều). Cách này thường dùng.

**Bảo quản:** cứ một tháng phơi sấy lại một lần để tránh mốc, mọt. Nếu phải sấy diêm sinh thì không nên sấy lâu. Bào chế rồi, đựng lọ kín.

**BẠCH GIỚI TỬ (HẠT CHÍN CỦA CÂY CẢI BẸ TRẮNG)**

*Tên khoa học Brassica Juncea L.*

*Họ cải (Brassicaceae).*

**Bộ phận dùng:** hạt, thứ hạt to như hạt kê, mập chắc khô, màu vàng ngà, nhiều dầu, không sâu, không mốc mọt là tôt. Thứ hạt lép, trắng là xấu. Không nên nhầm lẫn với các hạt khác.

**TPHH:** hạt chứa sinigrin, sinapin, men, chất đạm, dầu béo, vỏ, hạt chứa chất dính.

**Tính vị- quy kinh:** vị cay, tính ôn. Vào kinh phế.

**Tác dụng:** lợi khí, trừ đờm, ôn trung, khai vị, tiêu thũng, làm hết đau.

**Chủ trị - liều dùng:** chữa ngực sườn đầy tức, ho tức, hàn đờm, mụn nhọt (giã nát hòa với giấm đắp vào chỗ sưng tấy). Ngày dùng 6-12g.

**Kiêng kỵ:** không phong hàn, đờm trệ thì kiêng dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*lấy hạt, giần sang bỏ tạp chất, phơi khô dùng.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

1. Lấy hạt rửa sạch bụi bẩn, phơi khô dùng sống hoặc sao qua

Khi bốc thuốc thang giã dập.

b) Lấy hạt cho vào nước, bỏ hết những hạt nổi ở trên, lấy những hạt chìm, phơi khô. Khidùng sao qua, giã dập cho vào thuốc thang hoặc tán bột điều vào thuốc hoàn tán.

**Bảo quản:** Phơi khô, cho vào lọ đậy kín, để nơi khô ráo, mát, tránh nóng ẩm

**Ghi chú:** chớ lẫn với bạch giới tử là hạt cây rau cải xanh (Barassica Juncea (L) czen,

**TẠO GIÁC (QUẢ BỒ KẾT)**

*Tên khoa học Gleditschia australis Hemsl.*

*Họ vang (Caesalpiniaceae)*

**Bộ phận dùng:** quả ( bỏ hột). Quả chín khô, chắc cứng, thịt dày, không sâu mọt là tốt. TPHH: có chất saponin khoảng 10%.

**Tính vị - quy kinh:** vị cay, mặn, tính ôn. Vào hai kinh phế và đại trường.

**Tác dụng:** thông khiếu, tiêu đờm, trừ phong, tan chất cứng.

**Chủ trị - liều dùng:** trúng phong, cấm khẩu, trị đờm suyễn, đau tắc cổ.

Ngày dùng 3-6g

**Kiêng kỵ:** không phải thực tà nguy cấp thì không nên dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y*

-Ngâm nước một đêm, cạo sạch vỏ ngoài, tẩm mỡ sữa nướng đi nướng lại cho thấu, bỏ hột (cứ một lạng tạo giác dùng 5 đồng cân mỡ) (Lôi Công)

-Tẩm mật nướng: có khi tẩm mỡ sữa vắt lấy nước, có khi đốt cháy tùy từng trường họp.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

- Tẩm nước cho mềm, bỏ vỏ đen ở ngoài, tước bỏ hai sống, bỏ hột, sấy khô.

Sau đó có thể sao qua hoặc lùi trong tro nóng cho giòn rồi tán bột làm hoàn tán, hay làm viên đạn để làm cho trung tiện.

-Có thể ngâm rượu trắng(l/4) để ngậm trị răng.

-Bẻ ra, cho vào lò than đốt, lấy khói để tẩy uế, chống lạnh.

**Bảo quản:** dễ bị mọt, nếu chưa bào chế thì chống mọt, năng phơi, tránh ẩm. Bào chế rôi đậy kín.

**CÁT CÁNH**

*Tên khoa học Platycodon grandiflorum A.Dc.*

*Họ hoa chuông (Companulaceae)*

**Bộ phận dùng:** rễ (gọi là củ). Thứ vàng to, dài, chắc, trắng ngà là tốt. Bị mốc mọt, nhỏ, phân nhiều nhánh là kém không dùng.

**TPHH:** rễ chứa saponin, phytosterola, đường, chất inulin...

**Tính vị- quy kinh:** vị đắng, cay, tính hơi ấm. Vào phế kinh.

**Tác dụng:** thông phế khí, tán phong hàn.

**Chủ trị - liều dùng:** trị ho, trừ dòm.

**Kiêng kỵ:** âm hư gây ho thì không nên dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Dùng cát cánh bỏ đầu cuống, thái nhỏ, giã nát bách hợp cho vào nước ngâm với cát cánh 1 đêm, vớt ra sấy khô (Lôi Công)

Cạo bỏ vỏ ngoài ngâm nước vo gạo một đêm, thái lát, sao qua (Lý Thời Trân)

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Khi thu mua, mậu dịch đã cắt bỏ đầu cuống, rửa sạch, để ráo, ủ một đêm, hôm sau thái lát mỏng, phơi khô dùng sống (cách này thường dùng) có khi reo đơn tẩm mật sao qua.

Dùng vào hoàn tán, thái lát sao qua, tán bột mịn.

**Bảo quản:** dễ mốc mọt, để nơi cao ráo, tránh ẩm mốc, có thể sấy hơi diêm sinh nếu thấy chớm mốc, mọt. cần xem luôn.

**QUA LÂU NHÂN**

*Tên khoa học Trichosanthes sp.*

*Họ bí (Cucurbitaceae)*

**Bộ phận dùng:** hột khô, mẩy, chắc, có vỏ cứng dày, nhân trắng không lép, có nhiều dầu, nguyên hạt, không vụn nát, không ẩm mốc đen là tốt.

**TPHH:** chất dầu béo độ 26%

**Tính vị - quy kinh:** vị ngọt, đắng, tính hàn. Vào ba kinh phế, vị và đại trường.

**Tác dụng:** tả hoạt, nhuận phế, hạ khí, hạ đởm, nhuận táo.

**Chủ trị - liều dùng:** trị táo bón, trị ho đờm, vú bị ung nhọt, ngực tê tức.

Ngày dùng 12-16g

**Kiêng kỵ:** tỳ vị hư hàn không nên dùng, dùng nhiều đi ỉa lỏng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Dùng vỏ quả. Qua lâu thì nhân, hột và rễ đều dùng làm thuốc nhưng tác dụng khác nhau. Dùng hột thì bẻ vỏ cứng và màng mỏng, ép bỏ dầu mà dùng (Lôi Công).

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

+Dập nhẹ cho vỏ tách đôi, bỏ vỏ lấy nhân, giã nát (dùng sống) để trừ nhiệt.

+Có thể tẩm mật ong sao qua (bổ phế) để khỏi khé cổ (dùng chín)

+Muốn làm nhanh thì lấy hột sao qua, chà hoặc giã cho nát vỏ lấy nhân rồi làm như trên.

**Bảo quản:** để nơi khô ráo, mát, tránh nóng nhân sẽ không bị đen.

**NGƯU HOÀNG**

*Tên khoa học Calculus Bovis.*

Ngưu hoàng là sạn (sỏi) thấy trong túi mật của con bò có bệnh hay con trâu có bệnh, nhưng thường thấy ở con bò hơn.

Con trâu hoặc con bò bị bệnh này thường gầy, ngơ ngác, mắt đỏ, lông dựng đứng, hay uông nước, sợ người, khi đi đầu quay nghiêng, đứng nằm thở khò khè, có người nhận xét buổi sớm nó hay nhìn ngơ ngác về phía đông.

Khi mổ trâu, bò lấy túi mật ta chú ý nắn túi và ống mật, hễ thấy có cục rắn cứng thì nên rạch sớm túi mật ra, lọc qua rây, lấy mật riêng và ngưu hoàng riêng. Nếu để lâu, dịch mật ngâm vào ngưu hoàng sẽ làm ngưu hoàng đen, phẩm chất kém.

Khi lấy được ngưu hoàng rồi, rửa qua rượu, bọc kín phơi râm cho đến khi khô. Có người rửa rượu rồi thì tẩm nước gừng loãng, rồi treo phơi râm cho khô. Gói vào giấy bóng kính đựng vào hộp kín, dưới có lót vôi sống để hút ẩm. Không được phơi năng hay sây lửa, không được phơi ở chỗ có gió mạnh và không để ra ánh sáng, nếu không ngưu hoàng bị nứt vỡ sẽ đen sậm lại.

Ngưu hoàng có khi to bằng quả trứng gà, bé thì bằng hạt sạn, sắc vàng, đắng, thơm, xốp nhẹ không nứt vỡ, không đen sậm là tốt.

**TPHH:** có acid colic, cholesterol, ergosterol, acid béo, este phosphoric, bilirubin, vitamin D, muối calci, chat sat, đồng, có loại còn có carotenoid và các acid amin.

**Tính vị - quy kinh:** vị đắng, tính bình. Vào hai kinh tâm và can.

**Tác dụng:** thanh tâm, giải độc, thống khiếu, tiêu đờm, định kinh

**Chủ trị - liều dùng:** trị sốt cao phát cuồng, nói mê, trị kinh giản.

Ngày dùng 0.3-0.6 g

**Kiêng kỵ:** Phụ nữ có thai không nên dùng vì làm trụy thai.

**Cách bào chế:**

Khi dùng lấy ra tán bột.

Dùng đến đâu tán nhỏ đến đó và nên dùng ngay.

**Bảo quản:** rất dễ vỡ, vụn nát. cần bọc bông lụa để vào hộp sắt hoặc lọ kín, có lót chất hút ẩm (silicagel, vôi sống...); tránh ẩm, tránh va chạm, đè nén.

**THƯỜNG SƠN**

*Tên khoa học Dichroa febrifuga Lour.*

*Họ thường sơn (Saxigragaceae)*

**Bộ phận dùng:** lá, rễ. Lá thu hái vào mùa xuân hạ. Có hai thứ: lá tía tốt hơn lá xanh. Rễ đào về mùa thu đông, nhỏ dai cong queo, sắc vàng, trong đặc, chắc là tốt.

Ta thường dùng lá hơn là rễ, lá to rộng, không vàng úa, mục nát là tốt.

**TPHH:** toàn cây có dicroin alpha, beta và gamma.

**Tính vị - quy kinh:** rễ vị đắng, tính hàn; lá vị cay, tính bình. Vào ba kinh phế, tâm và can.

**Tác dụng:** thanh nhiệt, hành thủy, trừ đờm, dứt cơn sốt.

**Chủ trị - liều dùng:** dùng sống gây nôn mửa.

Tẩm rượu sao: trị sốt ré, trị đờm.

Ngày dùng 6-12g ,

**Kiêng kỵ:** người nguyên khí hư yếu có bệnh lâu ngày hoặc già yếu nên thận trọng hơn. Phụ nữ có thai không nên dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Rễ: rửa sạch, giã nát hoặc thái lát, phơi khô dùng hoặc tẩm rượu 2-3 giờ sao vàng, có thể chưng với rượu.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Tước hết sổng lá đỏ đi, đồ chín phơi khô, khi dùng tẩm rượu một đêm (lkg lá tẩm 300ml rượu). Tẩm rượu sao qua thì hết bị nôn mửa.

Có người dùng cả rễ và lá nấu thành cao đặc (1ml =10g dược liệu để trị sốt rét).

**Bảo quản:** dễ hút ẩm, mốc và vụn nát nên phải năng phơi sấy.

**BÁCH BỘ**

*Tên khoa học Stemona tuberose Lour.*

*Họ bách bộ (Stemonaceae).*

**Bộ phận dùng:** rễ. Rễ béo chắc, ít ngọt, đắng nhiều, mùi thơm mát, vỏ ngoài đỏ hay nâu sẫm là tốt

**TPHH:** có các alkaloid như stemonin, stemonidin v.v... còn có chất đường 2,3%, chất béo 0,8%, chất đạm 9%, các acid hữu cơ.

**Tính vị- quy kinh:** vị ngọt, đắng, tính hơi ôn. Vào kinh phế.

**Tác dụng:** ôn phế, sát trùng.

**Chủ trị - liều dùng:**

Dùng sống: trị lở ghẻ, giun sán.

Dùng chín: trị ho hàn, ho lao.

Ngày dùng 4-12g, có thể đến 30-40g

**Kiêng kỵ:** tỳ vị hư nhược không nên dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Lấy rễ bách bộ rửa sạch bỏ vỏ, tước nhỏ, bỏ lõi, phơi âm can cho khô (Lôi Công)

Tẩm rượu một đêm, sấy khô.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Rửa sạch, ủ mềm rút lõi, thái mỏng, phơi khô (dùng sống). Tẩm mật một đêm rồi sao vàng (dùng chín).

Rễ nấu thành cao lỏng (1ml =5 hay 10g dược liệu)

**Bảo quản:** đậy kín để nơi khô ráo, thoáng gió vì dễ bị mốc. Nếu bị mốc, rửa sạch bằng nước lã, phơi hoặc sấy cho khô.

**HẠNH NHÂN**

*Tên khoa học Prunus armeniaca L.*

*Họ hoa hồng (Rosaceae)*

**Bộ phận dùng:** Nhân của hạt quả hạnh.

Hạt cứng có nhân nguyên vẹn, chắc, nhiều dàu, màng nhân mỏng, nhân màu vàng đất, không mốc mọt là tốt.

Có hai thứ nhân: nhân đắng (khổ hạnh nhân) Tây y hay dùng, nhân ngọt (điểm hạnh nhân) Đông y hay dùng.

**TPHH:** có chất dầu 50-60% amygdalin, albuminoid và các men (emunsin). Sau khi thủy giải thành một phân tử acid cyanhydric và hai phân tử glucose.

**Tính vị- quy kinh:** vị ngọt, tính bình. Vào hai kinh phế và đại trường.

**Tác dụng:** tả phế, giải biểu, hạ khí, nhuận táo, tiêu đờm

**Chủ trị - liều dùng:** trị ho suyễn, ngoại cảm, chữa họng tê đau, đại tiện bế Ngày dùng 4-12g

**Kiêng kỵ:** hư nhược không cảm tà khí mà ho thì không nên dùng

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Tẩm nước nóng, chà sạch vỏ, ngắt bỏ đầu nhọn, sao vàng hoặc trộn lẫn với cám sao qua (Đào Hoàng Cảnh)

Có thể để nguyên vỏ và đầu nhọn là để phát tán (Lý Thời Trân)

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Dùng cả vỏ giã dập cho vào thuốc thang (Để giải biểu)

Ủ mềm, rót nước sôi vào để 5-10 phút, xát tróc vỏ, bỏ cây mầm. Khi bốc thuốc thang giã dập.

Giã dập, bọc trong giấy bản ép bỏ dầu (trị hư lao, ho lâu năm).

**Bảo quản:** dễ bị mốc mọt, cần để nơi khô ráo, kín, mát. Không nên sấy hơi than, lửa sẽ mất dầu và nhân sẽ biến thành màu vàng.

Mùa hạ có thể phơi nắng

**TỲ BÀ DIỆP**

*Tên khoa học Eriobotrya japonica Lindl.*

*Họ hoa hồng (Rosaceae)*

**Bộ phận dùng:** lá, lấy lá bánh tẻ (tức dày, không già, không non)

Lá tươi nặng được 40g, màu xanh lục hay hơi nâu hồng, không vụn nát, không lẫn lá úa rụng, không sâu là tốt.

**TPHH:** lá có saponin, vitamin B (độ 2,8mg trong 1g), Có acid ursolic, acid oleanic và caryophylin.

**Tính vị -quy kinh:** vị đắng, tính bình. Vào hai kinh phế và vị.

**Tác dụng:** thanh phế hòa vị, giáng khí hòa đờm.

**Chủ trị - liều dùng:** trị tức ngực, ho suyễn do nhiệt (tẩm mật), trị đau dạ dày, trị nôn (tẩm gừng); khát nước (dùng sống).

Ngày dùng 6-12g

**Kiêng kỵ:** hư hàn mà nôn mửa hoặc do phong hàn thì không nên dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Dùng miếng vải chùi sạch lông, lấy nước cam thảo lại chùi sạch, lau cho khô bôi mỡ sữa lên khắp lá mà nướng qua (Lôi Công).

Trị đau dạ dày thì tẩm nước gừng nướng, trị bệnh phổi thì tẩm mật nướng.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Chọn lá xanh, to, bỏ lá vàng, nát.

Để cái sàng trên một chậu nước vừa đủ ngập. Để lá trên mặt sàng, dùng bàn chải mềm chải hêt lông cho kỹ. Nếu không nó sẽ gây ngứa cổ và ho. Thái nhỏ, phơi khô (dùng sống).

Tẩm gừng sao vàng hoặc tẩm mật sao vàng (tùy theo bệnh).

**Ghi chú:** ta thường dùng lá cây bồng bồng (bảng biểu) còn gọi là nam tỳ bà (Calotropisgigantea R.Br), họ thiên ly (Asclepiadaceae), để trị ho hen, cách bào chế như trên. Thường 10kg lá tươi mới được lkg lá khô thái nhỏ.

**Bảo quản:** thu hải về cần chế biến ngay, nếu không 2-3 hôm bị úa, thối. Để nơi khô ráo, thoáng, tránh làm vụn nát. Bào chế rồi đậy kín, không nên để Ỉấu

**TANG BẠCH BÌ (VỎ RỄ DÂU TẰM)**

*Tên khoa học Morus alba L.*

*Họ dâu tằm(Moraceae)*

**Bộ phận dùng:** vỏ rễ (cây dâu non), vỏ khô tẩy trắng, dày, dài trên 15cm đã bỏ hết lối, không mốc, không vụn nát là tốt.

**TPHH:** có pectin, beta amyrin, acid hữu cơ và một ít tinh dầu, tannin

**Tính vị - quy kinh:** vị ngọt, tính hàn. Vào kinh phế.

**Tác dụng:** tả phế, hành thủy, tiêu đờm.

**Chủ trị - Liều dùng:**

 Dùng sống:trị thấp

Tẩm sao: trị ho, bụng trướng đầy.

Ngày dùng 4-12g, có khi đến 40g

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

* Dùng dao đồng cạo hết vỏ vàng xanh, thái nhỏ, sấy khô (Lôi Công)
* Tẩm mật ong sao

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Rửa qua, cạo sạch hết vỏ xanh và vàng ngoài, thái mỏng 2-3 ly, phơi khô (dùng sống) Sau khi phơi khô, tẩm mật ong sao vàng ( 1kg vỏ rễ tẩm độ 150g mật đã pha loãng 1/2 với nước).

**Bảo quản:** thứ tẩm mật sao không nên bào chế nhiều và để lâu.

Dễ mốc mọt nên cần để nơi khô ráo, thoáng. Nếu chớm mốc mọt có thể sấy hơi diêm sinh

**TIỀN HỒ**

*Tên khoa học Peucedanum decursivum Maxim (tiền hồ hoa tím) và Peucedanum*

*praeruplorum Dum (tiền hồ hoa trắng).*

*Họ hoa tán (Umbelliferae)*

**Bộ phận dùng:** rễ. Rễ khô, màu nâu xám, ruột mềm trắng, mùi thơm hắc, nhiều dầu thơm, không ẩm, mốc, mọt là tốt.

Mới phát hiện ở Lạng Sơn có ít.

Cụ Tuệ Tĩnh dùng rễ cây chỉ thiên làm tiền hồ, rễ cây này không thơm.

**TPHH:**

Hoa tím: có nodakenitin, tinh dầu, tannin, đường, acid béo.

Hoa trắng: có tinh dầu, còn lại chưa nghiên cứu.

**Tính vị - quy kinh:** vị đắng cay, tính hơi hàn. Vào hai kinh phế và tỳ.

**Tác dụng:** tán phong nhiệt, hạ khí, tiêu đờm.

**Chủ trị - liều dùng:** trị ho gió, tiêu đờm nhiệt, trị nôn mửa, suyễn thở.

Ngày dùng 6-12g

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y*:

Rửa sạch, ủ mềm, thái lát, phơi khô. Khi dùng hòa mật ong và nước tẩm đều, sao cho không dính tay là được ( 1kg tiền hồ dùng 200g mật ong)

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Rửa sạch, ủ mềm đều, bào hoặc thái mỏng, phơi hoặc sấy khô.

**Bảo quản:** dễ mốc, mọt nên cần để nơi khô ráo, kín, thỉnh thoảng đem phơi nắng nhẹ.

**MA HOÀNG**

*Tên khoa học Ephedra sinicaStapf. Ephedra equisetina Bunge.*

*Ephedramediaschrenk et Mey.*

*Họ ma hoàng (Ephedaceae)*

**Bộ phận dùng:** thân (phần trên mặt)

Rễ ít dùng gọi là ma hoàng căn. Thân thẳng, có từng đốt giống như cỏ băc còn giữ được màu xanh (thường chỉ vàng xanh) vê tay ngửi có mùi thơm, nếm thấy tê tê lưỡi là tốt.

**TPHH:** có ephedrine 80% trong alkaloid toàn phần (0,8 -1,4%) và các alkaloid khác cùng loại với ephedrine.

**Tính vị - quy kinh:** vị cay, tê tê, hơi đắng, tính ôn. Vào hai kinh phế và bàng quang.

**Tác dụng:**

Thân: thông hành kinh lạc, làm thuốc phát hãn.

Rễ: chỉ hãn.

**Chủ trị - liều dùng:** *Theo Trung y:*

+ Thân: dùng sống để phát hãn trị ngoại cảm phong hàn, lợi thủy; sao tẩm: chặn ho hen.

+ Rễ: trị ra mồ hôi trộm.

Ngày dùng 2-6g

**Kiêng kỵ:** khí hư, tự ra mồ hôi thì không dùng (thân cây)

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:* cắt bỏ mắt và rễ sôi mười dạo vợt bỏ bọt mà dùng. Nấu giấm sôi mà tẩy phơi khô.

Tẩm mật loãng (1/2 mật và % nước) sao qua (để tránh ra mồ hôi nhiều quá).

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

+Thân : cắt khúc l-2cm (dùng sống). Cũng có thể tẩm mật loãng hoặc tẩm giấm sao qua.

+ Rễ: rửa sạch, thái khúc, phơi khô.

**Bảo quản:** để nơi mát, khô, tránh ánh sáng.

**Ghi chú:** dùng thân cây ma hoàng mà không nên dùng rễ cây ma hoàng

**ĐỊA LONG (GIUN ĐẤT)**

*Tên khoa học Pheretima asiatica Michaelsen.*

*Họ cự dẫn (Megascolecidae)*

**Bộ phận dùng:** cả con. Đào lấy thứ khoang cổ, tức là giun già, hay ở chỗ mô đất hoặc nền đình chùa, nhiều nhất ở gốc bụi chuối lâu năm. Muốn dễ bắt giã lá nghệ răm ngâm nước đổ lên, có giun thì nó trườn lên. Không dùng thứ giun tự bò lên mặt đất vì đó là giun có bệnh.

**TPHH:**có lumbritin (tác dụng dung huyết), terrestre lumbrilysin (có độc), lumbrifebrin và tyrosin (giải nhiệt).

**Tính vị- quy kinh:** vị mặn, tín hàn. Vào ba kinh vị, thận và đại trường.

**Tác dụng:** làm thuốc thanh nhiệt, lợi thủy Chủ trị- liều dùng:

Trị thương hàn phục nhiệt điên cuồng, to bụng, hoàng đản, trị ác sảng, sốt rét (cấp, mạn), kinh phong, tràng nhạc v.v...

Ngày dùng 6-12g

**Kiêng kỵ:** người hư hàn mà không thực nhiệt thì kiêng dùng

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Lấy 16 lạng giun đất, ngâm nước vo gạo nếp một đêm, vớt ra tẩm rượu một ngày, sấy khô, cho lẫn xuyên tiêu, gạo nếp mỗi thứ 2 đồng rưỡi rồi sao chung. Hễ gạo nếp chín vàng là được (Lôi Công)

Nay dùng nướng khô tán bột, hoặc lẫn muối vào cho hóa ra nước, hoặc đốt tồn tính, hoặc để sống giã nát, tùy theo trường họp mà dùng (Lý Thời Trân)

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Bắt lấy giun khoang cổ, rửa sạch, dùng dao tre xâu vào đầu nó, lách dọc một đường, rửa sạch trong ruột, nhúng vào nước ấm cho nó hơi cứng và bớt nhớt, phanh nó trải lên giữa nong hoặc nia mà phơi, thấy hơi se thì mang vào sấy khô, giòn, cất kín, hoặc mang bán cho hiệu thuốc. Khi dùng lấy giun khô tẩm rượu hoặc tẩm gừng sao qua dùng hoăc tán bột.

Cũng bắt giun khoang cổ, ngâm nước vo gạo một đêm, rửa sạch, lại nhúng vào nước ấm cho nó hơi săn lại, rồi mang phơi khô nửa chừng, lấy vào bắt vuốt từng con cho nó đẹp và thẳng ra rồi sấy nhẹ cho khô giòn.

Khi dùng cũng tâm rượu hoặc gừng sao qua như trên.

**Bảo quản:** dễ bị sâu, cần để nơi kín, khô ráo

**BẠCH QUẢ**

*Tên khoa học Ginkgo biloba Lin*

*Họ bạch quả (Ginkgoaceae)*

**Bộ phận dùng:** quả. Quả chắc, tròn, trắng ngà, có nhiều bột không mọt là tốt.

**TPHH:** acid béo, acid cyanhydric, tinh bột, albumin, histidin v.v...

**Tính vị - quy kinh:** vị đắng, ngọt, tính bình. Vào hai kinh phế, tỳ

**Tác dụng:** liễm phế khí, tiêu đờm suyễn, sát trùng.

**Chủ trị - liều dùng:** trị ho hen, đờm suyễn, bạch đới, bạch trọc, đi đái vặt, đắp ngoài trị sang lở.

**Kiêng kỵ:** hễ có thực tà thì kiêng dùng, không nên dùng nhiều, làm cho khí ủng trệ, trẻ con mà dùng thì phát kinh phong và sinh bệnh cam.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:* bỏ vỏ cứng lấy nhân, bỏ màng nhân bọc ở ngoài nhân rồi giã nát dùng

*Theo kinhnghiệm Việt Nam:*

Đập dập bỏ vỏ và màng bọc nhân (dúng qua nước ấm, để một lúc rồi bóc màng đi), khi bốc thuốc thang giã dập nát.

**Bảo quản:** để nơi khô ráo, thoáng gió. Tránh nóng ẩm dễ biến chất.

**BÀI 6**

**BÀO CHẾ MỘT SỐ VỊ THUỐC THUỘC NHÓM THUỐC TẮT PHONG, AN THẦN, KHAI KHIẾU**

**MẪU LỆ (VỎ HẦU)**

*Tên khoa học Ostrea sp.*

*Họ mầu lệ (ostridae)*

**Bộ phận dùng:** vỏ cứng con hầu to bằng bầu tay, dày, trắng xám không lẫn với các loại vỏ khác, không vụn là tốt.

**TPHH:** có Carbonat calci (80-95%), phosphate calci v.v...

**Tính vị- quy kinh:** vị mặn, tính bình, hơi lạnh Vào kinh can, đởm và thận

**Tác dụng:** làm mềm khối cứng, cố tràng, hóa đờm.

**Chủ trị - liều dùng:** hóa đờm, trị băng huyết, bạch đới, di tinh, đau dạ dày có nhiều dịch vị.

Ngày dùng 12-40g

**Cách bào chế:**

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Rửa sạch, phơi khô. Có 3 cách điều chế:

+ Cho vào nồi đất trét kín, nung cho đến khi chín đỏ là được, miếng nào chưa đỏ thì đem nung lại, tán bột mịn.

+ Dựng gạch lên ba phía, trải lóp trấu lẫn than củi rồi lóp mẫu lệ, làm như vậy đến hết (để 1 lỗ ở giữa để thông hơi), trên cùng có phủ lóp than và trấu, đốt từ dưới lên. Khi được thì vỏ hầu bóp mềm, vụn, xúc ra, tán bột mịn.

+ Nêu số lượng ít, nung trực tiếp trên than hồng, thấy đỏ là được, tán bột mịn.

+Bột có thể tẩm ít giấm, tùy theo đơn để trị bệnh về can huyết (1000g bột dùng 100ml giấm)

**Bảo quản:** bột màu xanh nhạt là tốt, để nơi khô ráo.

**THẠCH QUYẾT MÌNH (ỐC CỬU KHỔNG)**

*Tên khoa học Haliotis sp.*

*Họ bào ưng (haliotidae)*

**Bộ phận dùng:** vỏ như bao ngư ở đáy biển có nhiều loại: H.gigantea Gmelin, H.ovina Gmelin, H.diversicolor Reeve. vỏ có 7 đến 13 lỗ, thường có 9 lỗ. Ngoài vỏ sắc nâu hoặc xanh tía, bên trong trơn nhoáng nhiều màu sắc như xà cừ, khô nguyên vỏ, dày, không mùi hôi là tốt. Không lấy loại không có lỗ.

**TPHH:** có các chất vô cơ, chủ yếu là calci carbonat, các chất hữu cơ, nhưng sau khi nung chỉ còn chất vô cơ.

**Tính vị - quy kinh:** vị mặn, tính bình. Vào hai kinh can và phế.

**Tác dụng:** tả can nhiệt, giải chất chua, trừ nhiệt, sáng mắt.

**Chủ trị - liều dùng:** trị thanh manh nội chứng, trị can phế phong nhiệt, giảm nóng sốt Ngày dùng 8-1 Og

**Kiêng kỵ:** tỳ vị hư hàn và không có thực nhiệt thì không nên dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Lấy nước rồi cho muối vào cùng nấu với thạch quyết minh một lúc, lấy ra nghiền hoặc thủy phi mà dùng (lý Thời Trân)

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Mài, cạo hoặc đẽo hết vỏ ngoài, rửa sạch phơi khô.

Nung tồn tính, nóng quá thành vôi, mất tác dụng nên làm như sau:

Rửa sạch, tẩm nước giấm loãng (5%), xóc mạnh, rửa lại. xếp 3-4 con một, lấy đất nắm lại, nung cho đỏ đất ngoài, ốc còn màu xanh xám nhạt là được. Tán bột mịn sắc uống, làm hoàn tán thì thủy phi.

Có người cho vào nồi đất, phủ cám ướt (để điều hòa nhiệt) nhưng có người không cần phủ cám, trét kỹ, ngoài phủ trấu (lượt than, lượt trấu) đợi cho đến khi nào còn màu xanh nhạt là được. Đang nóng nhúng qua nước giấm loãng để tán.

**Bảo quản:** để nơi khô ráo.

**CÂU ĐẲNG**

*Tên khoa học Uncaria rhynchophylla (miq) Jacks.*

*Họ cà phê (rubiaceae)*

**Bộ phận dùng:** khúc thân hay cành có gai hình móc câu.

Gai mọc ở kẽ lá, thõng xuống, cong như lưỡi câu, mới mọc sắc xanh, già thành màu nâu, cứng răn, dùng thứ non có tác dụng mạnh hơn thứ già. Thứ khô, không mốc, mọt, mục, mỗi khúc có hai gai ở hai bên là tốt, thứ chỉ có một gai kém giá trị, thứ không có gai thì không dùng.

**TPHH:** có chất rhynchophylin, isorynchophyllin và các chất khác chưa nghiên cứu rõ.

**Tính vị - quy kinh:** vị ngọt, tính hơi hàn, vào hai kinh can và tâm bào.

**Chủ trị - liều dùng:** trẻ em nóng rét cảm phong, trị kinh giản, làm cho ban sởi phát ra (thấu phát)

Ngày dùng 12-16g

**Kiêng kỵ:** không có phong nhiệt và thực hỏa thì không nên dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:* Dùng câu đằng chỉ dùng sống không cần sao chế. Nếu dùng vào thuốc thang thì phải để riêng, sắc thuốc gần tới mới cho nó vào.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Dùng khô, thái nhỏ nếu có to quá. Không phải tẩm sao.

Dùng sắc thì sau khi thuốc gần tới mới cho cầu đằng vào, chỉ để sôi dạo là được Có thể tán bột dùng làm hoàn tán.

**Bảo quản:** để nơi khô ráo, thoáng gió. Bào chế rồi đậy kín.

**THIÊN MA**

*Tên khoa học Gastrodia elata Blumo.*

*Họ lan (Orchidaceae)*

**Bộ phận dùng:** thân củ (vẫn gọi là củ). Củ sắc vàng nhợt, trên tròn, dưới không nhọn, da nhăn, củ già nở tách ra, rắn chắc, to nhiều thịt, không có lỗ hổng, trong sáng là tốt, củ xốp nhẹ là xấu.

**TPHH:** có chất dính, tro của rễ chứa oxyd calci, oxyd magie v.v...

**Tính vị - quy kinh:** vị cay, tính ôn. Vào phần huyết của kinh can.

**Tác dụng:** khu phong, trấn kinh..

**Chủ trị - liều dùng:** choáng đầu, hoa mắt, trúng phong, kinh giản, nói không rõ, bại liệt, các chứng phong hàn thấp tê.

Ngày dùng 3-6g

**Kiêng kỵ:** âm hư và không thật trúng phong thì kiêng dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Lấy thiên ma lkg để vào trong một cái bình: lấy tật lê 0.3 kg sao nóng đổ lên trên, đậy 3 lớp giấy cho kín trong 2 giờ rồi lấy tật lê ra, sao lại đổ trên, đậy kín như trước. Làm như vậy 7 lần, dùng vải lau cho hết mồ hôi, thái nhỏ sấy khô tán bột dùng trị phong tê (Lôi Công bào chế).

Rửa sạch gói vào giấy, tẩm nước cho ướt, lùi vào lửa trấu mà nướng chín; lấy ra thái lát, tẩm rượu một đêm, sấy khô. Trị can kinh, phong hư ( Lý Thời Trân)

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Rửa sạch, để ráo, tẩm nhiều rượu ủ 3 ngày đêm, mềm rồi bào, sấy nhẹ lửa cho khô.

**Bảo quản:** cần để nơi khô ráo vì dễ bị sâu, mọt mốc. Nếu mốc mọt có thể sấy hơi diêm sinh. Bào chế rồi đậy kín.

**BẠCH TẬT LÊ (GAI TRỐNG)**

*Tên khoa học Tribulus L.*

*Họ tật lê (zygophyllaceae)*

**Bộ phận dùng:** quả. Quả đến lúc khô tách ra thành những quả con. Quả con hình tam giác, màu trắng vàng ngà, vỏ cứng dày có gai. Thứ khô, to chắc, không lẫn tạp chất là tốt.

**TPHH:** quả chứa dầu béo ( độ 3,5%), tinh dầu, chất nhựa, saponin, phylloerythrin.

**Tính vị - quy kinh:** vị đắng, tính ôn. Vào hai kinh phế và can

**Tác dụng:** bình can, tán phong, thắng thấp, hành huyết, tả phế.

**Chủ trị - liều dùng:** chữa cấc chứng nhức mắt đỏ, nhiều nước mắt, phong ngứa, tích tự, tắc sữa.

Ngày dùng: 12-16g

**Kiêng kỵ:** người huyết hư, khí yếu không nên dùng

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Bỏ vào nồi chõ, đồ trong 3 tiếng, phơi khô, xay qua cho hết gai, lại tẩm rượu, đồ 3 tiếng, phơi khô dùng (Lôi Công).

Bất cứ vào thang thuốc hay hoàn tán đều sao giã vụn nát rồi sang sẩy bỏ gai dùng (Đại Minh)

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

a)Sao cháy gai rồi giã, sang sẫy bỏ hết gai dùng

b)Bỏ vào nước rửa sạch, vớt bỏ tạp chất và hột lép nổi lên, mang vào sao vàng cho gai giòn rồi bỏ vào cối, chà xát vào lòng cối cho hết gai. Khi dùng giã dập hoặc tán bột dùng.

**Bảo quản:** phơi khô bỏ vào bình đậy kín để giữ hương vị, để nơi khô ráo.

**TOÀN YẾT (BỌ CẠP)**

*Tên khoa học Buthus martensii Karsch.*

*Họ bò cạp (Seorpionidae)*

**Bộ phận dùng:** cả con hoặc đuôi riêng, nguyên con khô, không nát, còn cả đuôi là tốt.

**Tính vị - quy kinh:** vị mặn hơi cay, tính bình, độc. Vào kinh can.

**Tác dụng:** trục phong, trị cơn kinh.

**Chủ trị- liều dùng:** trị kinh giản co giật, uốn ván, trị mọi chứng phong xây xẩm, miệng mắt méo lệch, bán thân bất toại.

Ngày dùng 1-4 con hoặc 3-8 đuôi.

**Kiêng kỵ:** chứng phong do huyết hư thì không nên dùng:

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Cách bào chế toàn yết nhạt: đem bò cạp sống nhúng vào trong nồi nước sôi, vớt ra phơi khô.

Cách chế biến toàn yết mặn: đem toàn yết tươi cho vào trong nước muối ngâm 6-8 giờ, sau lại nấu với nước muối, phơi âm can cho khô (thường dùng).

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Mua về (đã muối) bỏ đầu, chân.

**Bảo quản:** mùa hạ dễ chảy nước, mục nát, biến chất, sinh sâu bọ

**NGÔ CÔNG (CON RẾT RỪNG)**

*Tên khoa học Scolopendra morsitans L.*

*Họ rết(Scolopendridace)*

**Bộ phận dùng:** cả con khô, còn nguyên con, dài 7-15cm đầu vàng, lưng đen, chân bụng đỏ vàng là tốt.

**TPHH:** có hai chất độc gần giống chất độc của nọc ong, có 70% chất đạm, độ tro hơn 4%.

**Tính vị - quy kinh:** vị cay, tính ôn, có độc. Vào kinh can

**Tác dụng:** trừ phong, dẹp cơn kinh, giải độc rắn.

**Chủ trị - liều dùng:** trị kinh giản, chứng co giật, bệnh uốn ván rốn, cấm khẩu, tràng nhạc, chốc đầu, sưng tấy, rắn cắn.

Ngày dùng 2-6g

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*Dùng ngô công thì lấy mùn cưa hoặc mọt trong gỗ cùng sao cho mùn cưa cháy đen, bắc ra sàng bỏ mùn cưa, lấy dao tre cắt bỏ chân và vảy mà dùng (Lý Thời Trân).

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Bào chế để dùng ngoài thì để cả con.

Ngâm rượu 90 độ càng lâu càng tốt để trị mụn nhọt.

Làm cao dán ngoài thì đun sôi dâu và sáp ong rôi cho bột ngô công tán nhỏ vào, quây đều lên, cho vào lọ rộng miệng để nguội; hoặc có thể phối hợp với con bọ hung (đông lượng), cả hai con đều tán bột, nấu như trên.

Bào chế để uống: rửa sạch, bỏ đầu, đuôi và chân. Tẩm rượu để mất mùi hôi, rồi lại tẩm gừng, sao với gạo nếp (gạo đã tẩm ướt) khi gạo vàng đều là được hoặc gói vào lá sen rang lên, khi lá sen vàng là được. Sau đó tán bột đựng lọ kín.

**Ghi chú:** loại dùng làm thuổc có thể ăn được. Bắt được thì lấy nước nóng già đổ vào; để nó đái, mửa, ỉa, rửa nhiều lần như vậy,rồi muối như cá để ăn.

**Bảo quản:** để nơi khô ráo, kín: tránh làm gẫy, tránh ẩm, nát, sâu bọ.

**CHU SA (THẦN SA)**

*Tên khoa học Cinnabaris*

Chu sa và thần sa là một thứ. Chu sa thường ở thể bột, thần sa thường ở thể cục thành từng khối óng ánh. Bóp bằng tay thì tay không bị bắt màu đỏ, hoặc nghiền cục vỡ nát không có tạp chất (hạt cát trắng hay đen là tốt).

**TPHH:** ngoài chất chính là HgS còn có các tạp chất khác.

**Tính vị - quy kinh:** vị ngọt, tính hơi hàn. Vào tâm kinh.

**Tác dụng:** thuốc an thần, định phách

**Chủ trị - liều dùng:** trấn kinh, an thần, trị kinh sợ hồi hôp.

Ngày dùng 1g chia làm 3 lần uống.

**Kiêng kỵ:** không phải thực nhiệt thì không nên dùng.

**Cách bào chế**

*Theo Trung y:* Lấy nguyên chu sa, dùng đá nam châm hút hết mùn sắt, đổ vào cối xay đá cho vào ít nước mà xay nhỏ biến, cho vào chậu đổ nhiều nước vào quấy lên, san ngay sang chậu khác, cặn đựng lại thì lại xay và lóng như trên- làm như vậy đến khi không còn tán được nữa thì thôi. Nước lóng được để yên cho bột chu sa lắng xuống, gạn bỏ hết nước trong, lấy giấy bịt kín miệng chậu, mang phơi âm can cho bốc hơi nước cho đến khô.

*Theo kinh nghiệm Nam:*

Mài thần sa hay tán chu sa trong cối chày bằng sứ có ít nước mưa hay nước cất, để lắng một lúc, thấy có màng nổi lên thì vớt bỏ đi, lại quấy nhẹ lên, đồng thời gạn lấy nước đỏ. Làm như vậy nhiều lần đến khi nước không còn đỏ nữa thì thôi. Cặn còn lại là một thứ sắc đen thì bỏ đi. Nước gạn được thì để yên cho lắng, chắt bỏ nước trong, lấy vải thưa bịt lại, phơi âm can cho đến khô.

**Ghi chú:** Dùng chu sa hay thần sa để uống nhất thiết phải thủy phi, bỏ hết chất đen lẫn lộn trong thuốc. Chất đen này không uống được và chỉ dùng ngoài trị ghẻ lở.

Chu sa và thần sa kỵ sức nóng nên phải mài, tán với nước, nêu không thủy ngân sẽ bị giải phóng gây độc và làm mất tác dụng của thuốc.

**Bảo quản:** để nơi khô ráo, mát, kín, tránh ánh sáng, sức nóng và không khí. Thuốc độc bảng B.

**LONG CÓT**

*Tên khoa học Os draconis*

**Bộ phận dùng:** khối xương đã hóa đá (như đá vôi). Long cốt là thứ xương của loài động vật, chôn dưới đất lâu năm hóa đá, sắc trắng, chắc cứng, có thứ sắc hơi nâu, xanh, vàng, hoặc lốm đốm, để vào đầu lưỡi thì dính chặt.

**TPHH:** chưa rõ.

**Tính vị - quy kinh:** vị ngọt, chát, tính bình. Vào 4 kinh can, đởm, tâm và thận.

**Tác dụng:** trấn kinh, cố sáp, thu liễm, sinh cơ (lên da non).

**Chủ trị - liều dùng:** kinh giản, di tinh, bạch đới, tự đổ mồ hôi, đi tả, đi lỵ, mụn nhọt không kín miệng ( rửa sạch chỗ đau, tán bột thật nhỏ rắc vào).

Ngày dùng 3-9g.

**Kiêng kỵ:** các chứng trên do thấp nhiệt gây ra thì không nên dùng uống.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Nung đỏ, tán bột dùng hoặc dùng sống (Lý Thời Trân)

Tẩm rượu một đêm, sấy khô tán bột rồi đem thủy phi 3 lần; khi nào uống thì hòa với thuốc sắc, không sắc chung.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Đem long cốt bỏ vào lò lửa nung cho thật đỏ, thời gian 4-6 giờ, để nguội, tán bột thật mịn dùng cho thuốc chén hoặc thuốc hoàn tán. Cũng có trường hợp cá biệt dùng sống hoặc khi nung đỏ nhúng vào giấm rồi mới để nguội, tán dùng

**TOAN TÁO NHÂN (NHÂN TÁO)**

*Tên khoa học Zizyphus jujuba Lamk.*

*Họ táo (Rhamnaceae)*

**Bộ phận dùng:** nhân trong quả, có chất dầu, khô, chắc, màng vàng nâu là tốt. Lép, môc mọc, lẫn tạp chất là xấu.

Không nhâm nhân táo với hột cây bình linh, dài, nhọn và cứng hon.

**TPHH:** chứa nhiều dầu béo, có tài liệu ghi chứa phytosteron, acid betulinic, sinh tố C v.v... còn chưa nghiên cứu rõ.

**Tính vị - quy kinh:** vị ngọt, tính bình. Vào ba kinh tâm, can và đởm.

**Tác dụng:** bổ can đởm, yên tâm thần, làm thuốc mạnh dạ dày, tư dưỡng.

**Chủ trị - liều dùng:** hư phiền không ngủ, hồi hộp hay quên, tân dịch ít, cơ thể yếu, nhiều mồ hôi.

Ngày dùng 10-16g.

**Kiêng kỵ:** người có thực tà, uất hỏa thì không nên dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:* Đồ nửa ngày, xát bỏ màng, sao vàng.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Theo sách nói: hay buồn ngủ thì dùng sống, không ngủ được thì sao cháy. Ta thường dùng sao cháy tồn tính (gây ngủ).

**Bảo quản:** rất dễ bị sâu mọt nên phải để nơi khô ráo, đựng trong bình kín. Dược liệu thường năng đem phơi và kiểm tra.

**BÁ TỬ NHÂN**

*Tên khoa học Thuja orientalis L.*

*Họ trắc bá (cupressaceae)*

**Bộ phận dùng:** nhân trong hột quả cây trắc bá. Thứ toàn nhân sắc vỏ vàng đỏ hơi nâu, không lẫn vỏ hột, không thối, không lep, không mốc, không mọt là tốt.

**TPHH:** có chất dầu, mỡ.

**Tính vị - quy kinh:** vị ngọt, tính bình. Vào hai kinh tâm và tỳ.

**Tác dụng:** bổ tâm tỳ, nhuận huyết mạch. Thuốc tư dưỡng cường tráng.

**Chủ trị - liều dùng:** trị hồi hộp, hoảng hốt (an tâm thần), trị đau khớp xương đau lưng, trị phong thấp, trị ra mồ hôi; ích khí bổ huyết. Ngày dùng 4-12g.

**Kiêng kỵ:** ỉa chảy, ho ít đờm thì không nên dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

a)Tẩm rượu một đêm, lấy ra phơi khô, dùng nước cốt hoàng tinh đổ ngập, đun nhỏ lửa mà nấu thành cao (Lôi Công)

b)Lấy hột trắc bá cho vào chõ đồ chín, phơi khô, giã bỏ vỏ, lấy toàn nhân, sao khô, nghiền nát cho vào thuốc.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Dùng toàn nhân, rửa sạch, phơi khô (thường dùng). Nếu đã để lâu thì saọ qua để bỏ dầu.

Muốn tán bột thì phải tán chung với các vị khác để không dính mà dễ tán.

**Bảo quản:** để nơi khô ráo, trong khạp, hũ có lót và vôi sống; đề phòng mốc, mọt.

**VIỄN CHÍ**

*Tên khoa học Polygala tennifolia*

 *Họ viễn chỉ (Polygalaceae)*

**Bộ phận dùng:** rễ. Rễ to, vỏ dày đã bỏ hết lõi là tốt.

**TPHH:** có chất senegin A, senegin B, có tinh dầu (chủ yếu là methyl salicylat và valerianat), có acid salicylic.

**Tính vị - quy kinh:** vị đắng, cay, tính ấm. Vào hai kinh tâm và thận.

**Tác dụng:** bổ cả thủy hỏa và dưỡng huyết, bổ khí, cường tâm, an thần, long đờm, tán uất.

**Chủ trị - liều dùng:** trị ho đờm, kém trí nhớ, hồi hộp, trị mụn nhọt sang lở.

Ngày dùng 4-12g

**Kiêng kỵ:** cơ thể thực nhiệt không nên dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:* Rửa sạch, ủ mềm thấu, rút bỏ lõi, dùng nước cam thảo ngâm một đêm, phơi khô hoặc sao dùng (Lôi Công)

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:* Rửa sạch bỏ lõi thái mỏng ngâm nước cam thảo một đêm

(1kg viễn chí dùng 50g cam thảo giã nhỏ hòa với nước) rồi sao vàng. Có người tẩm mật ong hoặc tẩm nước đậu đen rồi sao vàng.

**Bảo quản:** không nên bào chế nhiều, dùng đến đâu bào chế đến đấy, để nơi khô ráo.

**XẠ HƯƠNG**

**Bộ phận dùng:** xạ hương là một chất đặc lổn nhổn do hạch ở sát dương vật của một thứ cầy hương đực (có người còn gọi là hươu xạ) từ 3 tuổi trở lên (Moschus moschi- ferus L), họ hươu xạ (Moschida). Con cầy hương giống con cầy cao chừng 50cm, dài 80-90cm, toàn thân màu vàng tro. Nó sống bằng những cây cỏ thơm, vì vậy người ta cho rằng nguồn gốc xạ là ở các cỏ thơm đó. Đi đến đâu nó tiết xạ để nhớ đường về.

Túi xạ ở phía bụng, khoảng 2 cm trước dương vật HÌnh dạng túi xạ thay đổi, khi thì hình tròn, khi thì dẹt, trên phủ lông như những lông khác ở bụng con cầy hương, túi xạ có một điểm sâu, đường kính chừng 5mm, tất cả lông trông như đều hướng về điểm này.

Ngoài ra ở Việt Nam ta còn có loài cầy hương khác (Vicerricula malaccensi Gmelin) và cầy giông (Viverrazibetha. họ Viverridae), cũng có túi thơm nhỏ, người ta cũng lấy chế biến và gọi là xạ. Thứ xạ này không thơm và không tốt bằng xạ hương nói trên.

*Thứ xạ thật giả theo kinh nghiệm nhân dân:*

Xạ thật có mùi thơm xộc ngay vào mũi, thơm lâu

Dùng móc lấy ráy tai cho vào trong túi xạ lấy ít xạ cho vào ngay mà vê, xạ thật thì nhiều đàn tính, mềm nhũn, viên lại thành tròn, bóp bẹp thành bột; thứ giả thì viên lại thành dài, không có đàn tính.

Lấy chút ít xạ hương cho vào nước sôi một chốc lấy ra, xạ thật thì bã nó thơm mãi, thứ giả không thơm mà lại hôi.

Phân biệt nguyên cả miếng xạ hương còn cả da, có thể dùng kim xăm vào thử xem có khối chắc cứng hoặc khối thịt. Nếu có vật cứng tức là họ cho chì vào để thêm nặng cân.

Dùng sợi chỉ tơ tẩm vào nước hành tanh, lấy sợi chỉ đỏ xâu vào trôn kim, lấy kim xuyên qua túi xạ, xạ thât thì sợi chỉ không còn mùi tanh, thứ giả thì mùi tanh của hành mat đi rất ít.

Lấy chút ít xạ hương để trên miếng sắt mà đốt thì thấy cháy xèo xèo như đốt tóc, tỏa mùi thơm mà không có mùi khét, toàn bộ cháy gần hóa ra tro nhưng còn lại cũng rất ít, xạ giả chất than còn lại rất nhiều.

Những thứ trộn lẫn vào xạ hương, phần nhiều hay lẫn thứ huyết khô, miếng thịt khô thái vụn hoặc bột chì hoặc đất cát trộn vào. Nếu cho xạ hương ấy vào than đỏ mà đốt thì khối thịt và huyết khô cháy khét, chất chì thì không cháy, đất cát còn lại.

*Lấy xạ hương và cách chế biến:*

Bắt được cầy hương để nó nằm im nửa giờ cho xạ hồi về. xẻo lấy túi xạ: có người treo trong nhà âm can đến khi khô, có người lấy lá trầu bọc lại (hoặc là long não) cho đếnkhô, vì cho là da túi hay bị thốt. Cũng có người đem tẩm rượu phơi râm cho khô, rồi lại tẩm, âm can (3 lần). Khi túi xạ khô rồi thì bỏ vào lọ đậy kín.

Lại có người chế xạ hương theo cách sau đây: lấy một dùi sắt nung đỏ lăn cho cháy hết lông túi xạ để làm khô túi. Sau đó thái mỏng, đặt vào một cái bát, lấy cái bát khác nhỏ hơn úp vào, trét kín bằng lá khoai và cám đã làm nhuyễn rồi đun nóng nhẹ. Muốn biết thế nào là vừa thì đặt lên bát úp một lá trầu, khi nào lá trầu khô là được, mở bát ra, cạo lấy phần xạ bám lên lòng bát úp, cho vào lọ nút kín.

Người ta không cạo lông túi xạ vì sợ làm mỏng túi, xạ bay đi.

**TPHH:** trong xạ hương có cholesteron, chất béo, chất nhựa đắng, muối calci, amon và tinh dầu 34% (chủ yếu là muscon).

**Tính vị - quy kinh:** vị cay, tính ôn, thông khắp 12 kinh.

**Tác dụng:** thông khiếu, thông kinh lạc

**Chủ trị - liều dùng:** xưa kia Tây y hay dùng xạ hương làm chất trấn kinh, cường dương, điều kinh v.v... dưới dạng cồn xạ hương với liều 6-10g một ngày, cồn này pha thành thuốc uống, nay ít dùng.

**Kiêng kỵ:** người suy nhược, sức yếu, phụ nữ có thai không được dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Dùng nước nóng, nhúng ướt cạo sạch lông da, mở túi xạ ra, thái mỏng nhỏ và nghiền bột dùng.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Khi dùng xạ khô thì lấy dao sắc chích tui ra, lấy hạt xa, thường chỉ to bằng nửa hạt gạo, vàng xám, bỏ lọ đậy kín. Khi dùng lấy mộ tý, rồi lại cất đi. Còn túi xạ khi dùng đến đâu thì mài với ít nước, gạn lấy nước mà dùng, còn thì lại phơi khô cất đi Nhưng có người khi lấy hạt xạ ra rồi, còn túi thì đem sao đen rồi tán thành bột mịn; sau đó cho hạt xạ cùng tán cho đều, đựng lọ kín.

Cũng có người sau khi lấy hạt xạ cất riêng rồi còn túi thì đem ngâm rượu, lọc đi để uống.

Còn có người cho vào lọ đựng hạt xạ một số bỏng rang đậy kín. Khi dùng lấy bỏng ra dùng, hết lại cho bỏng khác vào.

**Bảo quản:** cần để vào lọ thật kín, để nơi khô ráo, tránh nóng ẩm vì sẽ làm mất mùi thơm. Cũng cần để xa các chất có mùi thơm khác như băng phiến, bạc hà dễ bị bắt mùi.

**BÀI 7**

**BÀO CHẾ MỘT SỐ VỊ THUỐC THUỘC NHÓM**

**THUỐC PHẦN KHÍ**

**HƯƠNG PHỤ (CỎ SÚ, CỎ GÁU)**

*Tên khoa học Cyperus rotundus*

*Họ cói(Cyperaceae).*

**Bộ phận dùng:** thân rễ (vẫn gọi là củ). Củ hình thoi dài 2-4cm, đường kính 0.5-lcm, bề ngoài đỏ thẫm hay đen sẫm, có nhiều đốt, trên đốt có nhiều lông màu nâu hay xám đen.

Dùng loại mọc ở bãi biển, củ to mập, chắc thơm, sạch lông, thịt hồng hồng là tốt.

**TPHH:** có tinh dầu 1% (chủ yếu có cyperen 32-37%, cyperola 40-49%), ngoài ra có acid béo, họp chất có phenolic.

**Tính vị - quy kinh:** vị cay, hơi đắng, tính hàn. Vào kinh can, kiêm vào 12 kinh mạch.

**Tác dụng:** thuốc điều khí, khai uất, thông kinh.

**Chủ trị - liều dùng:** thông kinh nguyệt không đều, chữa các chứng trong thai sản, trừ đờm, tiêu thực, giảm đau.

Dùng sống: thông khí, trừ đờm.

Tẩm sao: vào can thận, điều khí huyết, thông kinh, huyết hư, nhuận táo, hành kinh lạc. Sao cháy: chỉ huyết, bổ hư.

Ngày dùng 6-12g.

**Kiêng kỵ:** chứng âm hư và huyết nhiệt không nên dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Rửa sạch mài xác trên đá nhám cho sạch hết vỏ, ngâm vào nước đái trẻ em cho thấu mềm, phơi khô, giã nát, hoặc dùng sổng hoặc sao, hoặc tẩm giấm hay muối tùy từng trường hợp (Lý Thời Trân).

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Khi đào về người ta phơi khô rồi sao cho cháy lông và rễ con.

Hương phụ mễ (sinh hương phụ): phơi thật khô, giã với trấu (cứ lkg củ cho vào 0.5kg trấu) bằng chày nhọn đầu cho trụi hết lông, vỏ. Việc làm sạch vỏ và lông đòi hỏi nhiều công, giã không khéo bị nát.

Hương phụ thán: lấy hương phụ rửa lại cho sạch, phơi khô, sao cho cháy đen tồn tính, bắc chảo ra lấy vung úp lại cho nguội, có thể tán bột.

Hương phụ tứ chế: cách này thường dùng.

Lấy 1kg hương phụ mễ chia làm 4 phần:

Phần 1: 250g tẩm với 200ml giấm (có độ acid acetic trên dưới 5%)

Phần 2: 250g tẩm với 200ml đồng tiện của trẻ em khỏe mạnh (lấy phần giữa nước tiểu)

Phần 3: 250g tẩm với 200ml nước muối 15%

Phần 4: 250g tẩm với 200ml rượu 40 độ

Mỗi phần sau khi tẩm để một đêm, sáng hôm sau giã dập, sao khô đến khi thấy mùi thơm là được, trừ phần tẩm rượu thì sao khô giã dập rồi mới tẩm rượu. Để riêng từng phần cho vào lọ kín. Có thể trộn chung 4 phần vào nhau đựng lọ kín. Sau khi tẩm sao, tán bột để làm hoàn tán.

Phần tẩm giấm và tẩm đồng tiện là 2 phần quan trọng nhất, không thể không tẩm 2 thứ này được. Còn tẩm nước gừng, nước cam thảo v.v... tùy theo đơn.

**Bảo quản:** hương phụ tứ chế không nên bào chế nhiều, chỉ nên dùng đủ trong vòng 15-20 ngày. Đậy kín.

**TRẦN BÌ (VỎ QUÝT)**

*Tên khoa học Citrus deliciosa Tonore.*

*Họ cam quýt (Rutaceae)*

**Bộ phận dùng:** vỏ quả quýt, vỏ càng lâu năm càng tốt (giàn bếp), ngoài vỏ sùi là vỏ quyết hôi, khô có mùi thơm, vỏ màu vàng hay nâu xám, không mốc mọt, vụn nát, không lẫn vỏ cam là thứ tốt.

**TPHH:** có tinh dầu (3,8% khi còn tươi), hesperidin, vitamin A,B

**Tính vị - quy kinh:** vị đắng, cay, tính ôn. Vào phần khí của hai kinh vị và phế.

**Tác dụng:** điều lý phần khí, hóa đờm, thấp, hành trễ. Làm thuốc thơm mạnh dạ dày, thuốc trừ đờm và thuốc phát hãn.

**Chủ trị - liều dùng:** trị mửa và ho, trị khí xông lên ngực, hoắc loạn, tiêu thực, chỉ tiết tả, trừ nhiệt đọng ở bàng quang, trừ nước ứ đọng.

Ngày dùng 4-12g.

**Kiêng kỵ:** không thấp, không trệ, không đờm thì ít dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Nếu dùng làm thuốc hòa trung tiêu, điều dạ dày thì để xơ trắng; nếu dùng làm thuốc hạ khí tức, tiêu đờm thì cạo sạch xơ trắng (Lý Thời Trân).

Muốn bỏ lóp xơ trắng thì cho ít muối vào nước sôi hòa tan, tẩm cho mềm thấu, cạo bỏ hết gân và xơ trắng, phơi khô dùng, cũng có khi sao hoặc sấy khô tùy từng trường họp (Thánh Tế Kinh).

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Rửa sạch (không rửa lâu), lau cạo sạch phía trong, thái nhỏ, phơi nắng vừa cho khô hoặc sao nhẹ lửa để dùng (trị nôn, đau dạ dày).

Rửa sạch, cạo bỏ lóp trắng ở trong, thái nhỏ phơi khô, có khi tẩm mật ong hay muối sao qua dùng (trị ho).

**Bảo quản:** để nơi khô ráo, tránh nóng ẩm.

**Ghi chú:** ta còn dùng vỏ quả non của nhiều giống cây Citrus làm thanh bì. Công dụng và cách bào chế cũng như trần bì.

**HẬU PHÁC**

*Tên khoa học Magnolia officialis Rehd et Wils*

*Họ mộc lan (Magnoliaceae)*

**Bộ phận dùng:** vỏ cây (hậu phác)

Thứ vỏ dày mềm, sắc nâu tía, thơm và có nhiều dầu là tốt, đặc biệt thứ có đốm sáng (Kim tinh hậu phác) là tốt hơn cả.

Trước kia ta chỉ dùng thứ vỏ dày sắc tím, thơm hắc (của Phú Quốc)

Nay ta chỉ có thứ vỏ dày, sắc nâu, không thơm, hắc gọi là “vỏ dê” Cinnamonuu sp, họ long não (Lauraceae) hoặc thứ vỏ gọi là “vôi rừng” Eugenia jambolana Lamk, họ Myrtaccae đều chưa đúng phẩm chất.

**TPHH:** có magnolola

**Tính vị - quy kinh:** vị cay, đắng, tính ôn. Vào ba kinh tỳ, vị và đại trường.

**Tác dụng:** hạ khí, tiêu đờm, tiêu hóa, lợi thủy.

**Chủ trị - liều dùng:** trị hoắc loạn, kiết lỵ, bụng đầy trướng, thổ tả, trị ngoại cảm, nóng sốt.

Ngày dùng 4-20g

**Kiêng kỵ:** tỳ vị hư yếu, nguyên khí kém, đàn bà có thai không nên dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Rửa sạch nhanh, cạo bỏ thô bì, thái lát mỏng 2-3 ly tẩm nước gừng, sao qua.

**Bảo quản:** đậy kín, để nơi khô ráo vì dễ mốc, tránh nóng vì mất dầu thơm.

**UẤT KIM**

*Tên khoa học Curcuma longa*

*Họ gừng (Zingiberaceae)*

**Bộ phận dùng** thân rễ (vẫn gọi là củ). Thân rễ là củ nghệ (khương hoàng) vàng đậm. Rễ là củ con (uất kim). Thứ khô, da gà, nguyên củ thịt vàng nhạt, mùi thơm hắc, sạch vỏ, không mốc mọt, không vụn nát là tốt. Củ dái cây ngọc kinh (C.aromatica Salisb) cũng gọi là uất kim.

**TPHH:** có tinh dầu 1-5%, có chất màu curcumin. Ngoài ra còn có tinh bột, calci oxalat, chất béo.

**Tính vị - quy kinh:** vị đắng, tính hàn. Vào ba kinh tâm, phế và can.

**Tác dụng:** giải uất, hành khí, lương huyết, phá ứ.

**Chủ trị - liều dùng:** trị thổ huyết, đổ máu cam, đái ra huyết, kinh nguyệt nghịch lên, đau ngực, bụng, trị hoàng đản, lên da non.

Ngày dùng 6-12g

**Kiêng kỵ:** âm hư không ứ trệ thì không nên dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Đào củ về, rửa sạch bỏ rễ con thái lát, phơi khô. Khi dùng sấy giòn tán bột hoặc đốt tồn tính tán bột.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Rửa sạch, ngâm 2-3 giờ, ủ mềm thấu, bào mỏng, phơi khô dùng.

Ngâm đồng tiện 3 ngày đêm (ngày thay đồng tiện một lần), thái lát, phơi khô, sao vàng (hành huyết).

**Bảo quản:** dễ mốc mọt nên năng phơi sấy, để nơi khô, ráo, kín. Thứ chế rồi để nơi cao ráo cho khỏi ẩm mốc.

**LỆ CHI (QUẢ VẢI)**

*Tên khoa học sinensis Radik.*

*Họ bồ hòn (sapindaceae).*

**Bộ phận dùng:** hột và cùi của quả

Hạt: lệ chi hạch (thường dùng)

Thịt (cùi, quả): lệ chi nhục

Hạt già, mẩy là thứ tốt; xốp, mọt là xấu.

**TPHH:** cùi quả có chất đường saccharose, đường glucose, chất đạm và sinh tố C. Hạt có chất tanin.

**Tính vị- quy kinh:**

Cùi quả: vị ngọt, hơi chua, tính ấm

Hạt: vị ngọt, sáp, tính ấm

Vào hai kinh can và thận.

**Tác dụng:** Cùi quả: dưỡng huyết, giải khát.

Hạt: trị đau dạ dày, đau ruột non

Dùng chín: chữa tỳ vị hư yểu, trị lở, ung nhọt, trị thổ huyết.

Ngày dùng 6-12 g

**Cách bào chế:**

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Cùi quả: ăn khi còn tươi, nếu dùng làm thuốc sấy khô như long nhãn để dùng dần.

Hạt: rửa sạch, giã nát, tẩm nước muối sao dùng (hạt vải lkg dùng 30g muối) hoặc đốt tồn tính dùng.

**Bảo quản:**

Cùi quả: phơi cho thật khô cầm không dính tay, để vào thùng đậy cho thật kín, thường sấy cho khô để tránh ẩm, mốc, sâu.

Hạt: phơi cho thật khô, để nơi khô ráo.

**Ô DƯỢC**

*Tên khoa học Lindera myrrha (Lour) Merr.*

*Họ long não (Lauraceae)*

**Bộ phận dùng:** rễ. Rễ như đùi gà (ô dược đùi gà) khô mập, chỗ to nhỏ không đều, rắn chắc, vỏ nâu, thịt vàng ngà, sạch rễ, không mọt, trơn nhẵn, có hương thơm là tốt.

Ở miền Nam có cây cũng được gọi là ô dược, cây rất to, gỗ làm bàn ghế, nhựa làm nhang, rễ dùng làm thuốc cần nghiên cứu thêm.

**TPHH:** có alcaloid

**Tính vị - quy kinh:** vị cay, tính ôn. Vào bốn kinh: tỳ, vị, phế và thận.

**Tác dụng:** thuận khí, ôn trung; làm thuốc trị trúng phong, trúng khí.

**Chủ trị - liều dùng:** đau bụng, tiêu hóa kém, ngực tức đầy, nôn mửa, cắt cơn đau. Ngày dùng 8-16g

**Kiêng kỵ:** khí hư, tạng nhiệt thì không nên dùng.

*Theo Trung y:*

Hái thứ rễ xung quanh có từng đốt nối liền nhau (rễ đuôi chuột không dùng), bỏ vỏ lấy lõi, sao qua hoặc mài.

Lấy rễ khô ngâm nước một ngày, vớt ra ủ cho mềm thấu, thái lát, phơi khô, hoặc mài.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Rửa sạch, ủ đến mềm thấu, để ráo, xóc với giấm, thái lát phơi khô.

Ngâm một đêm, rửa sạch, thái mỏng (khó bào), phơi khô (thường dùng)

Tại viện Đông y: ngâm 1-2 giờ, rửa sạch, ủ mềm thấu, thái mỏng, phơi khô.

Có khi rửa sạch, phơi khô, khi dùng đem mài lấy 2-4g pha với nước thuốc thang đã sắc để uống. Neu mài thì rất lâu, do vậy nên tán bột mịn, khi dùng uống với nước thuốc thang.

**Bảo quản:** dễ mốc mọt nên cần để nơi khô ráo thoáng gió.

**MỘC HƯƠNG**

*Tên khoa học Saussurea Lappa Clarke.*

*Họ cúc (asteraceae)*

**Bộ phận dùng:** rễ cây xuyên mộc hương. Mộc hương có nhiều dầu thơm là tốt nhất. Ở ta còn dùng vỏ cây bùi tía (còn dược gọi là vỏ dụt) để thay mộc hương gọi là nam mộc hương.

**Thành phần hóa học:** tinh dầu thơm, chất nhựa, inulin.

**Tính vị - quy kinh:** vị đắng, the, tính ôn. Vào kinh tam tiêu.

**Tác dụng:** hành khí, kiện tỳ hóa vị, khai uất, tiêu hóa, giải dộc, lợi tiểu.

**Chủ trị - liều dùng:** trị mọi chứng đau, trúng khí độc bất tỉnh, đau bàng quang, tiểu tiện bế tắc, tiết tả đi ly.

Ngày dùng 3-6g.

**Kiêng kỵ:** các chứng do khí yếu gây ra, huyết hư mà táo thì kiêng dùng, kỵ nóng, kỵ lửa.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Dùng vào thuốc điều khí thì dùng sống, nếu muốn cho chặt ruột thì bọc bột nướng chín dùng (Lý Thời Trân)

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Rửa sạch, phơi râm cho khô, thái mỏng rồi tán bột, khi dùng cho vào nước thuốc thang, quấy đều mà uống.

Khi dùng mài với ít nước thuốc thang đã sắc rồi uống (cách này thường dùng).

**Bảo quản:** dễ mốc mọt nên cần đẻ nơi khô ráo, mát kín, kỵ nóng, không nên phơi nhiều làm mất mùi thơm.Có thể sấy hơi diêm sinh.

**CHỈ THỰC (QUẢ TRẤP)**

*Tên khoa học Citrus sp.*

*Họ cam quýt (Rutaceae).*

**Bộ phận dùng:** quả non. Quả bé bằng dầu ngốn tay út, thường được bổ đôi, phơi khô. Quả màu xanh, nhỏ, vỏ dày, trong đặc, chắc nhiều thịt, nhỏ ruột, không mốc, mọt là tốt; thứ to nhiều ruột là xấu.

**Thành phần hóa học:** có alkaloid, glucosid, saponin.

**Tính vị - quy kinh:** vị đắng, tính hàn. Vào hai kinh tỳ và vị.

**Tác dụng:** làm thuốc phá khí, trừ tích, tiêu dòm, hạ khí, tiêu hóa.

**Chủ trị - liều dùng:**

Sao giòn hoặc với cám: tiêu tích bang

Sao cháy: chỉ huyệt, trị loét

Ngày dùng 3-6g

**Kiêng kỵ:** tỳ, vị hư hàn mà không đầy tích phụ nữ có thai không nên dùng.

**Cách bào chế:**

*TheoTrung y:*

Hái về bổ đôi ra, phơi khô, bỏ hột sao qua, càng để lâu càng tổt.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Rửa sạch đất bụi, ủ mềm, thái lát mỏng hay bào mỏng:

* Sao khô giòn (cách này thường dùng)
* Sao với cám, dần bỏ cám đi
* Sao cháy tồn tính, tán bột

**Bảo quản:** để nơi khô ráo, dễ bị mốc.

**CHỈ XÁC (QUẢ TRẤP)**

*Tên khoa học Citqurantium L*

*Họ cam quýt (rutaceae)*

**Bộ phận dùng:** quả trấp già. Dùng thứ quả trấp chin còn xanh vỏ, đã bổ đôi, cùi càng dày càng tốt, mùi thơm, ruột bé, trắng ngà, để lâu năm, cứng chắc không ẩm mốc là tốt.

Không nhầm với quả bưởi hay cam hôi (hai thứ này thịt xốp cùi mỏng, không bào được).

**Thành phần hóa học:** có glucosid, orantiamirin, hetperiddin, isohetperidin, d- limonen, citran.

**Tính vị -qui kinh:** vị nhẹ, cay đắng, chua, tính hơi hàn. Vào hai kinh tỳ và vị.

**Tác dụng:** thuốc trục đờm, táo thấp, tiêu hóa.

**Chủ trị - liều dùng:** trị ho tức, tiêu đờm tích trướng đầy.

Ngày dùng 3-6g.

**Kiêng kỵ:** tỳ vị hư hàn, không tích trệ, đàn bà có mang sức yếu không nên dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Chọn thứ cay đắng, còn dầu, để được càng lâu càng tốt. Bỏ hết hột và ruột, sao với cám đến khi cám cháy đen là được, sang bỏ cám mà dùng.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Rửa sạch, ủ mềm, nạo bỏ ruột, hột, thái hay bào mỏng, phơi khô (cách này thường dùng).

Sau khi phơi khô, có thể sao với cám, đến khi cám vừa ddủ thơm thì được (cách này dùng cho người sức yếu).

**Bảo quản:** dễ mốc, cần để nơi mát, khô ráo, không sấy hoặc sao ở nhiệt độ cao.

**TRẦM HƯƠNG**

*Tên khoa học Aquilaria agallocha Roxb.*

*Họ trâm (Thymelacaceae).*

**Bộ phận dùng:** gỗ của nhiều thứ cây cổ thụ như cây trầm gió, vùng Quảng Bình là tốt nhất. Ngoài ra có cây xương rồng cạnh ba cành lồi (rất hiếm, kém) lâu ngay hóa thành gỗ thơm gọi là trầm hương.

Thơm đen, rắn, đắng nhiều, nhiều dầu, khi đốt sùi dầu ở gần lửa, khói rất thơm mát, thả xuống nước chìm là tốt. Còn loại trầm cói, trầm mắm đốt khói đen mùi như trầm đám ma là kém.

**TPHH:** chưa tinh dầu, chất agoron, benzyl axeton, chất nhựa v.v...

**Tính vị - quy kinh:** vị cay, tính ôn, độc. Vào ba kinh tỳ, vị và thận.

**Tác dụng:** giáng khí, làm mạnh nguyên dương, hạ đờm

**Chủ trị- liều dùng:** trị nôn mửa, đau bụng, trị lỵ độc, cẩm khẩu, khí nghịch lên suyễn thở.

Ngày dùng 2-4g

**Kiêng kỵ:** âm hư hỏa vượng, khí hư hạ hãm không nên dùng

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Muốn cho vào thuốc hoàn tán thì đẽo nhỏ phơi khô, tán thành bột, hoặc cho vào nắp khạp, nắp siêu mài với nước lấy bột phơi khô dùng. Nếu bỏ vào thuốc thang thì mài rồi điều vào thuốc sắc mà uống (Lý Thời Trân)

Lấy gỗ trầm hương đồ nóng cho mềm, thái lát mỏng cho vào thuốc sắc, hoặc nghiền nhỏ hoặc mài với nước dùng.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Mài hay cạo ra bột hòa với thuốc sắc uống nóng, làm thuốc tán thì thái nhỏ, tán bột mịn, hòa với bột thuốc khác mà làm hoàn tán.

**Bảo quản:** cho vào bình đậy kín, tránh nóng, để nơi khô ráo, không phơi nắng, không bảo quản bằng vôi sống (sẽ khô mất dầu).

**ĐẢNG SÂM**

*Tên khoa học Codonopsis sp*

*Họ hoa chuông (Campanulaceae)*

**Bộ phận dùng:** rễ (vẫn gọi là củ). Thứ to (đường kính trên 1cm), khô nhuận, thịt trắng ngà, vị dịu ngọt, không sâu, không mốc mọt là tốt.Mọt, xốp xơ, nhăn nheo là xấu.

**TPHH:** có saponin, chất đường, chất béo v.v...

**Tính vị - quy kinh:** vị ngọt, tính bình. Vào hai kinh phế và tỳ

**Tác dụng:** bổ phế tỳ, ích khí, sinh tân dịch, chỉ khát.

**Chủ trị - liều dùng:** trị tỳ hư, ăn vào trướng đầy, tay chân mỏi mệt, phế hư sinh ho. Dùng thay nhân sâm với liều cao.

Ngày dùng 6-12g đến 40g

**Kiêng kỵ:** bệnh thuộc thực thì không nên dùng.

**Cách bào chế**

*Theo Trung y:*

Hái được thì phơi âm can, lăn se cho vỏ và thịt dính với nhau, bó từng bó nhỏ, cât kín, để nơi cao ráo. Khi dùng sao với đất hoặc gạo.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Rửa sạch, bụi bẩn, ủ một đêm (đồ được càng tốt, thấy bốc hơi lên là được) chờ mềm, thái mỏng l-21y, tẩm nước gừng để bớt hàn sao qua (thường dùng).

**Bảo quản:** đậy kín, tránh ẩm, cần để nơi thoáng gió, khô rá để phòng sâu mốc vì đảng sâm rất dễ bị mọt.

Có thể sấy hơi diêm sinh.

**CAM THẢO**

*Tên khoa học Glycyrrhiza uralensis Fish*

*Họ đậu (Fabaceae)*

**Bộ phận dùng:** rễ. Rễ to, ngoài màu nâu hồng, trong vàng, ngọt nhiều mùi đặc biệt, nhiều bột, ít xơ là tốt. Không nên nhầm với rễ thổ cam thảo, ít ngọt lợm

**TPHH:** có glycyrrhizin 6-14%; chất đắng; glucose, saccharose, tinh bột, chất saponin.

**Tính vị - quy kinh:** vị ngọt, tính bình. Nhâp 12 kinh.

**Tác dụng:** bổ tỳ, nhuận phế, ích tinh, điều hòa các vị thuốc

**Chủ trị - liều dùng:**

Dùng sống: thanh nhiệt, giải độc, tiêu khát, trị ho viêm cổ họng Sao vàng thơm: bổ tỳ, tỳ hư, ỉa chảy Tẩm mật sao: nhuận bổ.

Ngày dùng 4-20 g(các dạng)

**Kiêng kỵ:** tỳ vị thấp trệ, ngực đầy tức không nên dùng. Kỵ với cam toại, nếu dùng chung gây phản ứng nguy hiểm

**Cách bào chế:**

*Theo trung y:*

Phấn cam thảo: cạo sạch vỏ, ngâm rượu độ 1 giờ, ủ độ 12 giờ, thái mỏng 2 ly, phơikhô

Lão cam thảo: ngâm nước độ 4 giờ (mùa đông 8 giờ), ủ kín cho mềm, thái mỏng, phơi khô

Chich cam thảo: rửa qua, ủ mềm, thái mỏng, lấy mật ong thêm 1 phần nước, nấu sôi, tẩm vào cam thảo, vớt ra để se một lúc sao vàng (không dính tay là được)

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Rửa sạch nhanh (khỏa nhanh), đồ mềm, thái mỏng 2 ly, khi còn nóng (nếu không thái kịp nhúng ngay vào nước lạnh, ủ mềm), sấy hoặc phơi khô (cách này thường dùng, gọi là sinh thảo).

Thái xong sao vàng thơm.

Sau khi sấy khô tẩm mật ong ( 1 phần mật ong pha với 1 phần nước đun sôi), sao vàng thơm(chích thảo) (cứ 1kg cam thao phiến tẩm 150-200 ml mật ong)

Tán bột làm hoàn tán thì sau khi cạo sạch vỏ ngoài, thái miểng tròn, sấy khô tán bột. Nêu dùng ít có thê cắt khúc 5-10cm quân vải lẫn giấy bản, nhúng qua nước cho đủ ướt, vù vào trong tro nóng, khi thấy giấy khô hơi sém thì bỏ giấy, thái lát mỏng.

**Bảo quản:** đựng thùng kín, để nơi khô ráo, cẩn tránh ẩm, vì rất dễ mốc mọt. Nếu bị mốc mọt, cần sấy bằng hơi nước (nhiệt độ thấp), để nguội rồi mới cho vào hòm kín, cho vào ngaỵ lúc đang nóng sẽ bị biến chất. Tuyệt đối không được sấy diêm sinh vì sẽ biển chất, mất vị ngọt, trong sẽ bạc, ngoài sẽ hồng.

**BẠCH BIỂN ĐẬU (ĐẬU VÁN TRẮNG)**

*Tên khoa học Doichos Lablab L*

*Họ đậu (Fabaceae)*

**Bộ phận dùng:** hạt. Dùng thứ hạt già, mập, chắc chắn, màu trắng ngà, nhẵn, không mốc mọt, không lép là tốt. Thứ hạt đen không dùng.

**TPHH:** hạt chứa tinh bột, chất béo, chất đạm, các sinh tố A,B,C, acid cyanhydric. **Tính vị - quy kinh:** ngọt, hơi ôn. Vào hai kinh tỳ và vị.

**Tác dụng:** bổ tỳ, chỉ tả, hóa thấp, giải độc.

**Chủ trị - liều dùng:** thường ngày dùng chữa hoắc loạn do khi nắng, khí thấp, trị thổ tả, phiền khát, giải độc rượu. Ngày dùng 6-16g.

**Kiêng kỵ:** người bị bệnh thương hàn thì kiêng dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo trung y:*

Lấy hạt bạch biển đậu có vỏ cứng, để nguyên cả vỏ, sao chín dùng, có khi tẩm vào nươc sôi cho tróc vỏ, bỏ hết vỏ dùng. Cũng có khi để sống dùng, tùy từng trường hợp (Lý Thời Trân).

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Thường dùng thứ hạt nguyên còn sống, khi bốc thuốc thang thì giã dập.

Dùng chín: rửa, để ráo nước rồi sao qua cát để khỏi cháy, khi bôc thuôc thang thì giãdập.

Nên dự trữ cả 2 thứ sống và chín.

**Bảo quản:** dễ mốc mọt nên cần để vào lọ đậy kín, để nơi khô ráo, tránh ẩm

**BÀI 8**

**BÀO CHẾ MỘT SỐ VỊ THUỐC THUỘC PHẦN HUYẾT**

**ĐAN SÂM**

*Tên khoa học Saivia multiorrhiza Bunge.*

*Họ hoa môi (lamiaceae).*

**Bộ phận dùng:** rễ (vẫn gọi là củ). Rễ to chắc, khô mềm. Ngoài sắc đỏ tía, trong vàng thâm mịn, không có xơ, không có rễ con là tốt. Củ cứng giòn, gầy, đen, có xơ là xấu.

**TPHH:** có 3 loại xeton kết tinh được; tansinon I, tansinon II, tansinon III

**Tính vị - quy kinh:** vị đắng, tính hơi hàn. Vào hai kinh can và tâm.

**Tác dụng:** trục ứ huyết, hoạt huyết, rút mủ, lên da non, làm thuốc thông kinh, cường tráng.

**Chủ trị - liều dùng:**

Dùng sống: bổ huyết nhiệt, trị mụn nhọt, sang lở Dùng chín: kinh nguyệt không đều.

Ngày dùng: 6-12g

**Kiêng kỵ:** không có ứ trệ thì không nên dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Tẩm nước, ủ mềm, thái lát dùng sống hoặc sao qua, hoặc tẩm rượu sao qua (tùy theo đơn)

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Rửa sạch, để ráo nước, ủ mềm một đêm, thái lát mỏng, phơi khô (dùng sống, cách này thường dùng)

Tẩm rượu để một giờ sao qua.

**Bảo quản:** hay hút ẩm, dễ mốc mọt, cần phơi khô, cất kín, có thể sấy hơi diêm sinh.

**NGƯU TẤT**

*Tên khoa học Achyranthes bidentata Blume.*

*Họ dên (Amaranthaceae)*

**Bộ phận dùng:** rễ. Xuyên hay hoài ngưu tất rễ to, bề ngoài hồng trong nhiều thịt sắc vàng sậm, dài, mềm, dẻo là tốt.

Đồ ngưu tất sắc đen, nhiều vân và xơ. Còn các thứ khác nữa, kém hơn.

Cây cỏ xước của ta mọc hoang (Achyranthes aspera L) rễ xơ và cứng hơn.

**TPHH:** có saponin, muối kali, chất dính.

**Tính vị - quy kinh:** đắng, chua, tính bình. Vào hai kinh can và thận.

**Tác dụng:** dùng sống thì phá huyết hành ứ, dùng chín thì bổ can thận, mạnh gân cốt.

**Chủ trị - liều dùng:**

+ Dùng sống: trị kinh bế sinh hòn cục, đẻ ra huyết, khó đẻ, bọc nhau không ra.

+ Dùng chín: trị lưng gối tê đau,teo, yếu.

Ngày dùng 6-12g

**Kiêng kỵ:** người khí hư, có thai không nên dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Đào về, rửa sạch bùn đất, phơi khô; khi dùng cắt bỏ đầu cuống, nhúng nước cho mềm, thái lát hoặc cắt đoạn (dùng sống) hoặc tẩm rượu sao, tẩm muối sao cháy đen (dùng chín) tùy từng trường hợp

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

+ Dùng sống (cách này thường dùng): rửa sạch, để ráo nước, thái mỏng 1 - 2mm, sấy khô.

+ Dùng chín: tẩm rượu hoặc tẩm muối tùy từng trường hợp, sấy khô.

**Bảo quản:** tránh ẩm, rất dễ mốc, cần để nơi khô ráo, kín. Nếu mốc, có thể sấy hơi diêm sinh, xong phải phơi lại trước khi đóng gói.

**ĐÀO NHÂN**

*Tên khoa học Semen perricae.*

*Họ hoa hồng (Rosaceae)*

**Bộ phận dùng:** nhân hạt đào. Nhân hạt đào cũng giống hạnh nhân nhưng rộng và dẹp hơn, thứ nhân vỏ mỏng sắc vàng nâu, nhân trong sắc trắng, có nhiều dầu là tốt.

Thứ vỡ nát, mọt, đen là kém, không dùng. Trung quốc dùng cây Prunus persica Batsch, cùng họ.

**TPHH:** nhân chứa tinh dầu, amygdalin, colin và axetylcolin.

**Tính vị - quy kinh:** vị đắng, ngọt, tính bình. Vào hai kinh tâm và can.

**Tác dụng:** phá huyết, trục ứ, nhuận táo.

**Chủ trị - liều dùng:**

Dùng sống: trị kinh nguyệt bế tắc sinh vón cục, bụng dưới đầy đau, vấp ngã ứ huyết.

Dùng chín: đại tiện khó, hoạt huyết.

Ngày dùng 6-12g

**Kiêng kỵ:** không có ứ huyết, đàn bà có thai không nên dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Đào nhân hành huyết nên để cả vỏ và đầu nhọn mà dùng sống. Dùng để nhuận táo hoạt huyêt nen tâm nước nóng, bóc vỏ, đê đâu nhọn, sao vàng hoặc sao với cám, hoặc đốt tồn tính, tùy từng trường hợp.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Đào nhân chế làm hai loại: một loại để nguyên vỏ và đầu nhọn, tẩm rượu, sao qua, khi dùng giã dập; một loại tẩm nước nóng bóc vỏ, bỏ đầu nhọn sao qua, khi bốc thuốc giã dập.

Có trường hợp tùy theo đơn, có khử dầu (giã dập, bọc giấy bản, ép hoặc lèn để dầu thấm ra, bỏ giấy bản), để bớt tính mạnh của đào nhân (cơ thể hư).

**Bảo quản:** đào nhân khó bảo quản, rất chóng bị mọt. cần để nơi khô ráo, mát, trong lọ đậy kín, có lót chất hút ẩm (như vôi sống...)

**XUYÊN KHUNG**

*Tên khoa học Ligusticum wallichii Franch*

*Họ hoa tán (Umbelliferae)*

**Bộ phận dùng:** thân rễ (vẫn gọi là củ)

Củ to vỏ ngoài đen vàng, thái lát ra thấy vàng trắng, mùi thơm đặc biệt, không thối nát, chắc, nặng là tốt.

**TPHH:** có tinh dầu 1-2%, acid ferulic.

**Tính vị - quy kinh:** vị cay, tính ôn. Vào ba kinh can, đởm và tâm bào.

**Chủ trị - liều dùng:**

Dùng sống: trị sưng đau, trừ phong thấp,kinh bế.

Sao thơm: bổ huyết, hành huyết, tán ứ.

Tẩm sao: trị đau đầu, chóng mặt.

Ngày dùng 6-12g

**Kiêng kỵ:** âm hư hỏa mạnh, dễ cường dương, đổ mồ hôi không nên dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Lấy xuyên khung khô ngâm nước 1 giờ ủ kín độ 12 giờ cho mềm đều, thái lát dày 1mm, phơi khô.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Rửa sạch ủ 2-3 ngày đêm cho đến khi mềm, củ nào chưa mềm ủ lại ( không nên đồ vì dễ bị nát và bay hết tinh dầu), thái lát hoặc bào mỏng l-21y.

Phơi hoặc sấy nhẹ lửa (40-50 độ) dùng sống (thường dùng)

Sau khi thái có thể sao qua cho thơm hoặc phơi kho rồi tẩm rượu một đêm, sao qua.

**Bảo quản:** đựng thùng kín, để nơi khô ráo, để lâu phải sấy diêm sinh. Dễ bị mốc mọt.

**ÍCH MẪU**

*Tên khoa học Leonurus heterophyllus Su.*

*Họ hoa môi (Lamiaceace)*

**Bộ phận dùng:** cả cây (thân, lá, hoa, bột).

Dùng thứ cây có thân cành vuông, có nhiều lá, sắp ra hoa, dài độ 20-40cm kể từ ngọn trở xuống thì tốt nhất, nói chung phải khô, nhiều lá, không mốc, vụn nát.

**TPHH:** có leonurin A và B, tinh dầu, chất nha, chất mỡ.

**Tính vị - quy kinh:** vị cay, hơi đắng, tính hàn. Vào kinh can và tâm bào.

**Tác dụng:** thuốc hoạt huyết, thông kinh, sáng mắt, ích tinh.

**Chủ trị - liều dùng:**

Dùng hột sung úy tử: trị phong nhiệt nhiễm vào huyết, điều kinh.

Dùng cả cây: trị nhọt lở, tiêu thủy, trị mọi bệnh do thai sản gây ra.

Ngày dùng 6-12g

**Kiêng kỵ:** nếu huyết không bị ú đọng thì kiêng dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Khoảng tháng 4-5, hái cả cây (rễ,thân, lá, hoa quả) rửa sạch để ráo, dùng cối chày giã nhỏ bỏ vào nồi (không dùng nồi sắt), đổ ngập nước trên lOcm nấu nhừ, còn lại 1/3 nước thì lấy ra lọc kỹ, cô lại thành cao đặc.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Lấy về rửa sạch, băm nát, tẩm rượu hoặc tẩm giấm sao vàng (dùng trong thuốc thang) Rửa sạch băm nát nấu thành cao đặc (1ml =10g dược liệu khô). Tránh dùng dụng cụ bằng sắt.

**Bảo quản:** để nơi khô ráo thoáng gió, tránh ẩm, năng phơi

**XUYÊN SƠN GIÁP (VÂY TÊ TÊ, VẨY CON TRÚT)**

*Tên khoa học Manis pentadactyla L.*

*Họ tê tê (Manidae)*

**Bộ phận dùng:** vẩy. vẩy cứng rắn, bóng, hơi thành hình tam giác, chính giữa dày, xung quanh mỏng, màu nâu nhạt hoặc nâu đen. Theo kinh nghiệm vảy ở đuôi tôt và có tác dụng nhiều hơn, cho nên vảy ở dưới đuôi có nhiều giá trị.

**TPHH:** chưa rõ.

**Tính vị - quy kinh:** vị mặn, tính hơi hàn. Vào hai kinh can và vị.

**Tác dụng:** thông kinh lạc, trừ phong, hoạt huyết, tiêu thũng, xuống sữa.

**Chủ trị - liều dùng:** trị phong, tê cứng đau nhức, trị sổt rét do dòm tích, trẻ em kinh sợ, trị mụn nhọt, sữa không thông.

Ngày dùng 6-12g

**Kiêng kỵ:** mụn nhọt đã phá miệng, người hư nhược không nên dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Dùng xuyên sơn giáp thì có thể nướng phồng, đốt cháy; hoặc có thể tẩm mỡ, giấm, nước tiểu trẻ em hoặc dầu mè, rồi nướng hoặc sao với đât, với bột hến (cáp phấn) tùy từng trường hơp, không bao giờ dùng sống ( Lý Thời Trân)

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Lấy nước vôi lỏng ( độ 5 lít nước với 20g vôi tôi rồi) ngâm 1 ngày. Lấy ra xóc rửa nhiều lần cho kỹ. Để khô, lấy cát rang nóng cho vảy tê tê vào sao cho phòng lên và vàng đều, đựng kín. Khi dùng tẩm giấm hoặc nước tiểu trẻ em tùy theo đơn, giã dập dùng trong thuốc thang hoặc tán bột với các thuốc khác làm hoàn.

Tại Viện Đông y: rửa sạch, để khô, tẩm giấm, sao cho phồng và vàng đều.

**Bảo quản:** tránh ẩm

**NHŨ HƯƠNG**

*Tên khoa học Pistacia lentiscus L*

*Họ đào lộn hột (Anacardiceae)*

**Bộ phận dùng:** nhựa cây nhũ hương ngoài mặt sắc trắng mờ, trong sáng bóng, cắn vào thì dính răng, mùi thơm, đốt lên bay khói ra thơm mát, tàn tro sắc đen là đúng.

**TPHH:** có 90% acid mastixic và acid masticalic, tinh dầu 2%.

**Tính vị - quy kinh:** vị cay, tính hơi ôn. Vào 2 kinh can và tâm.

**Tác dụng:** thông 12 kinh, làm thuốc hoạt huyết, điều khí.

**Chủ trị - liều dùng:** trừ khí độc truyền nhiễm, lên sở bị nhiễm độc, trị ung thư, đau bụng.

Ngày dùng 3-6g.

**Kiêng kỵ:** không có ứ trệ và ung nhọt đã vỡ mủ không nên dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Chế nhũ hương có nhiều cách: cho một ít rượu vào nghiền nát, phi qua nước, phơi khô, hoặc nghiền tán với bột nếp.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Nhặt bỏ tạp chất, tán với đăng tâm dễ thành bột ( cứ 1 lạng nhũ hương (40g) dùng 1/4 đồng cân ( 1kg đăng tâm), hoặc sao qua với đăng tâm rồi tán.

Nếu tán một mình nhũ hương thì sau này hút ẩm và đóng cục.

**Bảo quản:** tránh ẩm, để nơi khô ráo, giữ mùi thơm.

**HỒNG HOA**

*Tên khoa học Carthamus tinctorius L.*

*Họ cúc (Asteraceae)*

**Bộ phận dùng:** cánh hoa. Hoa nhỏ màu hồng điều, mùi thơm, khô.

Thứ sẫm đen, bạc, đóng từng cục kém phẩm chất.

Thứ Tây tạng hồng hoa rất đỏ mịn, tác dụng mạnh rất quý nhưng hiếm có.

**TPHH:** có glucid (cactamin) là một sắc tố màu hồng và một sắc tố màu vàng, có albumin.

**Tác dụng:** phá ứ huyết, hoạt huyết, thông kinh ( nếu dùng nhiều), sinh huyết (nếu dùng ít).

**Chủ trị - liều dùng:**

Đông y: trị bế kinh, sản hậu ứ huyết, sước đa ứ huyết.

Ngày dùng 3-8g.

**Kiêng kỵ:** có mang không nên dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:* Hái hồng hoa về bỏ đài dùng cánh hoa, giã nát vắt thành miếng bánh phơi khô dùng, hoặc chỉ phơi khô dùng gọi là tán hồng hoa.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Dùng sống, cho vào thuốc thang (thường dùng) để dưỡng huyết. Hoặc tẩm rượu dùng để phá huyết.

**Bảo quản:** dễ hút ẩm, vón và mốc nên cần để nơi khô ráo, thoáng mát, trong lọ kín có lót chất hút ẩm (vôi sống).

**KÊ HUYẾT ĐẰNG**

*Tên khoa học Sargentodoxa cubeata (Oliv.) Rehd.et Wils*

*Họ huyết đằng (Sargentodoxceae).*

**Bộ phận dùng:** dây. vỏ mịn vàng, khi tươi cắt thấy chảy nước nha đỏ như máu, khi khô có nhiều vòng đen (do nha khô).

Dùng thứ dây to, chắc, không mốc là tốt.

Ta còn dùng dây máu heo, dây tròn giữa có lỗ, xung quanh lấm tấm.

**TPHH:** rễ vỏ và hột có glucose, tanin, chất nha.

**Tính vị - quy kinh:** vị đắng, chát, tính bình. Vào hai kinh can và tâm.

**Tác dụng:** thuốc bổ khí huyết.

**Chủ trị - liều dùng:** trị các bệnh hư lao, đau mỏi trong khớp xương. Trị di tinh, bạch đái.

Ngày dùng 20-40g.

**Kiêng kỵ:** kiêng đồ ăn chua và lạnh.

**Cách bào chế:**

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Chọn thứ dây lớn và bé để riêng, ngâm thứ lớn độ 3 ngày, thứ bé 12 giờ cho mềm, thái lát dày 2 ly, phơi khô.

**Bảo quản:** dễ mốc nên cần để nơi khô ráo, mùa mưa năng phơi sấy.

**NGA TRUẬT (NGHỆ XANH, NGHỆ ĐEN)**

*Tên khoa học Curcumiazedoaria Rosc.
Họ gừng (zingiheraceae)*

**Bộ phận dùng:** thân rễ (thường gọi là củ). Củ vàng nâu trong sắc xám xanh, mùi thơm đặc biệt; có khi có củ hình con quay. Củ khô rất cứng.

**TPHH:** có tinh dầu 1-1.5% (chủ yếu là xineọl 9.6%, zingiberen 35%, 48% secquitecpen), có nhựa, chất dính và bột, chất nhầy.

**Tính vị - quy kinh:** vị cay, đắng, tnhs ôn. Và can kinh.

**Tác dụng:** thuốc hành khí, thông huyết, tiêu tích.

**Chủ trị - liều dùng:** trị đau bụng, hoắc loạn.

Ngày dùng 3-6g.

**Kiêng kỵ:** cơ thể hư yếu mà có tích thì không nên dùng, muốn dùng phải phối họp với sâm, truật.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Mài với giấm, lấy bột sao khô, rây qua (Lôi Công)

Lùi vào tro nóng cho chín mềm giã nát nhỏ, tẩm giấm sao ( Lý Thời Trân).

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Củ tươi, rửa sạch, thái lát phơi khô. Khi dùng tẩm giấm hoặc nước đồng tiện một đêm, sao qua.

Củ khô: rửa sạch, đồ nhanh cho mềm rồi thái lát, tẩm sao như trên (thường dùng).

Tán bột ( sau khi đã tâm sao) để làm hoàn tán.

Bào chế như hương phụ tứ chế thì rất tốt.

**Bảo quản:** để nơi khô ráo, đậy kín, năng phơi sấy.

**TÔ MỘC (GỔ VANG)**

*Tên khoa học Caesalpinia sappan L*

 *Họ vang(Caesalpiniaceae)*

**Bộ phận dùng:** gỗ. Chọn loại nặng, màu vàng óng ánh hay đỏ sẫm, to bản (rộng 5cm)là tốt.

Tô mộc thật thì nặng, thớ song song, dễ chẻ, óng ánh, nếm ngọt thơm. Thứ giả nhẹ, thớ vặn vẹo, khó chẻ, nếm rất chát.

**TPHH:** có tanin, acid galic, chất sappanin, brasilin và tinh dầu.

**Tính vị - quy kinh:** vị ngọt, tính bình. Vào ba kinh tâm, can và tỳ.

**Tác dụng:** hành huyết, thông kinh lạc, trừ ứ, trừ phong, có chất kháng sinh.

**Chủ trị - liều dùng:** sản hậu huyết ứ, kinh nguyệt bế; trị ung nhọt, trật da ứ huyết; trị lỵ cấp tính, viêm ruột, ỉa chảy do nhiễm trùng đường ruột.

Ngày dùng 4-20g (thuổc sắc)

**Kiêng kỵ:** huyết hư không ứ trệ thì không nên dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Bỏ vỏ thô và đốt mắt, thái thành phiến mỏng hoặc đẽo ra từng sợi dài mà dùng.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Cưa thành khúc ngắn 5-10cm, chẻ nhỏ, để sắc.

Theo kinh nghiệm Viện Đông y nấu cao tô mộc:

Cưa thành khúc ngắn 5-10cm, chẻ nhỏ ( càng nhỏ càng tốt), đổ ngập nước.

Đun sôi 2 giờ, chắt lấy nước, lọc, cô lại. Lấy nước thứ hai, thứ ba làm như trên. Cô chung cho đến độ sền sệt, sấy nhẹ cho khô, tán bột làm viên.

**Bảo quản:** để nơi khô ráo, cách xa mặt đất, tránh ẩm.

**TAM THẤT**

*Tên khoa học panax nôt — ginseng (Burk)*

*Họ ngũ gia bì (Araliaceae)*

**Bộ phận dùng:** củ. Chọn củ tam thất mọc hoang ở rừng núi (to thì 85 củ = 1kg, nhỏ cũng được 102 củ = 1kg), cứng nặng đen, thịt xanh xám, chỗ cắt mịn thì tốt, còn thịt trắng vàng là kém; thứ tam thất gây trồng thì bé hơn; thứ da nhẵn, ít đắng thì kém phẩm chất.

Không nhầm với củ nga truật thường làm tam thất giả và cũng đừng nhầm với thổ tam thất, củ to hơn, da ngoài vàng xám, ít đắng.

Có người nói lấy bột tam thất cho vào máu mới đặc mà máu tan ra thì đúng là tam thất.

**TPHH:** có hai chất saponin là arasaponin A và arasaponin B, ngoài ra còn có phần dầu, loại đường và nhựa.

**Tính vị - quy kinh:** vị đắng, hơi ngọt, tính ấm. Vào 2 kinh can và vị.

**Tác dụng:** tán ứ, sinh tân chỉ huyết.

**Chủ trị - liều dùng:** trị thổ huyết, băng huyết, lỵ ra huyết, ứ huyết do tổn thương (dùng tươi). Ngày dùng 4-6g.

**Kiêng kỵ:** người huyết hư, không có ứ huyết thì chớ dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Mùa nắng hoặc mùa đông, đào lấy củ đem về rửa sạch, phơi khô; khi dùng thái lát, tán bột hoặc mài với nước mà uống, không dùng sắc và không sao tẩm gì.

Rửa kỹ bằng bàn chải, để ráo, ủ rượu cho mềm, bào phiến mỏng, sấy nhẹ cho khô đựng trong lọ kín, khi dùng hãm riêng rồi hòa vào chén thuốc đã sắc tới cho uống. Có người rửa kỹ để ráo, ủ rượu 3 giờ cho mềm, thái mỏng sao qua (vi sao) tán bột để dùng.

***Ghi chú:*** hầm tam thất với gà ác cho ăn thì rất bổ.

**Bảo quản:** cần tránh mọt, sao chế rồi đậy kín nên dùng ngay.

**BẠCH CẬP**

*Tên khoa học Bletillastriata (Thunb) Reichb.*

*Họ lan (Orchidaceae).*

**Bộ phận dùng** củ sắc vàng, trắng hình như con ốc xoắn, đẹp, chắc cứng là tốt.

**TPHH:** có chất dính và tinh dầu

**Tính vị - quy kinh:** vị đắng, tính bình. Vào kinh phế.

**Tác dụng:** thuốc bổ phế, trục ứ, sinh huyết.

**Chủ trị - liều dùng:** trị lở, ung nhọt, trị thổ huyết. Ngày dùng 3-6g.

**Kiêng kỵ:** phế, vị có thực hỏa thì không nên dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Rửa sạch, ủ mềm, thái lát sấy nhỏ lửa cho khô.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Rửa sạch, ủ mềm, thái lát mỏng, sấy nhẹ lửa cho khô, tán bột, dùng làm thuốc tán hoặc thuốc hoàn.

**Bảo quản:** để nơi khô ráo, chú ý tránh ẩm thấp, mùa hè nên năng phơi sấy.

**HÒE**

*Tên khoa học Sophora japonica L.*

*Họ đậu (Fabaceae)*

**Bộ phận dùng:** nụ hoa (hòe hoa), quả (hòe giác)

Nụ hoa màu vàng ngà không ẩm mốc, không bị cháy, không lẫn cuống lá, tạp chất là tốt.

Quả khô, nhăn nheo, đen nâu, chắc, không mốc mọt là tốt.

**TPHH:** hoa có rutosid từ 8% đến 20% (vitamin PP).

**Tính vị - quy kinh:**

Hoa: vị đắng, tính hơi hàn. Vào hai kinh can và đại trường

Quả: vị đắng, tính hàn, vào kinh can.

**Tác dụng:**

Hoa: thu liễm, cầm máu, mát huyết, thanh nhiệt.

Quả: cũng giống hoa, tính thiên giáng xuống, có thể trụy thai

**Chủ trị - liều dùng:**

Hoa: xuất huyết, chảy máu cam, ho ra máu, băng huyết, xích bạch lỵ (dùng cín), trị đau mắt, cao huyết áp (dùng sống)

Ngày dùng 6-12g.

**Kiêng kỵ:** không có thực hỏa không nên dùng quả.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Dùng hòe hoa nên hái vào lúc hoa chưa nở, để lâu năm càng tốt. Lúc dùng thì sao vàng hoặc sao cháy dùng.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Hoa: dùng sống, phơi khô dùng, lấy thứ nguyên hoa, nhặt bỏ tạp chất sao hơi vàng để pha nước uống

Bỏ vào nồi đất, đun to lửa, đảo luôn tay cho cháy toonítinhs (7/10) để cầm máu.

Quả: rửa sạch, đồ mềm, phơi khô, khi dùng giã dập (dùng sông). Rửa sạch đê ráo, sao qua, khi dùng giã dập

**Bảo quản:** dễ bị mốc, cần để nơi khô ráo, thoáng gió.

**NGẢI DIỆP (LÁ THUỐC CỨU)**

*Tên khoa học Artemisia vulgaris L*

*Họ cúc(Asteraceae)*

**Bộ phận dùng:** lá. Lá khô, trên sắc tro, dưới bạc, có lông nhưng trắng tro, thơm nồng, không sâu, không mốc, không lân cành, không lân thân cây và tạp chất, không vụn nát là tốt.

Lá ngải để được càng lâu càng tốt (trần ngải)

**TPHH:** có tinh dầu, tanin

**Tính vị-quy kinh:** vị đắng, tính hơi ôn. Vào ba kinh can, tỳ và thận.

**Tác dụng:** điều khí huyết, trục hàn thấp, điều kinh an thai, cầm máu, thông kinh giải nhiệt.

**Chủ trị - liều dùng:** dùng để cứu (trong khoa châm cứu), trị đau bụng do hàn, kinh nguyệt bế, có thai ra huyết, thổ huyết, băng huyết.

Ngày dùng 4-8g.

**Kiêng kỵ:** âm hư huyết nhiệt thì không nên dùng.

**Cách bào chế:**

Theo Trung y:

Phơi khô giã nát, bỏ gân xanh, cho vào ít bột lưu hoàng (lưu hoàng ngải), dùng để cứu; cho ít bột gạo thì dễ giã nhỏ, dùng để uống.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Rửa sạch, thái ngắn phơi khô. Khi dùng ngải để cứu (ngải nhung) thì phải sao qua, tán bột bỏ xơ, dùng tươi thì rửa sạch giã vắt lấy nước uống.

**Bảo quản:** để nơi khô ráo, tránh ẩm, thỉnh thoảng nên phơi lại.

**LONG NHÃN**

*Tên khoa học Euphoria longana (Lamk).*

*Họ bồ hòn (Sapindaceae)*

**Bộ phận dùng:** cùi của quả. Long nhãn cùi dày, trong, mó vào không dính tay, vị ngọt, không chua, không sâu, không mốc, không nát và không có trứng sâu, không có ruồi bọ, không cháy đen là tốt.

**TPHH:** thịt nhãn có sinh tố A và B, đường glucose, đường saccarose.

Hột có chất bột, dầu mỡ và chất chát.

**Tính vị - quy kinh:** vị ngọt, tính bình. Vào hai kinh tâm và tỳ.

**Tác dụng:** ích can, an thần, định trí, bổ huyết, bổ tâm tỳ.

**Chủ trị - liều dùng:** trị lo nghĩ thái quá, nhọc mệt, hay quên, hồi hộp

Ngày dùng 4-12g

**Kiêng kỵ:** ngoài có cảm, trong có uất hỏa và tích nước, đây trướng đều không nên dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trungy:*

Long nhãn đã thành thành phẩm không cần phải bào chế.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Long nhãn đã chế biến rồi nhưng sợ để lâu có nhiễm trùng, nên mang chưng cách thủy độ 3 giờ, sấy gần khô. Nếu dùng làm thuốc hoàn tán thì mang giã bét mỏng với bột thuốc khác hoặc nấu nhừu lấy nước đặc, bỏ bã, cô đặc lẫn với mật mà luyện thuốc hoàn.

**Bảo quản:** tránh ruồi, đậy kín, để nơi khô ráo.

**BÀI 9**

**BÀO CHẾ MỘT SÓ VỊ THUỐC THUỘC NHÓM**

**THUỐC TRỪ THẤP, THUỐC BỔ DƯỠNG**

**I. THUỐC TRỪ THẤP**

**HY THIÊM (Cỏ đĩ)**

*Tên khoa học Siegesbeckia orientalis L*

*Họ Cúc(Asteraceae)*

**Bộ phận dùng:** cả cây từ chỗ đâm cành trở lên có nhiều lá và hoa sắp nở, bỏ gốc rễ. Chọn cây khô, không mục, không vụn nát, không mọt là tốt.

**Thành phần hóa học:** có một chất đắng darting

**Tính vị-quy kinh:** vị đắng, tính hàn, chín thì ôn. Vào hai kinh can và thận.

**Tác dụng:** làm thuốc khu phong, trừ thấp, hoạt huyết

**Chủ trị, liều dùng:** Trừ phong thấp, trị tê bại.

Ngày dùng 12-16g, thuốc phiến hoặc 1-3ml cao lỏng

**Kiêng kỵ:** không phải phong thấp không nên dùng

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Hái lấy cành nhỏ và lá phơi khô, nửa tâm rượu, nua tam mạt trọn lan VƠI nhau. Đồ chin rồi phơi (làm 9 lần)

*Theo DĐVN:*

Khi trời khô ráo, cắt lấy cây có nhiều lá hoặc mới ra hoa, cắt bỏ gốc rễ, phơi hoặc sấy khô ở 50-60°C

Rửa sạch, thái khúc 2-3 cm, phơi khô, cứ lkg dược liệu tẩm với l00g rượu hòa với 50g nước, chưng lên rồi lại tẩm phơi (9 lần), sao vàng.

Sau khi bào chế như trên, có thể nấu thành cao đặc lml=10g dược liệu hoặc tán bột làm hoàn.

**Bảo quản:** Dễ hút ẩm, mốc, mục, mọt nên phải để nơi khô ráo, năng phơi.

***Ghi chú:*** không nhầm với cây cỏ hôi (hay cây cứt lợn, thắng hồng kế)(Ageratum conyzoides Lin, họ Cúc) hoa trắng, tím lơ vẫn dùng nấu nước để gội đầu.

**THIÊN NIÊN KIỆN (ráy sơn thục)**

*Tên khoa học Homalomena armatica Roxb.*

*Họ Ráy Araceae*

**Bộ phận dùng:** thân, rễ. Rễ to, khô, có nhiều xơ cứng sù sì, sắc nâu hồng, mùi thơm hắc, chắc cứng, ngoài xơ mà giữa nhiều thịt không mổc là tốt.

**Thành phần hóa học:** Rễ khô kiệt còn 0,8-1% tinh dầu (chủ yếu là linalola, terpineola...)

**Tính vị-quy kinh:** vị đắng, cay, hơi ngọt, tính ôn. Vào kinh can và thận.

**Tác dụng:** tán phong, trừ thấp, mạnh gân cốt, giảm đau đường tiêu hóa.

**Chủ trị, liều dùng:** trị phong thấp tê đau, trị nhức mỏi gân xương, đau dạ dày, người già yếu dùng càng tốt.

Ngày dùng 3-6 g

**Kiêng kỵ:** âm hư nội nhiệt kiêng dùng và kiêng ăn rau cải củ.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Lấy rễ đã chế khô mài với rượu mà uống hoặc mài với nước thuốc chứ không nên sắc, bay mất hương.

*Theo DĐVN:*

Loại bỏ tạp chất, ủ mềm, thái lát, phơi râm hay sấy nhẹ đến khô.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Rửa sạch, ủ kín cho mềm, thái lát phơi râm hoặc sấy khô. Khi dùng thì lấy thứ lát khô ngâm rượu uống hoặc xoa bóp, hoặc phối họp với thuốc khác tán bột hoặc làm hoàn.

Cũng có thể dùng tươi giã nát, sao nóng, bóp vào chỗ đau nhức.

**Bảo quản:** dễ mốc nên phải để nơi khô ráo, mát, tránh ẩm nóng, để giữ tinh dầu.

**TANG KÝ SINH (gửi dâu)**

*Tên khoa học Loranthus parasiticus (L.) Merr*

*Họ tầm gửi (Loranthaceae)*

**Bộ phận dùng:** cả thân, cành, lá và quả. Nhiều lá dày, màu lục, khô, không mục nát là tốt.

Không được lẫn với các loại tầm gửi trên các cây khác (Loranthus esliptatus Stapt)

**Thành phần hóa học:** chứa một loại glucosid chưa nghiên cứu rõ

**Tính vị-quy kinh:** vị đắng, tính bình. Vào hai kinh can và thận

**Tác dụng:** bổ can thận, mạnh gân xương, an thai, xuống sữa

**Chủ trị, liều dùng:** gân cốt tê đau, động thai, sản hậu, không xuống sữa.

Ngày dùng 12-20g **Kiêng kỵ:** không

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Dùng dao đồng cắt nát, phơi râm cho khô, kỵ lửa (Lôi Công)

Lấy toàn bộ, loại bỏ những lá sâu và tạp chất, thái nhỏ, phơi khô (thường dùng). Có khi tẩm rượu sao qua (ít dùng)

*TheoDĐVN:*

Hái lấy dược liệu, loại bỏ tạp chất, cắt ngắn, phơi khô trong bóng râm

*Bảo quản:* khi đã bào chế rồi phải đựng kín, tránh mất hương vị, tránh phơi nắng quá nhiều; để nơi khô ráo, thoáng mát.

**PHÒNG KỶ**

*Tên khoa họcStephania tetranda S.Moore*

*HọTiết dê (Menispermaceae)*

**Bộ phận dùng:** rễ cái. Rễ cái vàng, chắc, có vân ngang là tốt. Rễ đen, xốp, có chỗ loét, thái vỡ là xấu.

Ở ta còn dùng rễ cây Gấc để thay thế là không đúng.

**Thành phần hóa học:** có nhiều alkaloid; sinomenin, disinomenin

**Tính vị-quy kinh:** vị rất đắng, cay, tính hàn. Vào kinh bàng quang.

**Tác dụng:** trừ phong, hành thủy, tả thấp nhiệt ở hạ tiêu.

**Chủ trị, liều dùng:** trị thủy phũng, cước khí sung phù, phong thấp, khóp xương sung nhức, trị nhọt lở.

Ngày dùng 6-12g

**Kiêng kỵ:** âm hư mà không có nhiệt thì không nên dùng

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

+ Cạo bỏ vỏ ngoài, rửa rượu phơi khô (Lý Thời Trân)

+ Lấy rễ khô ngâm nước một ngày, vớt ra ủ mềm thấu, thái lát phơi khô (dùng sống) hoặc tẩm rượu sao dùng.

Rửa sạch, ngâm một lúc, ủ cho đến mềm thấu, thái mỏng, phơi khô. Có thể rửa sạch, thái mỏng ngay rồi phơi khô.

*Theo DĐVN:*

Loại bỏ tạp chất, ngâm nước cho mềm, rửa sạch, thái lát dày, phơi khô.

***Bảo quản:*** Phơi thật khô, để nơi cao ráo.

**NGŨ GIA BÌ**

*Tên khoa học Acanthopanax aculeatus Seem*

*Họ Ngũ gia bì (Araliaceae)*

**Bộ phận dùng:** vỏ rễ. Chọn loại vỏ ngoài sắc vàng, trong thì trắng ngà, khô, mùi thơm nhẹ, không lẫn tạp chất, không có lõi là tốt. Ngoài ra ta còn dùng:

+ Một loại ngũ gia bì gọi là ngũ gia bì hương.

+ Một loại gọi là ngũ gia bì chân chim. Cây chân chim này có hai thứ: thứ mọc ở núi đá, cây nhỡ, vỏ tía, thơm, có tác dụng tốt; thứ mọc ở núi đất, vỏ dày, xốp, tác dụng kém hơn. Hai cây này thuộc họ cỏ roi ngựa (Verbenaceae), có thể tạm dùng thay ngũ gia bì.

**Thành phần hóa học:** có chất thơm methoxyralyxytandehyt và một số acid hữu cơ.

**Tính vị-quy kinh:** vị cay, thơm, đắng, tính ôn. Vào hai kinh can và thận.

**Tác dụng:** thuốc phong thấp, tráng gân cốt

**Chủ trị - liều dùng:** trừ phong thấp, trị đau bụng sán khí, liệt dược, trấn phong bại Ngày dùng 6-12g

Các loại ngũ gia bì chân chim dùng thay thế phải tăng gấp 2-3 lần.

**Kiêng kỵ:** không phải phong thấp mà âm hư hỏa vượng thì không nên dùng.

**Cách bào chế:**

Lấy vỏ rễ ngũ gia bì khô rửa sạch, ủ mềm, thái lát, tẩm rượu hoặc tẩm nước gừng.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Vỏ lột về, rửa sạch, cạo bỏ vỏ thô ở ngoài, phơi râm, ủ lá chuối 7 ngày (thỉnh thoảng đảo cho đều) để dậy mùi thơm, rồi lấy ra phơi nhẹ cho khô.

Khi dùng thì lại rửa qua nếu bẩn, thái ngắn, sấy nhẹ cho khô, không phải tẩm sao.

*TheoDĐVN:*

Vỏ rửa sạch, cắt thành từng đoạn ngắn, đồ mềm, thái miếng phơi khô.

**Bảo quản:** dễ mốc nên phải để chỗ mát, tránh nóng ẩm làm mất tinh dầu.

**SA NHÂN**

*Tên khoa học Amomum xanthioides Wall*

*Họ Gừng (Zingiberaceae)*

**Bộ phận dùng:** Hạt của quả. Quả khô, có nhiều hạt, nâu sẫm, mùi thơm nồng.

-Sa nhân hạt cau, hạt to mẩy, không nhăn nheo, cay nhiều nồng là loại tốt nhất.

-Sa nhân non (do hái sớm quá, chưa già), hạt không mẩy, có vết nhăn, ít cay là hạng vừa.

-Sa nhân vụn, kém cay là hạng xấu.

-Sa nhân đường (do hái muộn nên quả chin quá), hạt ẩm hơi dính, ngọt, bóp mềm, đen, không dùng.

-Vỏ quả sa nhân dùng làm thuốc gọi là súc bì.

**Thành phần hóa học:** có tinh dầu 2-3% (chủ yếu là d-bocneola và d-campho). Ngoài ra còn chứa chất nhựa và chất béo.

**Tính vị-quy kinh:** vị cay, tính ôn. Vào ba kin thận, tỳ, và vị kiêm vào phế, đại trường và tâm bào.

**Tác dụng:**

+ Lý khí hóa thấp

+Trừ phong thấp, giảm đau

+ An thai

**Chủ trị - liều dùng:**

+Chữa đau bụng, đầy bụng buồn nôn, đi tả hoặc đại tiện ra máu, ăn uống không tiêu.

+ Dùng trong trường hợp chân tay, mình mẩy đau nhức, đau xương hoặc đau cơ bắp, đau dây thần kinh liên sườn, đau gáy...

+Động thai, có xuất huyết

Ngày dùng 3-6g

**Kiêng kỵ:**Âm hư và thực nhiệt thì không nên dùng

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Sao qua, xát bỏ vỏ mỏng, giã dập dùng hoặc để cả vỏ sao đen dùng

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Để cả vỏ sao vàng (ăn không tiêu, trướng đầy)

Bỏ vỏ lấy hạt sao hơi sém cạnh (trị thủy thũng)

*TheoDĐVN:*

Hái quả chin, để cả vỏ, phơi hoặc sấy khô, bóc vỏ, lấy hạt đem phơi hoặc sấy nhẹ (40°-45°) đến khô

**Bảo quản:** cần để nơi khô ráo, thoáng gió, tránh ẩm nóng làm hỏng mất tinh dầu thơm.

**UY LINH TIÊN**

*Tên khoa học Clematis sỉnensis Osbeck*

*Họ Mao lương (Ranunculaceae)*

**Bộ phận dùng:** Rễ. Mỗi năm mọc nhiều rễ, lâu năm mọc thành một khóm rậm rạp, có hang tram sợi, dài đến 60cm.

Dùng thứ rễ nhiều, rậm dài, đen sẫm, nhục trắng, chất chắc (tục gọi “chiết ước uy linh tiên”) là tốt nhất, còn thứ khác nữa nhưng không dùng làm thuôc được.

Ở Việt Nam có hai cây thường dùng thay cho uy linh tiên Trung Quốc là cây kiến cò hay bạch lạc (Rhiracan communic Nes, họ Acanthaceae). Ở liên khu IV có loại uy linh tiên dây leo Thunbergia (cùng họ), lá hình quả tim, hoa trắng, rễ từng chùm như dây uy linh tiên Trung Quổc (cần sưu tầm và nghiên cứu thêm)

**Thành phần hóa học:** có anemonin và anemonon

**Tính vị-quy kinh:** vị cay, mặn, tính ôn. Vào kinh bàng quang.

**Tác dụng:** hành khí, trừ phong, thông kinh lạc

**Chủ trị - liều dùng:** trị phong tê, đau nhức, lợi tiểu, tích trệ

Ngày dùng 6-12g

Dùng tươi giã nát đắp ngoài trị sang lở và hắc lào.

**Kiêng kỵ:** huyết hư gân co, không phong thấp thực tả thì không nên dùng

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Rửa sạch, bỏ tạp chất, ngâm nước cho mềm, vớt ra cắt từng khúc 2cm, phơi khô dùng, hoặc tẩm rượu, ủ thấu, sao nhỏ lửa cho khô, để nguội dùng.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Bỏ tạp chất, rửa sạch, ủ kín độ 12 giờ (không được ngâm nước) cắt ra từng khúc 3cm phơi khô.

Tùy từng trường hợp tẩm rượu, giấm, mật, gừng rồi sao qua.

Loại bỏ tạp chất và thân còn sót lại, rửa sạch, ủ cho mềm, cắt khúc, phơi khô.

**Bảo quản:** Để nơi khô ráo

**THƯƠNG TRUẬT**

*Tên khoa học Atractylodes lancea (Thunb.) DC.*

*Họ Cúc (Asteraceae)*

**Bộ phận dùng:** Dùng rễ cây thương truật được thu hái vào mùa xuân và mùa thu.

**Thành phần hóa học:** Trong rễ có tinh dầu, thành phần chủ yếu của tinh dầu là atratylola và atratylon, vitamin A.

**Tính vị-quy kinh:** vị đắng, cay, tính ấm. Vào kinh tỳ và vị.

**Tác dụng:** Trừ thấp, kiện tỳ, phát hãn; ngoài ra còn có tác dụng hạ đường huyết, làm sáng mắt.

**Chủ trị, liều dùng:**

Thường dùng để chữa thấp trệ ở tỳ vị và đại tràng. Ngoài ra còn dùng để kiện tỳ, khu phong thấp. Thương truật chế thường phổỉ họp với các thuốc trừ thấp chữa đau khóp do thấp nhiệt, phối họp với thuốc hành khí chữa chứng khí trệ ở tỳ vị (bài Bình vị tán), chữa quáng gà. Dùng thương truật không chế có tác dụng trừ phong, giải biểu.

Liều dùng 5-10g một ngày

**Cách bào chế:**

*TheoDĐVN:*

Thương truật phiến: rửa sạch dược liệu, ủ mềm (có khỉ ngâm trong nước vo gạo), thái phiến, sấy khô.

Thương truật sao cám: sao cám cho nóng già đến khi bốc khói lên thì cho thương truật vào, sao đến khi mặt phiến thuốc có màu vàng sẫm thì rây bỏ cám, đểnguội. Cứ l00kg thương truật phiến thì dùng l0kg cám gạo.

Thương truật sao cháy để ôn tỳ, trừ thấp, chỉ tả

**Bảo quản:** nơi khô ráo, tránh mốc mọt

**MÃ TIÊN TỬ**

*Tên khoa học Strychnos nux vomica L*

*Họ Mã tiền(Loganiaceae)*

**Bộ phận dùng:** Hạt. Hạt có lẫn vỏ ngoài rất cứng, nhiều lông tơ, trong thân là “nhân” gồm 2 phôi nhũ, cuống phôi nở ta có hai tử diệp rất bé gọi là “mầm”

Dùng thứ hạt chắc khô, nhân vàng ngà, không mốc, mọt, đen nát và lép.

**Thành phần hóa học:** trong nhân có manan (15%), galactan (85%), một chất dầu (4-5%), một leteroxid là doganin (15%) và có nhiều alkaloid chủ yếu là strychnine và bruxin. Tỷ lệ alkaloid toàn phần độ 2,7-8%. Dược thư Pháp quy định tỷ lệ này ít nhất là 2%, nhiều nhất là 8% (trong đó strychnin chiếm 43-45%)

**Tính vị-quy kinh:** vị đắng, tính hàn. Vào hai kinh can, tỳ

**Tác dụng:**

+ Trừ phong thấp, hoạt lạc, thông kinh, giảm đau

+ Mạnh gân cốt + Khứ phong chỉ kinh

+ Tán ứ tiêu thũng

**Chủ trị, liều dùng:**

+ Trị phong thấp, đau khớp cấp và mãn tính

+ Trị gân, cơ tê đau, cơ thể đau nhức, đau nhức thần kinh ngoại biên

+ Kinh giản, co quắp, chân tay lạnh

+ Ung độc hoặc chấn thương cơ nhục sưng tấy.

Ngày dùng 0,l-0,3g

**Kiêng kỵ:** Không dùng cho trẻ em và phụ nữ có thai

**Cách bào chế:**

*Theo Tây y:*

Rửa nhanh Mã tiền bằng nước thường, đồ lên, khi thấy mềm thì thái mỏng xay trong cối sắt, sấy khô, tán lại trong cối bằng sắt kín, rây bột qua rây số 22.

Bột vàng xám, rất đắng, phải có 2,5% alkaloid toàn phần.

*Theo Trung y:*

Cho cát vào nồi đất rang nóng đến 100° rồi bỏ hạt mã tiền vào sao nóng tới 200°; hạt sẽ phồng lên, nôt lép bép, lóp lông nhung ở ngoài bị cháy vàng. Khi ngoài vỏ có đường tách nẻ thì lấy hạt và cát ra, sàng bỏ cát; cho hạt vào máy quay cho sạch lông nhung đã bị cháy, tán bột.

Phải làm sạch hết lông không thì gây ngứa cổ họng

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

+ Ngâm hạt vào nước vo gạo 1 ngày đêm, vớt ra rửa sạch, cho vào nồi nấu với cam thảo trong 3 giờ (cứ l00g hạt thì cho vào 400ml nước và 20g cam thảo); lấy dần ra dùng, bóc vỏ khi còn nóng, bỏ mầm.

+ Cho hạt mã tiền vào dầu mè đã đun sôi, đến khi thấy hạt nào nổi lên thì vớt ran gay (để lâu quá thì cháy đen, mất tác dụng). Thái nhỏ, sấy khô, đậy kín (thường dùng).

+ Đổ hạt mã tiền bào nước thường hoặc nước vo gạo hay nước đồng tiện 1 ngày đêm. Khi thấy mềm lấy ra bóc vỏ, bỏ mầm thái mỏng, sấy khô, tẩm dầu mè một đêm, sao vàng đậm, cho vào lọ đậy kín (thường dùng).

+ Cho vào cát nóng rang cho cháy lông, nứt vỏ thì lấy ra sàng bỏ cát, vỏ, lấy nhân, bỏ mầm, thái nhỏ hoặc tán bột, đựng kín.

+Dùng ngoài để sống, giã nát, ngâm với rượu 40° trong 7 ngày để xoa bóp.

*TheoDĐVN:*

Lấy hạt mã tiền sạch, sao với cát sạch cho phồng đến khi có màu nâu thẫm hoặc màu hạt dẻ sẫm. Khi ngoài vỏ có đường tách nẻ thì đổ hạt và cát ra; rây sạch cát, cho hạt vào máy rây cho sạch lông nhung đã bị cháy.

Hạt mã tiền tẩm dầu vừng: cho hạt mã tiền vào nước hoặc nước vo gạo, ngâm một ngày đêm, hay cho hạt mã tiền vào nước đun sôi, lẩy ra, lại ngâm nước rồi lại lấy ra, làm vài lần như vậy tới khi thấy mềm. Lấy hạt, cạo bỏ vỏ hạt, bỏ cây mầm, thái mỏng, sấy khô, tẩm dầu vừng một đêm, lấy ra sao vàng, để nguội, bỏ vào lọ đậy kín.

**Bảo quản:** hạt mã tiền sống là chất độc bảng A; hạt mã tiền đã bào chế là thuốc độc bảng B. Rất dễ bị sâu mọt, hút ẩm, đen ruột.

**ĐỘC HOẠT**

*Tên khoa học Angenica laxiflora Diels.*

*Họ Hoa tản (Umbelliferae)*

**Bộ phận dùng:** rễ củ. Củ mềm, vỏ hơi vàng đen trong vàng nhợt, có nhiều tinh dầu, mùi thơm hắc, vị cay. Hay nhầm với tiền hồ (Peucedanum praeruptorum Dunn) xốp, ít hang, không có dầu. Thứ to, chắc, thơm nồng, không mốc mọt là tốt.

**Thành phần hóa học:** tinh dầu

**Tính vị-quy kinh:** vị cay, tính ôn. Vào hai kinh can, thận

**Tác dụng:** trừ tà phong, táo hàn thấp, chuyên chữa phong, khí

**Chủ trị, liều dùng:**

Trị nhức đầu, lưng gối nặng và đau nhức; trị phong hàn, thấp tê, tay chân co mỏi.

Ngày dùng 3-6g

**Kiêng kỵ:** huyết hư hỏa vượng, sốt cao không sợ rét thì không nên dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

-Dược liệu thái nhỏ, lấy dâm dương hoắc trộn lẫn, ủ kín trong 2 ngày, phơi khô, bỏ dâm dương mà dùng cho khỏi xót ruột (Lôi Công)

-Cạo vỏ, sấy khô dùng (Lý Thời Trân)

Rửa sạch, để thật ráo nước, thái mỏng, phơi râm. Không có tẩm sao.

*TheoDĐVN:*

Dược liệu khô, loại bỏ tạp chất, rửa sạch, ủ mềm, thái phiến mỏng, phơi hay sấy khô ở nhiệt độ thấp.

*Bảo quản:* để nơi khô ráo, trong lọ kín có lót vôi sống

***Ghi chú:*** Nhiều người thay độc hoạt bằng rễ lá lốt (Piper lolot L.), vòi voi (Heliotropium indicum Lin) để trị phong thấp.

**II. THUỐC BỔ DƯỠNG**

**THIÊN MÔN ĐÔNG (dây tóc tiên)**

*Tên khoa học Asparagus chochinchinensis. Merr*

*Họ Hành(Liliaceae)*

**Bộ phận dùng:** Rễ (vẫn gọi là củ)

Củ hình thoi, hai đầu nhọn, màu hổ phách.

Dùng thứ to, khô, mập, đã bóc vỏ bỏ lõi, mềm, không dính tay, không mốc, ẩm ướt là tốt.

**Thành phần hóa học:** có chất dính, B-sitosteron, 5-mrthyloseymethyl fucfuran, asparagine, tinh bột, chất nhày.

**Tính vị-quy kinh:** vị ngọt, hơi đắng, tính đại hàn. Vào kinh phế và thận.

**Tác dụng:** thanh phế, giáng hỏa, tư âm ,nhuận táo

**Chủ trị, liều dùng:** Sinh tân dịch, tiêu đờm, trị ho, trị nóng rét, đại tiện táo bón. Ngày dùng 6-12g

**Kiêng kỵ:** Tỳ vị hư hàn, ỉa chảy không nên dùng.

**Cách bào chế:**

Đào củ thiên môn, cạo vỏ, bỏ lõi cho vào chõ mà đồ, phơi khô. Tẩm rượu 1 đêm, đồ lại, phơi khô dùng (Lôi Công)

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Dùng củ đã chế biến khô, rửa sạch, bỏ tạp chất, ủ cho đến mềm (tước vỏ, bỏ lõi nếu còn sót) thái lát, phơi khô.

Có thể nấu thành cao lỏng.

*TheoDĐVN:*

Loại bỏ tạp chất, rửa sạch, phơi khô.

**Bảo quản:** Để nơi khô ráo, năng phơi vì dễ ẩm mốc, biến chất.

**SA SÂM**

*Tên khoa học GlehniaF.S*

*Họ Hoa tán (Umbelliferae)*

**Bộ phận dùng:** Rễ. Rễ nhỏ, chắc, trắng ngà, hơi thơm, nhiều bọt, giòn là tốt. Loại to, xốp, mọt, vụn nát là không tốt.

Đây là rễ cây sa sâm nhập của Trung Quốc.

Ta thường dùng rễ cây có tên khoa học là Launae pinnatifida Cass, họ cúc, để thay sa sâm bắc. Ở Trung Quốc còn có tên gọi là nam sa sâm (Adenophora tetraphylla (Thunb) Fisah hoặc A. Stricta Mio, họ Campanulaceae.

**Thành phần hóa học:** Có chất đường, tannin, ít chất béo.

**Tính vị-quy kinh:** Vị ngọt, hơi đắng, tính hơi hàn. Vào kinh phế.

**Tác dụng:** Dưỡng âm, thanh phế, tả hỏa, chỉ khát.

**Chủ trị, liều dùng:** trị âm hư, phế nhiệt ho khan, bệnh nhiệt, kém tân dịch, miệng lưỡi khô khát.

Ngày dùng 6-12g

**Kiêng kỵ:** Không phải âm hư, phổi ráo mà ho thuộc hàn thì không nên dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Nhặt bỏ tạp chất, bỏ đầu cuống, rửa sạch, ủ mềm, cắt ra từng đoạn ngắn, phơi khô dùng.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Không được rửa, bẻ đoạn ngắn, dùng sống Có khi tẩm gừng, sao qua (phế hàn)

*TheoDĐVN:*

Loại bỏ tạp chất và phần thân còn sót lại, ủ hơi mềm, cắt thành đoạn, phơi khô.

**Bảo quản:** Dễ mọt, cần tránh nóng, ẩm; để nơi khô ráo, mát, trong lọ có chất hút ẩm. Không nên phơi nắng nhiều.

**CÂU KỶ TỬ**

*Tên khoa học Lyciumsinense F.S
Họ cà (Solanaceae)*

**Bộ phận dùng:** quả. Quả chin có màu đỏ sẫm hoặc vàng đỏ, trong có nhiều hạt, hình thân dẹt.

Quả lớn đều nhau, mềm là tốt, màu thâm đen là xấu, để lâu thường đen, kém phẩm chất. Do vậy khi thấy gần thâm đen, người ta phun qua ít rượu, xóc đều thì nó nở ra đồng thời màu tươi đỏ lại nổi lên, cho vào lọ đậy kín. Có người phun ít rượu rồi sấy qua diêm sinh.

**Thành phần hóa học:** có carotene, calci, photphat, sắt, vitamin c, acid nicotinic, amoni Slinfat, còn có lysine, cho lin, betain, chất béo, protein.

**Tính vị-quy kinh:** vị ngọt, tính bình. Vào ba kinh: phế, can, thận.

**Tác dụng:** Bổ can thận, làm thuốc cường tráng

**Chủ trị, liều dùng:**

+ Quả: trị phong tê, khỏe gân cốt, bổ tinh khí + Lá: trị ho, sốt Ngày dùng 6-12g

**Kiêng kỵ:** tỳ vị suy yếu, đi ngoài phân sống không nên dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Lựa quả đỏ tươi, tẩm rượu để một hôm, giã dập đùng.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Quả: thường dùng sống trong thuốc thang, không tẩm sao.

Có khi tẩm rượu sấy (chóng khô), hoặc có khi tẩm mật rồi đem sắc ngay.

Khi làm hoàn tán: sấy nhẹ cho khô giòn, tán thành bột.

Lá: nấu canh với thịt để trị ho, sốt
*TheoDĐVN:*

Quả thường dùng sống hoặc tẩm rượu sao, đem sắc ngay hoặc sấy nhẹ (dưới 50°C) đến khô giòn, tán bột hoặc phun rượu cho quả trở nên đỏ tươi, khi dùng đem giã nát.

**Bảo quản:** Dễ bị thâm đen nên phải để trong lọ cho kín gió, dưới lót vôi sống để hút ẩm. Nếu bị đen có thể sấy hơi diêm sinh hoặc phun rượu rồi xóc lên sẽ trở lại màu nâu đỏ đẹp.

**BA KÍCH**

*Tên khoa học Morinda oficinalis How*

*Họ cà phê (Rubiaceae)*

**Bộ phận dùng:** rễ cây ba kích, vỏ ngoài màu tro, già thì sắc tím đậm, non thì sắc trắng, tía nhạt khi khô, vỏ nhăn lại, đứt đoạn trông thấy lõi, ruột tím đen, mềm ngọt. Thứ to bản rộng trên lcm, già, tím thì tốt.

**Thành phần hóa học:** vitamin c, chất đường và một số chất khác

**Tính vị-quy kinh:** vị cay, ngọt, tính hơi ôn. Vào kinh thận

**Tác dụng:** thuốc cường dương, bổ trung tiêu, điều huyết mạch, ích khí.

**Chủ trị, liều dùng:** mạnh gân cốt, trị phong, trị di mộng tinh, liệt dương.

Ngày dùng 4-12g

**Kiêng kỵ:** người âm hư, tướng hỏa thịnh không nên dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

+ Lấy nước khởi tử ngâm ba kích một đêm cho mềm, vớt ra ngâm rượu một lúc thì vớt ra. Dùng cúc hoa sao với ba kích cho vàng, bỏ cúc hoa, lau ba kích bằng vải để dùng (Lôi Công).

+ Tẩm rượu một đêm cho mềm, thái nhỏ, sấy khô. Nếu dùng gấp, ngâm nước nóng cho mềm rồi rút lõi, thái nhỏ dùng (Lý Thời Trân).

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

-Rửa sạch đất.

- Ủ mềm, rút bỏ lõi, thái nhỏ.

-Tẩm rượu để 2 giờ, sao qua (thường dùng)

-Có thể nấu thành cao lỏng.

*TheoDĐVN:*

+ Ba kích nhục: lấy ba kích sạch đồ chín hoặc luộc qua, khi còn đang nóng rút bỏ lõi gỗ, cắt đoạn, phơi khô.

+ Diêm ba kích nhục: lấy ba kích sạch trộn với nước muối ăn cho đều, đồ kỹ, rút lõi gỗ, cắt đoạn, phơi khô. Cứ l00kg ba kích dùng 2kg muối và lượng nước vừa đủ, hòa tan, lọc trong.

+ Chích ba kích: Lấy cam thảo giã dập, sắc lấy nước, bỏ bã; cho ba kích sạch vào, đun đến khi mềm, xốp, có thể rút lõi gỗ thì lấy ra rút lõi khi còn nóng, cắt đoạn, phơi khô. Cứ l00kg ba kích thì dùng 6kg cam thảo.

**Bảo quản:** để nơi ráo, mát, kín, không nên để lâu vì dễ mốc mọt. sắp tới mùa xuân mưa ẩm cần phơi sấy nhẹ trước, có thể sấy hơi diêm sinh.

**CẨU TÍCH (culy)**

*Tên khoa học Cibotium barometz (L).J.Sm.*

*Họ Lông cu ly (Dicksoniaceae)*

**Bộ phận dùng:** thân rễ (củ)

Củ to trên 5cm, chắc, lông vàng dày, cắt ngang thịt có vân, màu nâu sẫm là tốt.

**Thành phần hóa học:** có nhiều chất bột, chất chat.

**Tính vị-quy kinh:** vị hơi đắng, ngọt, tính ấm. Vào hai kinh can và thận.

**Tác dụng:** bổ can thận.

**Chủ trị, liều dùng:** trị phong thấp, mạnh lưng, gối.

Ngày dùng 4-12g, có thể đến 20-28g.

Nhân dân ta còn dùng lông vàng phủ xung quanh thân rễ để rịt vết thương, đứt tay để cầm máu.

**Kiêng kỵ:** không phải hư hàn thì không nên dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Tìm cách làn thật sạch hết lông (đốt hoặc rang cát thật nóng, cho cẩu tích vào cho sém hết lông). Rửa sạch, ngâm nước một đêm, đem đồ kỹ cho mềm, thái hay bào mỏng, phơi khô, tẩm rượu để một đêm rồi sao vàng.

*TheoDĐVN:*

Rang cát nóng, cho dược liệu đã thái phiến vào, tiếp tục rang cho cháy hết lông còn sót lại. Lấy ra để nguội, rửa sạch, ngâm nước 12 giờ, đồ kỹ cho mềm, tẩm rượu 12 giờ rồi sao vàng. Có thể tẩm muối ăn.

**Bảo quản:** dễ mốc, cần để nơi khô ráo, thỉnh thoảng phơi sấy.

**ĐỖ TRỌNG**

*Tên khoa học Eucommia ulmoides Oliv.*

*Họ Đỗ trọng (Eucommiaceae)*

**Bộ phận dùng:** vỏ cây. vỏ dày, ít sù sì, sắc nâu đen, bẻ ra thấy nhiều tơ trắng, dai, óng ánh là tốt.

**Thành phần hóa học:** có chất nhày 23,5%, nhựa 70%, độ tro 2,5%, và các thành phần khac chưa rõ.

**Tính vị-quy kinh:** vị ngọt, hơi cay, tính ấm. Vào kinh can, thận.

**Chủ trị, liều dùng:**

-Dùng sổng bổ can, hạ huyết áp

-Tẩm muối sao: bổ thận, trị đau lưng, đái són

-Tẩm rượu sao: bổ và trị phong thấp, tê ngứa

-Sao đen: trị động thai và rong huyết Ngày dùng 8-12g, có khi đến 28g

**Kiêng kỵ:** mệnh môn hỏa vượng không nên dùng

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

-Gọt bỏ bì thô. Cứ 600g đỗ trọng thì dùng 40g mỡ, 120g mật, phết vào đem nướng, thái nhỏ ra dùng.

-Sau khi bỏ thô bì, tẩm nước muối, sao vàng.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

-Rửa sạch, cạo bỏ vỏ thô ở ngoài, cắt từng lát nhỏ 3-5 ly (không thể cắt đứt tơ). Phơi khô (dùng sống).

-Sau khi phơi khô, tẩm nước muối trong 2 giờ, sao vàng đứt tơ là được.

*TheoDĐVN:*

-Đỗ trọng: cạo vỏ thô còn sót lại, rửa sạch, thái miếng, phơi khô. Dùng sống hoặc chế.

-Diêm Đỗ trọng (Chế muối): Đỗ trọng thái miếng còn tơ, tẩm nước muối trong 2 giờ (lkg Đỗ trọng dùng 30g muối trong 200ml nước), sao vàng đứt tơ là được, hoặc sao đến khi mặt ngoài màu đen sém, khi bẻ gãy tính đàn hồi của tơ kém so với khi chưa sao; vị hơi mặn.

***Ghi chú:***Ta còn dùng vỏ cây trôm càng tức đỗ trọng nam (Pamaria glandulifera Benth, họ Trúc đào) bẻ ra cũng có nhiều tơ nhưng không dai và óng ánh như đỗ trọng. Dùng trị cao huyết áp vì có tác dụng gây dãn mạch.

**NHÂN SÂM**

*Tên khoa học Panax ginseng C.A.Mey.*

*Họ Ngũ gia bì (Araliaceae)*

**Bộ phận dùng:** Rễ (củ). Củ sắc vàng, nâu mềm, vỏ màu vàng có vân ngang, thẳng, không nhăn nheo, cứng chắc, mùi thơm đặc biệt.

Phân loại sâm cao ly:

1.Dưới 20 chỉ - một cân ta (600g)

2.50-60 chỉ

3.70-80 chỉ

4.Đại vĩ sâm

5.Trung vĩ sâm

6.Tiểu vĩ sâm

Ở Trung Quốc có tu hồng sâm, tiểu hồng sâm, đã di thực thành công cây tây dương sâm (Panax quin-quefolium L) là thứ tốt nhất ở Bắc Mỹ.

**Thành phần hóa học:** có panakilon là một bột vàng, vị ngọt sau hơi đắng, nhiều glucosid (panaxin), dầu thơm, có sinh tố Bl, B2, các chất hữu cơ.

**Tính vị-quy kinh:** vị ngọt, hơi đắng, tính hơi hàn. Vào kinh phế, thông 12 kinh lạc.

**Tác dụng:** làm thuốc đại bổ nguyên khí

**Chủ trị, liều dùng:**

-Dùng sống: tả hỏa

-Tẩm sao: Bổ tân dịch, bổ nguyên khí (nhất là ở phế) thần kinh suy nhược.

Ngày dùng 4-12g.

**Kiêng kỵ:** đàn bà mới đẻ huyết xông lên, bệnh sơ cảm mới phát, mới thổ huyết đêu không nên dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Tẩm rượu, ủ mềm, thái lát, lót giấy lên chảo sao nhỏ lửa.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Nếu cứng thì đem hấp trong nồi cơm cho vừa mềm, thái lát mỏng một ly (dùng sống). Tẩm nước gừng, sao gạo nếp cho vàng rồi cho nhân sâm vào đảo qua, bắc chảo ran gay, đảo thêm một lúc là được.

Sau khi bào chế có thể tán bột mà uống hoặc uống cói thuốc thang đã sắc.

*TheoDĐVN:*

Viên sâm (sâm trồng): ủ mềm, thái phiến mỏng, phơi khô.

Sơn sâm (sâm mọc hoang): khi dùng tán thành bột hoặc giã nát hay phân thành từng miếng nhỏ.

**Bảo quản:** đậy kín, dưới lót vôi sống hay gạo rang, dễ bị sâu mọt ăn.

**HOÀI SƠN (củ mài)**

*Tên khoa học Dioscorea per similis P.et.B.*

*Họ Củ nâu (Dioscoreaceae)*

**Bộ phận dùng:** rễ củ. Củ khô, to, dài, đã tróc hết vỏ nặng, trắng, nhiều bột mịn, không có thớ, không mốc mọt là tốt.

**Thành phần hóa học:** có nhiều tinh bột, chất mucin, allantoin, acid amin...

**Tính vị-quy kinh:** vị ngọt, tính bình. Vào bổn kinh tỳ, vị, phế, thận.

**Tác dụng:** làm thuốc thanh nhiệt, bổ hư, ích thận.

**Chủ trị, liều dùng:**

-Dùng sống: trị bạch đới, thận kém, ỉa chảy do thấp hàn.

-Dùng chín: chữa tỳ vị hư yếu, trị lở ngứa, ung nhọt, trị thổ huyết.

Ngày dùng 10-12g.

**Kiêng kỵ:** có thực tà thấp nhiệt thì kiêng dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Rửa sạch, ủ mềm hoặc đồ mềm thái lát (dùng sống) hoặc sao qua hoặc sao nửa sống nửa chín, hoặc sao với cám.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Rửa sạch, nếu không cần rửa thì ngâm qua 1-2 giờ, ủ một đêm, đồ lên, thái lát hoặc bào mỏng, phơi khô, dùng sống.

Có thể sao qua với cám đến khi có màu vàng, sàng bỏ cám đi (dùng chín).

*Theo DĐVN:*

Dược liệu đã loại bỏ tạp chất, phân loại lớn nhỏ, rửa sạch, ngâm tới khi mềm thâu (độ 1-2 giờ), ủ một đêm, thái lát, phơi khô, dùng sống hoặc có thể sao qua.

Dược liệu sao cám: Rải cám vào nồi, đun nóng tới khi bốc khói, cho dược liệu vào, sao tới khi có màu vàng nhạt, rây bỏ cám, để nguội. Cứ 100kg dược liệu cần dùng 10kg cám.

**Bảo quản:** dễ bị mốc mọt, năng xem lại, đậy kín để tránh ẩm, có thể sấy hơi diêm sinh.

**BẠCH TRUẬT**

*Tên khoa học Atractylodes macrocephata Koidz.*

*Họ Cúc (Asteraceae)*

**Bộ phận dùng:** thân rễ (vẫn gọi là củ).

Củ cứng, chắc, có dầu thơm nhẹ, giữa trắng ngà là tốt. Ngoài ra còn có thứ ứ truật, cống truật là thứ truật tốt hơn. Bạch truật không phải ủ hay đồ hoặc tẩm sao. Không nên nhầm với nam bạch truật (Gynura sinensis, họ Cúc)

**Thành phần hóa học:** có tinh dầu (1,4%) (chủ yếu là atractylola, atractylon), sinh tốA.

**Tính vị-quy kinh:** vị đắng, ngọt, tính ôn. Vào hai kinh: tỳ và vị.

**Tác dụng:** hòa trung tiêu, ích khí, kiện tỳ, trừ thấp nhiệt, sinh tân dịch.

**Chủ trị, liều dùng:**

-Dùng sống: trị thấp nhiệt.

-Tẩm hoàng thổ sao: bổ tỳ, trị nôn mửa, bụng trướng đau, an thai.

-Tẩm mật sao: bổ tỳ, nhuận phế.

-Sao cháy: cầm huyết, ấm trung tiêu.

Ngày dùng 6-12g.

**Kiêng kỵ:** thận, tỳ hư không có thấp tà không nên dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

-Rửa sạch, ngâm rượu 16 giờ, ủ độ 12 giờ (mùa đông 24 giờ), thái lát dày độ 3 ly, phơi khô.

-Bỏ cám vào nồi sao cho khói lên, cho bạch truật vào sao vàng nhạt, lấy ra sàng bỏ cám (mỗi kg bạch truật dùng 100g cám).

-Lấy đất lòng bếp tán bột, sao cho nóng rồi cho bạch truật vào, đảo đều cho đất dính vào miếng bạch truật, lấy ra sàng bỏ đất thừa (mỗi kg bạch truật dùng 200g đất)

-Lấy bạch truật sao cháy đen, bắc chảo ra phun nước vào cho tắt hết đốm lửa.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

-Chải, rửa sạch, ủ kín cho đến mềm, thái hay bào mỏng 1-2 ly, phơi khô (dùng sống).

-Sau khi bào đem phơi tái, tẩm nước hoàng thổ (thường dùng) hoặc tẩm mật sao vàng.

-Sau khi thái mỏng, sao cháy.

*Theo DĐVN:*

-Bạch truật đã loại bỏ tạp chất, rửa sạch, ủ mềm, thái lát dày, làm khô.

-Thổ Bạch truật: lấy bạch truật phiến, dùng bột mịn Phục long can sao đến khi mặt ngoài có màu đất, rây bỏ đất. Cứ l00kg bạch truật phiến đùng 20kg bột mịn Phục long can.

-Bạch truật sao: lấy cám mật chích, cho vào trong nồi nóng, khi khói bốc lên thì cho Bạch truật phiến vào, sao tới khi có màu vàng sém, có mùi thơm cháy thì lấy ra rây bỏ cám mật chích. Cứ l00kg Bạch truật phiến dùng 40kg cám mật chích. Có thể chỉ sao Bạch truật với cám gạo, cách làm như trên.

**Bảo quản:** để nơi khô ráo, đậy kín vì rất dễ bị mốc, mọt. Nếu thấy mốc thì phải

phơi sấy ngay, nếu phải sấy diêm sinh thì không nên sấy lâu mà bị chua.

**THỤC ĐỊA**

*Tên khoa học Rehmania glutinosa (Gaertn)*

*Họ Hoa mõm chó (Scrophulariaceae)*

**Bộ phận dùng:** củ. Chọn củ sinh địa khô, vỏ mỏng, xám đen, thịt đen ánh, vàng, mềm, mịn , nhiều nhựa, củ càng to càng tốt để chế biến ra thục địa.

**Thành phần hóa học:** có manit, rehmanin, chất đường

**Tác dụng:** tư âm, dưỡng huyết, thông thận, tráng thủy.

**Chủ trị, liều dùng:** âm hư, huyết suy, hư lao, thất thương, dùng phối họp với mạch môn thì đại bổ tinh huyết.

Ngày dùng 12-64g.

**Kiêng kỵ:** kỵ sắt

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Chọn 10kg sinh địa tốt, to (4-6 củ nặng khoảng 600g) là tốt nhất; dùng rượu sa nhân (700g sa nhân ngâm trong 10 lít rượu đế), tẩm cho thấm 1 đêm, xếp vào nồi chõ đồ cho thật kỹ (khoảng 1 ngày đêm) rồi mang ra phơi nắng. Đang nóng lại tẩm đồ, phơi như trên. Làm như trên khoảng 9 lần là được.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Lấy 10kg sinh địa, rửa sạch đất, để ráo nước, lẩy 5 lít nước cho 300g bột sa nhân vào nấy cho cạn còn 4,5 lít. Lấy nước sa nhân tẩm cử sinh địa rồi xếp vào khạp hay thùng men, nấu trực tiếp với nước sa nhân còn lại; cho thêm khoảng 100g gừng tươi giã nhỏ và nước sôi cho đủ ngập hết các củ; nấu trong 2 ngày đêm cho chín, nước cạn đến đâu thì thêm nước sôi vào cho đủ mực nươc cũ, nấu cho kỹ, nếu nấu dối sau này có nấu lại củ cũng không mềm được. Khi nấu phải đảo luôn, lúc cuối cùng thì để cho cạn, còn Vi mực nước cũ thì vớt củ sinh địa ra, phơi cho ráo nước. Lấy nươc nấu (cứ 1 lít thì thêm Vi lít rượu), tẩm bóp rồi đồ 3 giờ đem phơi. Làm nhiều lần như vậy đến khi hết nước nấu thì thôi. Làm được 9 lần tẩm và đồ phơi thì càng tốt (cách này dùng thông thường).

Nếu nửa chừng hết nước thục thì lấy ít rượu tẩm rồi đồ, phơi cũng được.

Lấy 10kg sinh địa, rửa sạch kỹ, ủ hai ngày đêm. Lấy 5 lit rượu có ngâm với 100g bột sa nhân (trong 5-7 ngày) tẩm bóp vào củ sinh địa cho thấu, cho rượu còn lại và củ sinh địa vào trong cái hũ hay thùng tráng men đậy kín rồi nấu cách thủy trong 3 ngày đêm. Rải phơi trên nia thưa, lấy vải phin đậy kín (tránh ruồi nhặng). Chiều tối lấy nước thục đã thêm 1/2 phần rượu mà tẩm bóp. Hôm sau đó lại đồ trong 3 giờ rồi đem phơi. Công việc tẩm, đồ phải làm cho đến khi hết nước thục thì thôi, nếu làm được 9 lần (cửu chưng, cửu sái) thì càng tốt.

Phẩm chất:

Thục địa thịt chắc, màu đen huyền, mềm, không dính tay, thớ dai là tốt. Thục địa nhỏ đã nắm lại, khi xé ra tuy mịn nhưng không có thớ, không có tiết đen.

*TheoDĐVN:*

-Cách 1 (Thục địa): Lấy sinh địa đã rửa sạch cho vào thùng, củ to ở dưới, củ nhỏ ở trên. Cứ 90kg sinh địa thêm 10 lít rượu. Đun đến sôi, tiếp tục đun nhỏ lửa từ 6-8 giờ cho đến cạn. Trong khi đun, cứ khoảng 1 giờ lại múc nước ở dưới đáy nồi tưới lên các củ cho thấm đều. Sau lấy ra phơi 3 ngày rồi lại đem nấu lần thứ hai với nước gừng. Dùng 2kg gừng tươi, giã nhỏ, cho vào nước khuấy đều, lọc lấy nước, nấu với Sinh địa. Sau đó vớt sinh địa ra phơi rồi lại nầu. Làm như vậy 5-7 lần tới khi dược liệu có màu đen nhánh.

-Cách 2 (Tửu thục địa): lấy sinh địa rửa sạch, cho vào vò hay bình đựng nước, đặt trong nồi nước, đun cách thủy tới khi củ sinh địa hút hết rượu, lấy ra phơi tới khi không dính tay, thái phiến dày, phơi hoặc sấy khô. Cứ 100kg sinh địa dùng tới 30-50 lít rượu.

-Cách 3 ( đồ thục địa): lấy sinh địa đã rửa sạch, đồ tới khi đen nhuận thì lấy ra phơi khô đến 8/10, thái thành phiến dày, lại phơi khô.

**Bảo quản:** đựng trong thùng kín, tránh sâu bọ. Khi dùng thái lát mỏng hoặc nấu thành cao đặc hay đập bẹp, sấy khô với các thuốc khác để làm hoàn tán.

**BẠCH THƯỢC**

*Tên khoa học Paeonia lactiflora*

*Họ Mao lương (Ranunculaceae)*

**Bộ phận dùng:** củ. Dùng thứ to bằng đầu ngón tay hay ngón chân cái và dài 10-15cm, thịt trắng hồng, ít xơ. Thứ nhỏ, lõi đen sẫm là xấu.

Không nhầm với xích thược: da đỏ đen, nhiều xơ.

**Thành phần hóa học:** acid benzoic, tanin, tinh bột, đường. Ngoài ra có paconon và paconon acetat.

**Tác dụng:** thanh can, tư âm, liễm âm khí

**Chủ trị, liều dùng:**

-Dùng sống: trị đau nhức, trị các chứng tả lỵ, giải nhiệt, nên dùng để trị cảm mạo do chứng hư gây nên.

-Sao tẩm: trị các chứng bệnh về huyết, thông kinh.

-Sao cháy cạnh: trị bang huyết.

**Kiêng kỵ:** trúng hàn, đau bụng đi tả thì không nên dùng

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Lấy dao tre cạo sạch vỏ ngoài, tẩm mật loãng khoảng 3 giờ, phơi khô (Lôi Công)

Lý Thời Trân nói: “Phần nhiều dùng sống, muốn tránh hàn thì tẩm sao”

Nếu chữa bệnh huyết thống của phụ nữ thì tẩm giấm sao.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

-Dùng sống: rửa sạch, phơi khô, dùng đến đâu thì đập dập đến đó.

-Rửa sạch, ngâm nước 2-3 giờ vớt ra ủ một đêm, hôm sau đem đồ mềm, ủ bao tải lại cho nóng, bào mỏng, sấy hay phơi khô. Không nên ngâm lâu làm mất chất (ra nước trắng).

-Rửa sạch, ngâm qua 2-3 giờ, đồ qua, mở vung cho bay hơi, đậy vung lại để giữ nóng. Lấy dần ra bào mỏng, nếu nguội thì rắn khó bào. Làm ngày nào hết ngày hôm đó, không để sang ngày hôm khác (thường dùng)

*Theo kinh nghiệm Viện Đông y*

Rửa sạch, ngâm nước thường 1-2 giờ (với thời gian này chưa tiết ra nước trắng), ủ 1-2 đêm. Bào mỏng 1-2 ly, sao qua.

Nếu không ngâm chỉ ủ thôi thì 4-5 đêm mới mềm và sau mỗi đêm phải rửa nếu không thì mốc, và mỗi lần rửa như vậy nước rửa hóa ra nước trắng.

Dùng chín: có thể tùy theo đơn.

-Tấm giấm sao qua hoặc sao cháy cạnh.

-Tẩm rượu sao qua.

*TheoDĐVN:*

Lấy rễ chưa thái lát, làm ẩm, ủ mềm, thái lát phơi khô.

**Bảo quản:** chưa bào chế thì thường phải sấy diêm sinh. Đã bào chế rồi thì để nơi khô ráo, tránh ẩm.

**HÀ THỦ Ô ĐỎ**

*Tên khoa học Polygonum multiflorum Thunb*

*Họ Rau răm (Polygonaceae)*

**Bộ phận dùng:** rễ củ. Rễ củ to, đường kính trên 4cm, khô, vỏ nâu sậm cứng đỏ chắc, nhiều bột, ít xơ, không mốc mọt là tốt.

**Thành phân hóa học:** đạm, tinh bột 45,2%, chât béo 3,1%, oxymethy- anthraquynon, lecitin.

**Tính vị-quy kinh:** Vị đắng, ngọt, chat, tính ấm. Vào hai kinh can và thận.

**Tác dụng:** làm thuốc ích khí, trừ phong, mạnh gân cốt, bổ can thận.

**Chủ trị, liêu dùng:** di tinh, đới hạ, huyết hư, ỉa ra máu, suy nhược

Ngày dùng 12-20g

**Kiêng kỵ:** kiêng dùng hành, táo bón nhiều không nên dùng

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Lấy Hà thủ ô đã cắt miếng cho vào chậu, đổ rượu ngon vào tẩm 1 đêm, cứ 10kg Hà thủ ô thì dùng 2,5kg rượu. Ngày hôm sau bỏ vào chõ đồ 4 giờ, lấy ra phơi râm cho khô, lại tâm lại đô hai lân nữa là được. Miếng Hà thủ ô sẽ thành sắc đen nâu.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Rửa sạch, ngâm nước vo gạo 2 ngày đêm, ngày thay nước 1 lần; rửa lại, đổ nước đậu đen vào cho ngập (lkg Hà thủ ô lOOg đậu nấu với 2 lít nước cho nhừ nát) nấu cho đến khi gần cạn (nên đảo luôn cho được chín đều, củ trở nên mềm thì lấy ra bỏ lõi (nếu có), thái hoặc bào mỏng rồi phơi cho khô, nếu còn nước đậu đen thì tẩm phơi cho đến hết (cách này thường dùng).

Muốn làm kỹ nữa thì trước khi thái miếng làm cửu chưng, cửu sái.

Khi đun nấu đặt một cái vỉ ở đáy dụng cụ để khỏi cháy khét.

Hà thủ ô đỏ có thể thêm Hà thủ ô trắng Tylophora juventas Woodson , mỗi thứ đều nhau, ngâm nước vo gạo 4 ngày đêm, ngày thay nước 1 lần. Cạo bỏ vỏ Hà Thủ ô, lấy đậu đen đãi sạch rồi cho dược liệu vào chõ, cứ một lượt hà thủ ô thì một lượt đậu đen; đồ cho chín nhừ đậu đen, bỏ đậu đen lấy hà thủ ô phơi khô, rồi lại đồ; làm như vậy (phơi, đồ) 9 lần. Cuối cùng lấy hà thủ ô thái hay bào phiến hoặc sấy khô và tán bột.

Rượu Hà thủ ô: sau khi bào chế rồi, tán bột, bỏ vào trong túi vải, ngâm rượu 90° trong 10 ngày với tỷ lệ 1/4. Lọc, pha thêm siro đơn càng tốt (nửa rượu hà thủ ô với 1 siro). Ngày uống 2 lần, mỗi lần 30-60ml trước bữa ăn.

*Theo DĐVN:*

Rửa sạch củ, ngâm nước vo gạo một ngày đêm sau đó rửa lại. Đổ nước đậu đen cho ngập (cứ lkg Hà thủ ô cần lOOg đậu đen, 2 lít nước, nấu đến khi đậu đen nhừ nát). Nấu đến khi gần cạn, cần đảo luôn cho chín đều. Khi củ đã mềm thì lấy ra bỏ lõi (nếu có). Thái hoặc bào mỏng rồi phơi khô. Nếu còn nước đậu đen thì tẩm phơi cho hết. Nếu đồ thì đồ 9 lần rồi phơi 9 lần (cửu chưng, cửu sái) thì càng tốt. Khi đun nên đặt vỉ ở đáy nồi cho khỏi cháy dược liệu.

**Bảo quản:** Để nơi khô ráo, năng phơi vì dễ mốc mọt.

**BÀI 10**

**BÀO CHẾ MỘT SỐ VỊ THUỐC THUỘC NHÓM**

**THUỐC TIÊU ĐẠO, THUỐC TẢ HẠ**

**I.THUỐC TIÊU ĐẠO (Thuốc tiêu hóa)**

**SƠN TRA**

*Tên khoa học Crataegus cuneata S.et.Z*

*Họ Hoa hồng (Rosaceae)*

**Bộ phận dùng:** quả. Thứ quả thái lát nhỏ bằng đồng xu, ngoài nâu đỏ, trong vàng đậm, ít khi có bột, vị chua chát.

Thứ của ta thái dày, ngoài vàng, trong thịt cứng vàng, vị chua chát.

Trước đây dùng quả bồ quân thay sơn tra là không đúng.

**Tính vị-quy kinh:** vị chua, tính hàn. Vào ba kinh tỳ vị, can.

**Tác dụng:** phá khí, tán ứ, hóa đờm, chỉ huyết.

**Chủ trị, liều dùng:** chỉ lỵ, giảm đau, tiêu tích.

Ngày dùng 4-16 g

**Kiêng kỵ:** tỳ hư, biếng ăn, không bị tích trệ thì kiêng dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Dùng sơn tra thì sau mùa sương giáng tháng 9 lấy quả chín, thái lát phơi khô hoặc nấu chín bóc vỏ bỏ hạt, giã nát, vắt thành bánh phơi khô để dùng (Lý Thời Trân)

Nấu nước sôi rửa sạch, bỏ hột, phơi khô, sao vàng. Dùng hoàn tán thì sau khi phơi khô, sao qua, tán bột, có khi còn sao đen tồn tính (sơn tra thán)

*Theo DĐVN:*

Thu hái quả vừa chín, cắt thành từng lát dày 0,3-0,7cm, phơi hoặc sấy khô.

**Bảo quản:** tránh ẩm.

**KÊ NỘI KIM (màng lụa mề gà)**

*Tên khoa học CoriumStomachichum Galli*

**Bộ phận dùng:** lớp màu vàng phủ mặt trong của mề gà (Gallus denesticus Brisson, họ Phasianidac).

Màng màu cam nâu, trên mặt có những vết nhăn giòn, dễ vỡ vụn; sấy lửa thì phồng lên, khô, sạch tạp chất, nguyên cái hay bổ đôi không vụn nát là tốt.

**Thành phần hóa học:** có chất protid và chất vi sinh tố (ventriculin)

**Tác dụng:** tiêu hóa, điều hòa tỳ vị

**Chủ trị, liều dùng:** trị bệnh trướng đầy, nôn mửa, trị lỵ, viêm ruột già, tiểu tiện ra máu.

Ngày dùng 6-12g ,

**Kiêng kỵ:** tỳ yếu nhưng không bị tích thì không nên dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Bóc mề gà, rửa sạch phân gà và sỏi sạn ở trong, phơi khô, dùng sống hoặc sao với cát cho phồng lên là được. Có thể đốt tồn tính.

Tán bột, rây qua, cho vào nước đãi, rửa phơi khô.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Mề gà mổ ra gạt hết chất bẩn, rửa qua nhanh tay, bóc lấy màng, phơi khô.

Khi dùng mới rửa, phơi khô, sao với cát phồng lên là được.

*TheoDĐVN:*

Kê nội kim sao: lấy kê nội kim sạch, rang với cát đến khi phồng lên, lấy ra đế nguội. Dược liệu sau khi sao có màu nâu vàng đậm tới màu vàng sém đen, trên bề mặt có những nốt phồng nhỏ, bị vỡ khi bóp nhẹ, mảnh vỡ bóng láng.

Kê nội kim chế dấm: lấy kê nội kim sạch, sao tới khi phồng lên, phun dấm, lấy ra phơi hoặc sấy khô. Cứ 100kg kê nội kim dùng 15 lít dấm.

**Bảo quản:** dễ bị mọt và giòn, vụn nát, để nơi khô ráo, kín, tránh đè nặng làm vỡ nát.

**CỐC NHA**

*Tên khoa học Oryza sativa L*

*Họ Lúa (Poaceae)*

**Bộ phận dùng:** là mầm hạt thóc đã phơi khô của cây lúà tẻ

**Tính vị-quy kinh:** vị ngọt, tính ấm. Vào hai kinh tỳ, vị

**Tác dụng:**

Tiêu thực hóa tích

Khai vị, kích thích tiêu hóa

**Chủ trị, liều dùng:**

Trị ăn uống không tiêu, bụng đầy trướng, căng đau, tỳ vị hư nhược. Liều dùng 12-20g một ngày

**Cách bào chế:**

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Dùng sống hoặc sao vàng.

**Bảo quản:** Tránh ẩm.

**MẠCH NHA**

*Tên khoa học Maltum*

*Họ Lúa (Poaceae)*

**Bộ phận dùng:** hột lúa mạch mì đã có mầm. Hột khô, chắc, cứng, mọc mầm đều, còn đủ mầm, không mốc, không nát là tốt.

Xưa nay ta vẫn dùng hột đại mạch nghĩa là mạch nha không mầm, phơi khô, như thế là không đủ. Nên dùng cốc nha nghĩa là hột thóc tẻ thóc chiêm ngâm cho nẩy mầm rồi phơi khô.

**Thành phần hóa học:** mạch nha và cốc nha có thành phần hóa học giống nhau, có tinh bột, chất béo, protid, men chuyển hóa đường (mantose, saccharose, glucose), sinh tố B, lexitin; các men amylase, maníase

**Tính vị-quy kinh:** vị mặn, tính ôn. Vào hai kinh tỳ , vị.

**Tác dụng:** tiêu hóa, hạ khí ức, tiêu tích

**Chủ trị, liều dùng:** trị cam tích trẻ con, trị thực tích

Ngày dùng 12-16g

**Kiêng kỵ:** người có thai hoặc đang cho con bú thì không nên dùng (mất sữa)

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Dùng thứ lúa mạch hột to, ngâm vào nước cho mềm thấu, vớt ra để ráo nước, ủ 5-6 ngày cho hấp hơi nóng, mọc mầm rồi phơi khô, khi dùng làm thuốc thì sao cho giòn, xát bỏ vỏ.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Ta không có và cũng không nhập mạch nha nên chỉ dùng đại mạch, sao qua cho vàng để dùng.

*TheoDĐVN:*

Mạch nha sao: lấy mạch nha sạch, sao nhỏ lửa, sao đến khi có màu vàng nâu, lấy ra để nguội, sẩy cho sạch tro bụi là được.

Tiêu mạch nha: lấy mạch nha sạch, cho vào nồi, đun to lửa, sao cho vàng sém, lấy ra để nguội, sẩy hết tro bụi.

**Bảo quản:** rất dễ mốc mọt, để nơi khô, râm mát, đựng lọ kín.

**II. THUỐC TẢ HẠ**

**ĐẠI HOÀNG**

*Tên khoa học Rheum sp.*

*Họ Rau răm (Polygonaceae)*

**Bộ phận dùng:** Thân rễ (củ). Củ lớn dài 5-17cm, rộng 4-10cm, dày 2-4cm hoặc khoanh tròn, trên mặt có bụi màu vàng, chắc, cứng và thơm, cắt ra trơn nhẵn, cắn dính răng là tốt. Có nhiều thứ, có thứ mềm, có dầu, sắc vàng đen, có thứ thịt xốp, khô, ít dầu.

**Thành phần hóa học:** tanin và hoạt chất xổ rheoanthraglucosid, hoạt chất này gồm có chrysophanics, acid emodonrhein. Ngoài ra có calci oxalate, tinh dầu, các acid hữu cơ....

**Tính vị-quy kinh:** vị đắng, tính hàn. Vào 5 kinh can, tỳ, vị, tâm bào và đại trường.

**Tác dụng:** tả thực nhiệt trong huyết, điều hòa trung tiêu, yên năm tạng.

**Chủ trị, liều dùng:**

*Theo đông y:*

Dùng sống làm thuốc tả hạ, thanh nhiệt

Tẩm sao: trị huyết bế

Ngày dùng 1 -10g

*Theo tây y:*

Liều nhẹ: lợi tiêu hóa, thuốc bổ. Ngày dùng 0,15-0,30g

Liều cao:

+ Thuốc nhuận: 0,20-0,40g/ngày

+Thuốc tẩy: 1 -1 Og/ngày

**Kiêng kỵ:** Không có uất nhiệt, tích đọng thì không nên dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Đại hoàng đắng tả hỏa mạnh: trị bệnh ở hạ tiêu thì dùng sống, trị bệnh ở thượng tiêu thì tẩm rượu.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Thứ có dầu, rửa sạch cho nhanh, ủ cho mềm, thái lát mỏng 1-2 ly; sấy nhẹ cho khô, tẩm rượu, sao qua (thường dùng).

Thứ xốp cũng rửa sạch, đồ qua cho mềm, thái mỏng.

*Theo DĐVN:*

Đại hoàng: loại bỏ tạp chất, ủ mềm, thái lát dày, phơi âm can thoáng mát.

Tửu đại hoàng (đại hoàng tẩm rượu): Lấy đại hoàng phiến, dùng rượu phun tẩm đều, ủ qua, cho vào nồi đun nhỏ lửa, sao hơi se, lấy ra phơi chỗ mát cho khô. Cứ l00kg đại hoàng phiến dùng 10 lít rượu.

Thục đại hoàng: đại hoàng thành miếng nhỏ, trộn đều rượu cho vào thùng kín, đặt vào nồi nước nấu cách thủy cho chín rồi lấy ra phơi khô, cứ l00kg đại hoàng cần 30 lít rượu.

Đại hoàng thán: cho phiến đại hoàng vào nồi, sao to lửa đến khi mặt ngoài màu đen xém., bên trong màu nâu sẫm nhưng vẫn còn hương vị đại hoàng.

**Bảo quản:** để nơi khô ráo, kín, tránh ẩm vì dễ mốc mọt và biến sắc.

**LÔ HỘI**

*Tên khoa học Aloe sp.*

*Họ hành tỏi(Lilỉaceae)*

**Bộ phận dùng:** nhựa cây đã chế biến

Khối nhựa khô, sắc đen vàng, hơi có ánh bóng, dễ nát, không lẫn tạp chất là tốt.

**Thành phần hóa học:** có aloin, aloemodin

**Tính vị-quy kinh:** vị đắng, tính hàn. Vào 4 kinh can, tỳ, vị, đại trường.

**Tác dụng:** thông đại tiện, thanh nhiệt, mát gan, sát trùng, thường dùng làm thuốc xổ, có đôi khi dùng làm thuốc mạnh dạ dày, thông kinh nguyệt.

**Chủ trị, liều dùng:** đại tiện táo kết, da vàng, tiểu nhi cam tích, kinh giản, kinh nguyệt không đều, giảm bót được độc cho ba đậu.

Dùng kiện vị: mỗi lần uống 0,01-0,03g

Dùng nhuận trường: mỗi lần uống 0,06-0,20g

Dùng xổ, mỗi lần dùng l-2g

**Kiêng kỵ:** tỳ vị suy yếu, ỉa lỏng, phụ nữ có thai không nên dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Sắc lấy nước đặc rồi cô đặc khô, khi dùng tán bột.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Tán vừa nhỏ, dùng sống, khi sắc thuốc lấy nước đang sôi chế vào đánh cho tan ra nước, lọc bỏ tạp chất đọng ở dưới rồi hòa tan vào thuốc uống.

Làm thuốc hoàn, dùng nó làm hồ để viên hoặc áo ngoài viên thuốc.

*TheoDĐVN:*

Cắt lấy lá cây, ép lấy chất dịch ở trong, đem cô khô.

**Bảo quản:** bỏ vào thùng, để nơi thoáng gió, tránh ánh nắng vì gặp nóng nhựa sẽ chảy.

**BA ĐẬU**

*Tên khoa học Croton tiglium*

*Họ Thầu dầu (Euphorbiaceae)*

**Bộ phận dùng** hạt loại già chắc, không mốc, không lép, không đen, không thối là tốt.

**Thành phần hóa học:** hạt chứa dầu béo, albumin, crotonosid, acid crotonosid, acid tiglic ...

**Tính vị-quy kinh:** vị cay, tính nhiệt, rất độc (bảng A). Vào hai kinh vị và đại trường.

**Chủ trị, liều dùng:**

*Theo Tây y:*

Chỉ dùng dầu của Ba đậu làm thuốc trị tê thấp, viêm phổi, đau ruột; là thuốc tẩy mạnh; ngày uống 1 giọt hòa tan trong dầu khác.

*Theo đông y:*

Dùng hạt đã loại bỏ dầu. Thường phổi họp với các vị khác.

**Kiêng kỵ:** người tạng nhiệt thì cấm dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Đem đánh nát, cho vào nửa dầu vừng, nửa rượu, nấu cho cạn khô, nghiền nát như cao để dùng (Lôi Công). Dùng Ba đậu có khi dùng nhân, có khi dùng vỏ, có khi dùng dầu, có khi dùng sống, có khi bọc cám sao, có khi nấu với giấm, có khi đốt tồn tính, có khi bọc giấy nghiền nát, ép bỏ dầu (ba đậu sương) (Lý Thời Trân)

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Bỏ vỏ, giã ba đậu cho nhỏ, gói bằng giấy bản rồi ép, sau thay giấy bản lại ép, đến khi nào dầu không ngấm ra nữa thì thôi. Sao qua cho vàng (ba đậu sương).

Ngày dùng 0,05-0,02g.

Làm như trên rồi sao đen, gọi là hắc ba đậu.

Ngày dùng có đến 1g.

**Bảo quản:** hạt và dầu ba đậu là thuốc độc bảng A. cần để nơi khô ráo, mát, tránh nóng, tránh ẩm vì hạt dễ bị đen, thối, mọt.

*Chú ý:* Bào chế Ba đậu phải bảo vệ mắt và tay vì dầu của nó rất nóng, gây rộp da.

**MẬT ONG**

*Tên khoa học Mel*

**Nguồn gốc:** mật ong là một chất lỏng, hơi sền sệt, vị ngọt do nhiều giống ong hút mật của nhiều loại hoa đem về tổ chế biến cô đặc mà thành.

Có nhiều giống ong cho mật ong: giống Apis (A.mellifica, A.chinensis...), giống Maligona.. .Tại Lào Cai (SaPa) có loại ong ruồi (Ong nhỏ) cho thứ mật ong trắng và ong khoái (to hơn) cho thứ mật ong vàng.

Ong thuộc họ Ong (Apidae), bộ cánh mỏng (Hymonopterao).

**Phẩm chất:** phẩm chất mật ong thay đổi tùy theo tính chất các hoa và thức ăn của ong. Có loại mật ong độc vì ong hút mật của các cây độc (phụ tử, đỗ quyên), có người ăn mật ong bị say cũng do nguồn gốc này.

Mùi và vị của mật ong cũng như giá trị của nó phụ thuộc vào các loại hoa có trong vùng. Mật ong Lạng Sơn, Phú Thọ được nổi tiếng nhưng chưa được nghiên cứu kỹ.

Nói chung phải thơm quánh, không chua, màu có thể nâu hay vàng, không bị màu rỉ thùng sắt, nếm thấy ngọt gắt ở cổ một lúc thấy khát nước, nhỏ một giọt vào giữa gan bàn tay hay lên tờ giấy thấm, giấy bản giọt mật ong vẫn đứng tròn nguyên, không loang là tốt.

Thứ có đọng như cát ở dưới thùng là xấu.

Thủy phần từ 14-20%, quá nữa sẽ chua.

Mật ong ở nước ta có khi bị giả mạo bằng nước đường, có khi bằng cách cho ong ăn mật mía để nhả ra mật ong có rất nhiều saccharose.

**Thành phần hóa học:** có lẫn lộn 3 thứ: glucose, levulose (trên 70%), sacchrose (dưới 3%); các chất men, albumin, acid hữu cơ, các chất vô cơ, các chất phân hóa tố, các chất thơm và nhất là các sinh tố A,B,C, D...

**Tính vị-quy kinh:** vị ngọt, tính bình. Vào năm kinh: tâm, tỳ, phế, vị, đại trường. **Tác dụng:** bổ trung tiêu, ích khí, nhuận táo

**Chủ trị, liều dùng:** trị ho, tim và bụng bị đau, xích bạch lỵ, đại tiện bí, khó đẻ, sản phụ khát nước, trị bỏng, lở đầu ẩm, hóc xương cá. Còn dùng làm thuốc bổ toàn thân, chế thuốc viên hoàn.

Ngày dùng 12 - 40g hoặc hơn nữa

Tây y: chữa loét dạ dày tá tràng.

**Kiêng kỵ:** tỳ vị hư hàn (ỉa chảy) hay đầy bụng thì không nên dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Nấu cách thủy đến khi nhỏ một giọt vào ly nước mà không tan thì dùng càng tốt mà không nhiễm hóa độc

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Mật ong dùng để ăn và làm thuốc không cần chế biến; nhưng để làm thuốc cao nước, thuốc hoàn tán, tẩm sao thuốc phiến thì làm như sau:

Mật ong thường có lẫn tạp chất: ruồi làng, sáp ong, chân, cánh ong và kiến... độ loãng và đặc khác nhau nên phải tùy từng bài thuốc mà chế biến lại cho thích hợp.

Thuốc cao nước: trong bài thuốc cao nước có mật ong thì lấy mật ong đun sôi lăn tăn, bọt nổi lên với các tạp chất thì vớt đi, đến khi không thấy bọt nổi nữa thì thôi, lọc qua vải rây thường. Nếu để còn bọt thì sau này thuốc có thể bị chua.

Thuốc hoàn: đối với những bài thuốc có những vị hút nước như long nhãn và thục địa thì mật ong phải cô thành châu: lấy mật ong đun sôi lăn tăn, vớt bỏ cho đến hết bọt nổi lên. Lọc qua rây thường rồi cô đến khi một giọt mật ong vào ly nước không tan là được.

Đối với những bài thuốc có vị hút nước nhiều hơn thì làm như trên nhưng cô lại còn một nửa.

Đối với những bài thuốc dùng thúng lắc, hay máy vo viên mà có mật ong thì nên thêm nước vừa đủ cho loãng ra, đun sôi bỏ bọt rồi lấy trọng lượng mật ong bằng 1/3 trọng lượng bột của bài thuốc (thuốc bắc) hoặc Vi trọng lượng của thuốc (thuốc nam) để làm hồ.

Thuốc phiến: thuố phiến thường cũng có vị phải tẩm mật ong (hoàng kỳ, tang bạch bì), thường lkg dược liệu dùng l00g mật ong, thêm nước sôi vừa đủ cho loãng ra, lọc qua rây nếu có tạp chất, với hoàng kỳ thì thêm 200ml nước, với tang bạch bì thì nhiều nước hơn.

**Bảo quản:** dễ hút ẩm, sinh chua, dễ hút các mùi xung quanh, cần đựng trong lọ nút kín, không đựng thùng sắt, tránh xa các mùi thối, ét xăng; tránh sâu bọ, ruồi nhặng, chuột, thằn làn.

**BÀI 11**

**BÀO CHẾ MỘT SỐ VỊ THUỐC THUỘC NHÓM**

**THUỐC TRỤC THỦY, THUỐC CỐ SÁP**

**I. THUỐC TRỤC THỦY**

**CAM TOẠI**

*Tên khoa học Euphorbia Kansui Liou.*

*Họ Thầu dầu (Euphorbiaceae)*

**Bộ phận dùng:** Rễ. Rễ từng chuỗi như cái suối thoi, vỏ sắc vàng hoặc trắng xám. Rễ to, ít xơ, nhiều bột trắng ngà, không mọt là tốt.

Ta dùng cây niệt gió làm nam cam toại để lợi thủy, trục đàm.

**Thành phần hóa học:** chữa rõ

**Tính vị-quy kinh:** vị đắng, tính hàn. Vào kinh thận.

**Tác dụng:** làm thuốc tiêu thũng

**Chủ trị, liều dùng:** thủy thũng, trướng đầy, tích đờm.

Ngày dùng 2-4g.

**Kiêng kỵ:** người khí hư, không thực tà cấm dùng

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Lấy rễ giã nát nhỏ dùng nước cam thảo ngâm 3 ngày (nước thành đen như mực) vớt ra ngâm vào nước chảy. Rửa đãi 3-7 lần đến khi nước trong thì đem sao giòn (Lôi Công).

Lấy bột bọc cam toại nướng chín cho bớt chất độc rồi dùng. (Lý Thời Trân)

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Lấy rễ cam toại ngâm nước vo gạo độ 3 giờ, vớt ra cạo sạch vỏ ngoài, thái lát mỏng rồi sao với cám (1 cam toại và 1/2 cám) cho vàng giòn. Có thể tán bột.

Lấy cám ẩm (vẩy qua nước cho ẩm) bọc lấy cam toại đã rửa sạch (nếu cần); đốt cháy cám ở ngoài là được.

**Bảo quản:** dễ sâu mọt,để trong thùng có lót vôi sống, đậy kín.

**KHIÊN NGƯU TỬ (hắc sửu, hạt bìm bìm)**

*Tên khoa học Pharbitis hederacea Choisy*

*Họ Bìm Bìm (Convolvulaceae)*

**Bộ phận dùng:** hạt. Có hai thứ: trắng (bạch sửu) và đen (hắc sửu). Hạt đen được dùng nhiều horn. Hạt đen có 3 cạnh, hạt to bàng hạt đậu xanh, vỏ cứng, đen, chắc, nhân có màu vàng nhạt, không mọt, mốc là tốt. Thứ hạt nhỏ hon ít dùng.

**Thành phần hóa học:** hoạt chất chính là chất béo (11%), 2% glucosid là phacbitin.

**Tính vị-quy kinh:** vị đắng, cay, tính hàn. Vào ba kinh phế, thận và đại trường.

**Tác dụng:** trục đàm, tiêu thủy, trừ thấp nhiệt

**Chủ trị, liều dùng:** trị đầy trướng, thông tiểu tiện.

Hạt: ngày dùng 4-8g

Cao: ngày dùng 30-60g dưới dạng viên

Rượu: ngày dùng 8-12g

Nhựa: ngày dùng 0,016-l,2g làm 2-3 lần

**Kiêng kỵ:** khí hư, thấp nhiệt, phụ nữ có thai thì không được dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Giã bỏ vỏ, tán nhỏ, rây lấy lớp bột đầu, còn thứ chưa nhỏ bỏ đi, cũng có khi dùng nửa sống nửa sao (Lý Thời Trân)

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Dùng sống , phơi khô, khi bốc thuốc thang giã dập hoặc tán mịn làm hoàn tán (tác dụng xổ mạnh)

Dùng chín sao vàng cho thom (xổ yếu hon)

*Theo tây y:*

Nấu cao: Hạt tán nhỏ: 500g

Rượu: 2 lít

Nước: 4,5 lít

Ngâm hạt vào rượu trong 7 ngày rồi lọc, cô cách thủy cho đến đặc. Bã còn lại ngâm vào nước trong 4 ngày lại lọc, cô cách thủy như trên. Trộn hai thứ cao lại, cô lại ở 60° cho đến còn 1ml = 2g dược liệu.

Rượu hắc sửu: Hạt hắc sửu giã dập 75g. Cho vào bình kín với 4 lít nước, đun với 2 lít rượu như trên, cất thu hồi rượu đến khi còn 1/5, thêm một phần nước cất, để yên. Rửa nhựa dưới đáy bình bàng nước đun sôi cho đến khi nước rửa không còn màu. Cô cách thủy cho đến khi khô kiệt, tán thành bột, đựng lọ kín.

**Bảo quản:** Để nơi khô, thoáng gió

**THƯƠNG LỤC**

*Tên khoa học Phytolacca acinosa Roxb.*

*Họ Thương lục (Phytolaccaceae)*

**Bộ phận dùng** rễ

**Thành phần hóa học:** trong rễ có chất độc phytolaccatoxin, nhiều muối kali nitrat, acid oximitistinic và saponosid.

**Tính vị-quy kinh:** vị đắng, tính lạnh có độc. Vào kinh thận.

**Tác dụng:**Trục thủy ẩm ở tạng, chuyên lợi tiểu, dùng để chữa những trường hợp phù nề, ngực bụng đầy trướng, cổ đau, khó thở.

**Liều dùng:** 3-9g/ngày

**Kiêng kỵ:**Tỳ hư sinh thủy thũng, phụ nữ có thai cấm dùng

**Cách bào chế:**

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Sơ chế: sau khi thu hái bỏ rễ con, rửa sạch, để nguyên cả củ phơi râm đến khô.

Thương lục phiến: Rửa sạch dược liệu, ủ mềm trong 30 phút, có khi ngâm trong nước cam thảo 1-2 giờ. Thái phiến, phơi khô.

Chế với giấm: rửa sạch, ủ mềm, thái phiến, phun giấm vào, ủ cho thấm đều, sao đến khô. Tỷ lệ dược liệu: giấm là 10:3.

Dược liệu chế với giấm có tác dụng giảm độc, giảm khả năng trục thủy, có tác dụng lợi tiểu.

**Bảo quản:**Nơi khô ráo, tránh mốc mọt.

***Chú ý:*** do rễ có hình thù giống rễ nhân sâm nên phải chú ý khi dùng, tránh nhầm lẫn.

**II. THUỐC CỐ SÁP**

**NGŨ VỊ TỬ**

*Tên khoa học Schizandra sinensis Baill*

*Họ Ngũ vị(Schizandraceae)*

**Bộ phận dùng:** Quả khô còn hột. Thứ hột sắc đen là bắc ngũ vị tử (Schizandra chinensis Baill) tốt hơn thứ bột đỏ nam ngũ vị tử (Kadsura japónica Lin).

Không nhầm với quả mồng tơi (Basella rubra L., họ Mồng tơi) thường dùng làm giả ngũ vị tử.

**Thành phần hóa học:** quả của cây bắc ngũ vị tử có nhiều chất dinh dưỡng, sinh tố c và schizandrin, còn có chất nhầy, chất keo.

**Tính vị-quy kinh:** vị chua, tính ôn. Vào hai kinh phế và thận.

**Tác dụng:** tả hỏa, bổ phế, nhuận thận

**Chủ trị, liều dùng:** trị ho tức, thận hư, bạch trọc, di tinh

Ngày dùng 2-4g

**Kiêng kỵ:** ngoài có biểu tà, trong thực nhiệt thì không nên dùng

**Cách bào chế:**

Lấy dao đồng bổ đôi, tẩm mật đồ 3 giờ, ngâm nước tương một đêm, sấy khô dùng (Lôi công).

Làm thuốc bổ thì dùng chín (Lý Thời Trân)

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Tẩm mật, sao phồng, khỉ dùng giã dập

Dùng trong hoàn tán thì sắc lấy nước đặc làm áo viên thuốc để tránh cố tinh.

*TheoDĐVN:*

* Ngũ vị tử sống: loại bỏ tạp chất, giã vụn khi dùng.

Thố ngũ vị tử (chế Giấm): Ngũ vị tử trộn với một lượng vừa đủ giấm, cho vào cóong kín, đồ cho tới khi có màu đen, lấy ra phơi hay sấy khô, khi dùng giã dập. Cứ 100kg ngũ vị tử cần 20 lít giấm, nếu cần pha loãng thêm. Sau khi chế mặt ngoài ngũ vị tử có màu đen, nhuận do có tinh dầu, hơi sáng bóng, thịt quả mềm, dính.Mặt ngoài vỏ quả trong có màu nâu đỏ, sáng bóng.

- Ngũ vị nam: Sau khi chế giấm mặt ngoài có màu đen nâu, khi khô nhăn nheo, thịt quả thường dính chặt vào hạt và không nhớt. Hạt có màu nâu, ít sáng bóng.

**Bảo quản:** tránh ẩm, để nơi thoáng gió.

**KIM ANH**

*Tên khoa học Rosa laevigata*

*Họ Hoa hồng (Rosaceae)*

**Bộ phận dùng** Quả. Quả to, cùi dày, gần ương ương (hơi vàng), khô là tốt.

**Thành phần hóa học:** có vitamin c 1%, chất chat, acid citric, chất đường

**Tính vị-quy kinh:** hơi ngọt, chua chat. Vào 3 kinh thận, tỳ và phế.

**Tác dụng:** sáp tinh, cố trường, bổ.

**Chủ trị, liều dùng:** di tinh, đái són, tỳ hư tiết tả.

Ngày dùng 4-12g.

**Kiêng kỵ:** bệnh mới phát sốt, táo kết không nên dùng.

**Cách bào chế:**

Bỏ hạt cứng và bỏ hết lông trắng, hoặc cho vào túi vải rồi cho vào thuốc thang cùng sắc. Có thể làm cao kim anh hoặc tán bột.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Bổ đôi, bỏ vào trong túi vải, xóc, chà cho hết gai, rửa sạch nhanh. Dùng cái nạo nạo cho kỳ hết hột và lông trong ruột, sấy khô.

Sau khi sấy khô, tán bột để làm hoàn tán

Nấu cao kim anh (lml =10g) (không phải bỏ hột, lông cần lọc kỹ); bảo quản băng rượu.

**Bảo quản:** để nơi khô ráo, thoáng gió

**TANG PHIÊU DIÊU (tổ bọ ngựa trên cây dâu)**

*Tên khoa học Ootheca Mantidis*

**Bộ phận dùng:** toàn tổ con bọ ngựa làm tổ trên cây dâu (Mantis religiosa L. Họ Mantidae)

Tổ hình trứng dài, nhẹ, sắc nâu vàng hoặc nâu đen, bên trong có nhiều xếp, mỗi xếp có nhiều ngăn, mỗi ngăn có một trứng.

Dùng tổ trứng chưa nở: lấy được đem về sấy khô cho chín trứng.

**Thành phần hóa học:** albumin, chất béo, chất xơ, sắt, calci

**Tính vị-quy kinh:** vị ngọt, mặn, tính bình. Vào hai kinh can và thận.

**Tác dụng:** ích thận, cố tinh, bổ hư

**Chủ trị, liều dùng:** trị di tinh, đái rắt, liệt dương, kinh nguyệt bế tắc, đau co lưng. Ngày dùng 4-12 g

**Kiêng kỵ:** người hỏa thịnh nên dùng ít.

**Cách bào chế:**

Lấy thứ tổ trên cành dâu, đồ chín, nướng lên dùng nếu không sẽ bị ỉa chảy. Tìm thứ tổ trên cành dâu, tẩm nước tương đã đun sôi 7 lần rồi nấu cho cạn khô, nếu chế cách khác thì vô hiệu. (Lôi công).

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Lấy về rửa bằng nước phù sa (nếu có) rồi đồ khoảng 40 phút, sấy khô, khi dùng vào thuốc thang thì giã dập.

Làm hoàn tán thì sao cho giòn, tán bột

**Bảo quản:** cất kín nơi khô ráo để giữ lấy khí, vị

**NGŨ BỘI TỬ (bầu bí)**

*Tên khoa học Galla sinensis*

**Bộ phận dùng:** Túi. Túi khô cứng, nâu xám, không nát là tốt.

Túi này do con sâu ngũ bội tử (Schlechtendalia chinensis Bell) gây ra trên những cuống lá và cành của cây muối (Rhus semialata Murray), họ đào lộn hột (Ana cardiaceae).

**Thành phần hóa học:** có tanin 50-80%, acid galic tự do, chất nhựa.

**Tính vị-quy kinh:** vị chua, chat, tính bình, vào ba kinh phế, thận và đại trường.

**Tác dụng:** liễm phế, giáng hỏa, chỉ huyết, sáp tràng.

**Chủ trị, liều dùng:** trị ho do phế hư, trị lỵ lâu ngày, chảy máu, trị lở loét.

Ngày dùng 2-8g

*Theo Tây y:* trị ỉa lỏng, khí hư

Bột: ngày uống 0,5-2g

Sắc: 2% (uống trong ngày 50-100ml)

Cồn : ngày uổng 4-12g

**Kiêng kỵ:** có thực tà, do ngoại cảm, tả lỵ do thấp nhiệt thì không nên dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo trung y:*

Thu hái về nấu cho chết những thứ sâu bám ở trong, phơi khô, khi dùng đập nát.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Đập nát ra dùng.

Có thể tán bột, thêm hồ làm viên bằng hột đậu xanh: ngày uống 15-20 viên (trị tả lỵ)

*TheoDĐVN:*

Thu hoạch vào mùa thu, lấy về luộc qua hoặc đồ cho đến khi mặt ngoài có màu tro, diệt chết nhộng sâu, lấy ra phơi hoặc sấy khô.

Đập vỡ ngũ bội tử, loại bỏ tạp chất, đem dùng.

**Bảo quản:** Dễ bảo quản, chỉ cần tránh làm vụn nát.

**Ô MAI (mơ)**

*Tên khoa học Prunus armeniaca L*

*Họ hoa hồng (Rosaceae)*

**Bộ phận dùng:** quả cây mơ đã chế biến khô, ra màu đen, da nhẵn. Bấy lâu nay chỉ dùng mơ muối làm ô mai, không đúng, thứ này gọi là bạch mai.

Thứ ô mai tốt: quả to, nhiều thịt, không mọt, không chảy nước, sắc đen.

**Thành phần hóa học:** acid citric, acid tactric, đường (chủ yếu là saccharose), dextrin, tinh bột, carotene, vitamin c, tanin, pectin.

**Tính vị-quy kinh:** vị chua, tính ôn, bình. Vào 3 kinh: tỳ, phế, can.

**Tác dụng:** thuốc nhuận phế, sát trùng, tiêu nhọt.

**Chủ trị, liều dùng:** trị ho tức, trừ nhiệt, chỉ đau (dùng sống), trị lỵ ra huyết (sao cháy)

Ngày dùng 3-6g

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Chế biến thành ô mai: lấy quả mơ chín ương ương, dùng tro rơm rạ tẩm ướp đem quả mơ lùi vào rồi rửa sạch, đồ chín, phơi khô.

Bào chế để dùng: dùng nguyên quả ô mai hoặc bỏ hột lấy toàn nhục và sao qua hoặc đốt tồn tính, tán bột dùng.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Chế biến thành ô mai: lấy quả mơ gần chín, đồ cho hơi mềm, không chín quả rồi phơi 3-4 lần cho khô.

Sau khi đồ phơi tẩm nước bồ hóng (20kg quả tẩm 20g bồ hóng với 200ml nước) một ngày đêm rồi đem phơi sấy cho khô, làm lại như vậy nhiều lần (5-6 lần) thì được mơ đen.

Hoặc đem quả mơ xanh hong qua, để lên giàn bếp 6 tháng thì mơ đen.

Bào chế để dùng: sao qua tán bột (bỏ hột) hoặc sao cháy tồn tính. Để mơ đen trong chảo sao cho nóng già, châm lửa đốt, đảo cho cháy đều; khi ngọn lửa bắt đầu tàn thì lấy vung chụp lại cho tắt, để nguội, lấy ra tán bột mịn (chỉ có ô mai mới dùng cách đốt này).

Bạch mai: dùng thịt bỏ hột, dùng sắc thì không cần bỏ hột.

**Bảo quản:** đậy kín, để nơi khô ráo.

**SƠN THÙ**

*Tên khoa học Cornus officinalis Sieb.et Zuce*

*Họ sơn thù du (Cornaceae)*

**Bộ phận dùng:** thịt của quả

Thịt khô , mềm, hồng hồng, không còn bột, không mốc mọt là tốt.

Hiện nay có người dùng tạm thịt quả táo chua để thay thế.

**Thành phần hóa học:** acid hữu cơ, cocnin, đường glucose, chất keo.

**Tính vị-quy kinh:** vị chua, tính bình. Vào hai phần khí của kinh can và kinh thận.

**Tác dụng:** bổ can thận, nạp tinh khí, làm thuốc cường tráng.

**Chủ trị, liều dùng:** trục phong hàn, tê thấp, trị nóng rét, trị đau đầu, trị nghẹt mũi, làm cường dương, ích tinh, thông khiếu.

Ngày dùng 6-12g.

**Kiêng kỵ:** người mệnh môn hỏa thịnh và có bệnh thấp nhiệt thì không nên dùng. **Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Lấy rượu tẩm cho mềm, bỏ hột, sao khô dùng.

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Bỏ hột nếu có, rửa qua cho nhanh (nếu bẩn). Để ráo nước, lấv rượu tẩm qua (tửu tẩy, lkg sơn thù dùng 60ml rượu đé) rồi sao qua (vi sao).

*TheoDĐVN:*

Thu hoạch vào cuối thu đầu đông, thu hái khi vỏ quả chuyển sang màu đỏ, sấy ở nhiệt đọ thấp hoặc nhúng vào nước sôi cho chín tái, bóc bỏ hạt, lấy cùi, phơi nhẹ đến khô.

Sơn thù nhục: loại bỏ tạp chất và hạt quả còn sót lại.

Tửu sơn thù nhục: lấy sơn thù sạch tẩm đều với rượu, cho vào bình hoặc lọ đậy kín, đun cách thủy đến khi hút hết rượu, lẩy ra sao khô là được. Cứ lOkg sơn thù nhục dùng 0,6 đến 1 lít rượu.

**Bảo quản:** để nơi khô ráo, đậy kín vì dễ mốc mọt. Không nên sấy khô quá mất chất nhuận.

**KHIẾM THỰC**

*Tên khoa họcEuryale ferox Salisb.*

*Họ Súng (Nymphaeaceae)*

**Bộ phận dùng:** quả hoặc củ

Khiếm thực Trung Quốc dùng quả, khiếm thực Việt Nam dùng củ sung. Thịt trắng ngà là thứ tốt.

**Thành phần hóa học:** protein, chất béo

**Tính vị-quy kinh:** vị hơi ngọt, chát, tính bình. Vào hai kinh tỳ và thận.

**Tác dụng:** bổ tỳ, trừ thấp, bổ thận, sáp tinh.

**Chủ trị, liều dùng:** thận hư, tỳ yếu, di tinh, bạch đới, chỉ tả, đái vãi không nín được, đại tiện lỏng.

Ngày dùng 10-30g

**Kiêng kỵ:** đại tiện táo, tiểu tiện không lợi thì không nên dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Bỏ tạp chất, mốc mọt và thứ thịt đen rồi sao vàng, tán nhỏ dùng.

Người già thận yếu, lưng đau, ban đem thường đi đái; tỳ hư, ăn ít, ỉa lỏng, dùng khiếm thực thì rửa sạch, bỏ tạp chất và các hạt mốc mọt, thịt đen, phơi hoặc sấy cho thật khô, sao vàng, tán bột thật nhỏ, đựng vào lọ kín. Mỗi lần uống 8-10g, mỗi ngày uống hai lần, sáng sớm và tối lúc đi ngủ, uống với nước sắc phá cố chỉ và ích trí nhân, mỗi thứ 6g

*TheoDĐVN:*

Thu hoạch vào cuối thu, đầu đông. Thu hái quả chín, loại bỏ vỏ quả, lấy hạch cứng rửa sạch, loại bỏ vỏ cứng, lấy hạt phơi khô.

Dùng hạt khô sống hoặc sao.

Khiếm thực sao: lấy cám rang nóng đợi lúc khói bay lên, cho khiếm thực sạch vào, sao cho tới màu hơi vàng, lấy ra sàng bỏ cám, để nguội, (10kg khiếm thực cần lkg cám).

**Bảo quản:** rất dễ bị mọt ăn, nên phơi hoặc sấy cho thật khô, sao vàng, bỏ vào thùng đậy kín.

**LIÊN NHỤC (hạt sen)**

*Tên khoa học Nelumbo nucífera Gaertn.*

*Họ Sen (Nelumbonaceae)*

**Bộ phận dùng:** hạt. Hạt chắc, thịt rắn, không sâu mọt là thứ tốt.

**Thành phần hóa học:** sinh tố C, nelumbia, protid, đường, chất béo

**Tính vị-quy kinh:** vị ngọt, sáp, tính bình. Vào ba kinh tâm, tỳ, thận.

**Tác dụng:** bổ tâm, an thần, ích tỳ, sáp trường, cố tinh, bồi dưỡng cơ thể.

**Chủ trị, liều dùng:** tim yếu, mất ngủ, tỳ hư tiết tả, lỵ lâu ngày, di tinh, bạch đới. Ngày dùng 12-20g có thể đến 100-200g.

**Kiêng kỵ:**Người cơ thể mạnh phát sốt, đại tiện táo kết không nên dùng.

**Cách bào chế:**

*Theo Trung y:*

Bỏ vỏ đen ở ngoài, ngâm vào nước, bóc bỏ màng đỏ và tím xanh ở trong, đò chín, phơi khô hoặc sấy cho thật khô dùng. (Lý Thời Trân).

*Theo kinh nghiệm Việt Nam:*

Bỏ vỏ ngoài và tím xanh ở trong, sao vàng dùng.

Mất ngủ thì dùng dạng chế, để bồi dưỡng thì dùng dạng sống.

**Bảo quản:** để nơi khô ráo, thường phơi để chống mốc và mọt.